



1996  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT  
TP. HỒ CHÍ MINH

# SỔ TAY SINH VIÊN

LƯU HÀNH NỘI BỘ - NĂM 2020



| <b>PHẦN I – TỔNG QUAN VỀ TRƯỜNG</b>                    |   | <b>Trang</b> |
|--|---|--------------|
| 1.   | Tổng quan về trường.  | 05           |
| 2.   | Số điện thoại liên hệ các đơn vị trong trường.  | 11           |
| <b>PHẦN II – QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO</b> |   |              |
| 3.   | Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-ĐHL ngày 26/8/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh | 13           |
| 4.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật hệ chính quy   | 33           |
| 5.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật hệ chính quy chất lượng cao nhóm các chuyên ngành Luật Thương mại - Dân sự - Quốc tế   | 36           |
| 6.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật hệ chính quy chất lượng nhóm các chuyên ngành Luật Hành chính - Tư pháp  | 40           |
| 7.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật hệ chính quy chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp nhóm các chuyên ngành Luật Thương mại - Dân sự - Quốc tế                   | 43           |
| 8.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật hệ chính quy chất lượng cao tăng cường tiếng Nhật nhóm các chuyên ngành Luật Thương mại - Dân sự - Quốc tế                   | 47           |
| 9.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Thương mại Quốc tế hệ chính quy  | 50           |
| 10.  | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị - Luật hệ chính quy  | 53           |
| 11.  | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị - Luật hệ chính quy chất lượng cao   | 57           |
| 12.  | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh hệ chính quy  | 61           |
| 13.  | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh hệ chính quy chất lượng cao   | 63           |
| 14.  | Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh hệ chính quy, Chuyên ngành Anh văn pháp lý   | 66           |

|   |  |     |
|---|--|-----|
| 15.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy <b>liên thông từ ngành Luật sang ngành Ngôn ngữ Anh</b>   | 69  |
| 16.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy <b>liên thông từ ngành Luật sang ngành Quản trị kinh doanh</b>  | 76  |
| 17.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy <b>liên thông từ ngành Ngôn ngữ Anh sang ngành Luật (hệ chất lượng cao)</b>   | 80  |
| 18.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy <b>liên thông từ ngành Ngôn ngữ Anh sang ngành Luật (hệ đại trà)</b>  | 90  |
| 19.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy <b>liên thông từ ngành Quản trị kinh doanh sang ngành Luật</b>  | 94  |
| 20.   | Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy <b>liên thông từ ngành Quản trị kinh doanh sang ngành Ngôn ngữ Anh</b>  | 99  |
| 21.   | Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên Khoa 45 (khóa tuyển sinh năm 2020)   | 106 |
| 22.   | Quy chế Công tác Cố vấn học tập theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1195 /QĐ-ĐHL ngày 21/9/2009 của Hiệu trưởng Trường đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.   | 108 |
| <b>PHẦN III - QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC SINH VIÊN</b> |  |     |
| 23.   | Quy chế Công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 và Quyết định 1325/QĐ-BGDĐT ngày 25/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. | 114 |
| 24.   | Nội quy trường học ban hành theo Quyết định số 306 /QĐ-ĐHL ngày 13/03/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.  | 131 |
| 25.   | Quy định đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo Quyết định số 964/QĐ-ĐHL ngày 09/10/2020 của Hiệu trưởng                      | 135 |

|     |   |     |
|-----|---|-----|
| 26. | Quy chế ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.                                  | 149 |
| 27. | Tóm tắt các quy định về chế độ chính sách cho sinh viên.  | 154 |
| 28. | Quy định học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học hệ chính quy Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định 46/QĐ-ĐHL ngày 09/01/2019 của Hiệu trưởng Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh. | 161 |
| 29. | Quy định về vay vốn quỹ tín dụng đào tạo.   | 164 |
| 30. | Trung tâm Thông tin – Thư viện.   | 166 |
| 31. | Thông tin về bảo hiểm y tế.   | 167 |
| 32. | Thông tin về bảo hiểm tai nạn   | 170 |

# PHẦN I

## TỔNG QUAN VỀ TRƯỜNG

### 1. Tổng quan:

Tên trường:

+ Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**

+ Tên tiếng Anh: **Ho Chi Minh City University of Law**

- Cơ quan/Bộ chủ quản: **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

+ **Logo:**



+ **Slogan: “SÁNG TRI THỨC - VỮNG CÔNG MINH”**

**Cơ sở 1:** Số 2 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (028) 39400989 - Số fax: (028) 38265291

**Cơ sở 2:** 123 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (028) 62838141

**Cơ sở 3:** Phường Long Phước, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

- Công thông tin điện tử (website): <http://www.hcmulaw.edu.vn>

- Fanpage: <https://www.facebook.com/hcmulaw/>

- Quyết định thành lập: số 1234/GD&ĐT ngày 30/3/1996 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Ngày truyền thống: 30/3

- Loại hình trường: Công lập

### 2. Quá trình thành lập và phát triển

Ngày 16/10/1982, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ra Quyết định số 199-QĐ/ĐT về việc thành lập Trường Trung học Pháp lý Tp. Hồ Chí Minh trên cơ sở Trường Cán bộ tư pháp trước đây. Trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ có trình độ trung cấp pháp lý.

Từ năm 1983 – 1988, Trường phối hợp với Trường Đại học Pháp lý Hà Nội mở lớp đại học pháp lý.

Ngày 25/12/1987, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 357-CT về việc thành lập Phân hiệu Đại học Pháp lý Tp. Hồ Chí Minh

trực thuộc Bộ Tư pháp. Phân hiệu có nhiệm vụ phối hợp với Trường Đại học Pháp lý Hà Nội đào tạo cán bộ có trình độ đại học pháp lý cho các tỉnh phía Nam.

Ngày 06/7/1993, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 368/QĐ-TC về việc đổi tên Phân hiệu Đại học Pháp lý Tp. Hồ Chí Minh thành Phân hiệu Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

Ngày 30/3/1996, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký Quyết định số 1234/GD&ĐT thành lập Trường Đại học Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh trên cơ sở sáp nhập Phân hiệu Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh và Khoa Luật Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

Ngày 10/10/2000, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 118/2000/QĐ-TTg tách Trường Đại học Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh có chức năng đào tạo cán bộ pháp luật và là một trung tâm giảng dạy, nghiên cứu và đào tạo kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề luật lớn nhất ở các tỉnh phía Nam.

Ngày 04/04/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 549/QĐ-TTg xác định Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh là một trong hai Trường Đại học trọng điểm về đào tạo cán bộ pháp luật trong cả nước (cùng với Trường Đại học Luật Hà Nội).

Ngày 18/04/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 521/QĐ-TTg Về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

### **3. Cơ cấu tổ chức:**

Nhà trường hiện có **08 Khoa** trực thuộc Trường (bao gồm: Khoa Luật Thương mại, Khoa Luật Dân sự, Khoa Luật Hình sự, Khoa Luật Hành chính – Nhà nước, Khoa Luật Quốc tế, Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Quản trị và Khoa Ngoại ngữ pháp lý). Tổng số đơn vị Phòng ban, Trung tâm gồm 24 đơn vị (phòng Hành chính - Tổng hợp, phòng Tài chính - Kế toán, phòng Quản trị - thiết bị, phòng Quản lý nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, phòng Thanh tra, phòng Công tác sinh viên, phòng Đào tạo chính quy, phòng Quản lý Hệ vừa làm vừa học, phòng Đào tạo sau đại học, phòng Tạp chí khoa học pháp lý, Trung tâm Đào tạo ngắn hạn, Trung tâm tư vấn pháp luật, Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo và phương pháp giảng dạy, Trung tâm Nghiên cứu pháp luật quyền con người, quyền công dân và luật nước ngoài, Trung tâm khảo thí, Trung tâm công nghệ thông tin, Trung tâm Thông tin – thư viện,

Trung tâm Sở hữu trí tuệ, Trung tâm quản lý đào tạo chất lượng và và đào tạo quốc tế, Trung tâm Học liệu, Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên, Trung tâm tư vấn tuyển sinh, Trung tâm Elearning và Ban quản lý Dự án xây dựng Trường tại cơ sở Quận 9).

Các tổ chức chính trị, đoàn thể thuộc Trường Đại học Luật Tp.Hồ Chí Minh bao gồm: Đảng ủy, Hội đồng trường, Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, Hội cựu sinh viên, Chi hội Luật gia, Hội Cựu chiến binh, Hội đồng khoa học đào tạo, Hội thể thao đại học chuyên nghiệp.

#### **4. Cơ sở vật chất:**

Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh hiện đang sử dụng giảng dạy và làm việc tại hai cơ sở đặt tại Tp. Hồ Chí Minh (Cơ sở 1 tại Số 2 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4 và Cơ sở 2 tại số 123 Quốc lộ 13 P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức) với tổng cộng 74 phòng học/ giảng đường với sức chứa khoảng 8.000 sinh viên/ 1 ca học với tổng diện tích là: **8.461 m<sup>2</sup>**. Tất cả các phòng học/ giảng đường đều được trang bị hiện đại.

Hiện nay, nhà trường đang triển khai thực hiện Dự án xây dựng Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh tại Q. 9, TP.HCM. Dự án được xây dựng trên diện tích khoảng: 42.043 m<sup>2</sup>. Thời gian thực hiện: 2015-2020, sau khi hoàn thành sẽ có thêm **78 phòng học với tổng diện tích là 11.396 m<sup>2</sup>**.

Trường đại học Luật Tp.Hồ Chí Minh đã xây dựng một hệ thống thư viện, phòng đọc hiện đại với đa dạng và phong phú về số đầu sách để phục vụ cho đọc giả, phục vụ cho nhiệm vụ học tập và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên. Bên cạnh việc tổ chức khai thác quỹ sách đã có từ trước, thư viện trường đã mua bổ sung nhiều đầu sách các loại, đồng thời xây dựng thư viện trở thành thư viện điện tử: sử dụng hệ thống quản lý bằng mã vạch, xây dựng phần mềm quản trị thư viện. Cùng với thư viện, Trường xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống internet hiện đại: trang bị hệ thống máy chủ, thiết bị kết nối, đường truyền đến từng trạm. Đồng thời với việc kết nối mạng nội bộ, nhà trường đã triển khai hệ thống mạng không dây (wifi) cho cả 2 cơ sở đảm bảo cho việc cán bộ, giảng viên và sinh viên tra cứu thông tin nhanh chóng, hiệu quả. Ngoài ra trường còn triển khai hệ thống email nội bộ đến từng giảng viên và sinh viên; Xây dựng diễn đàn (forum) trên internet tạo điều kiện cho sinh viên có thêm kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực Luật học.

#### **5. Về sứ mạng và chiến lược phát triển:**

**Sứ mạng:**

“Xây dựng Trường ĐH Luật TP. HCM trở thành một trong những trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học pháp lý có uy tín trong cả nước và trong khu vực, nhằm cung cấp nguồn lực có trình độ từ trung cấp đến đại học và sau đại học trong lĩnh vực pháp lý cho các địa phương và các bộ ngành; góp phần giải quyết các vấn đề quan trọng trong khoa học pháp lý của cả nước nói chung và của các tỉnh phía Nam nói riêng”

### **Chiến lược phát triển:**

Theo đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh đến năm 2020 đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, Trường đã xây dựng chiến lược phát triển:

- Xây dựng Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh thành trung tâm đào tạo đại học và sau đại học đạt tiêu chuẩn và có chất lượng cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cho xã hội, đặc biệt là các tỉnh phía Nam.

- Trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu bao gồm cả nghiên cứu khoa học cơ bản đến nghiên cứu ứng dụng, phù hợp với từng loại hình đào tạo khác nhau, góp phần giải quyết những vấn đề quan trọng trong khoa học pháp lý của cả nước và địa phương.

- Trở thành một cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học hiện đại với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị tiên tiến nhằm tạo ra môi trường sư phạm tốt cho giảng dạy, học tập và sinh hoạt, đảm bảo áp dụng được những thành tựu và phương tiện mới vào đào tạo và nghiên cứu, gắn nghiên cứu khoa học và đào tạo với phục vụ cộng đồng, có quan hệ quốc tế rộng rãi, giữ vai trò nòng cốt, đầu tàu, là chỗ dựa đáng tin cậy trong quan hệ với các cơ sở đào tạo luật ở các tỉnh phía Nam.

- Đạt chất lượng cao trong giảng dạy và nghiên cứu để góp phần xây dựng cộng đồng, phát triển đất nước và hội nhập, hợp tác quốc tế với các nước trên thế giới và các quốc gia trong khu vực.

### **Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh – Một trong hai cơ sở đào tạo chuyên ngành Luật đầu tiên đạt chứng nhận Kiểm định chất lượng**

Với vai trò là một trong hai Trường đại học trọng điểm về đào tạo cán bộ pháp luật trong cả nước theo Quyết định số 549/QĐ-TTg ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh luôn đóng vai trò tiên phong trong việc nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và thực hiện hoạt động kiểm định bên ngoài.

Năm 2009, Trường là 1 trong số 40 trường đại học trong cả nước đã hoàn thành hoạt động đánh giá ngoài. Đến năm 2014, thực hiện đúng quy định của pháp luật về chu kỳ kiểm định 5 năm, Trường tiếp tục hoàn



thành Bản báo cáo Tự đánh giá và tập hợp Danh mục minh chứng để sau đó vào tháng 6/2016, Trường đã đăng ký hoạt động đánh giá ngoài tại Trung tâm Kiểm định Đại học Quốc gia TP.HCM (một trong bốn trung tâm kiểm định được Bộ GD&ĐT công nhận). Nội dung kiểm định tuân thủ theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học của Bộ GD&ĐT (theo Văn bản hợp nhất số 06/ VBHN-BGDĐT) bao gồm 10 tiêu chuẩn và 61 tiêu chí bao quát tất cả các lĩnh vực của Nhà trường bao gồm: sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu, hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, đội ngũ, cơ sở vật chất...

Ngày 03/5/2017, Giám đốc Trung tâm Kiểm định Đại học Quốc gia TP.HCM đã ký Quyết định số 10/QĐ-TTKĐ cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng giáo dục cho Trường Đại học Luật TP.HCM. Giấy chứng nhận này có giá trị 5 năm – hiệu lực đến ngày 03/5/2022.

### **6. Các hình thức khen thưởng 10 năm gần đây của Nhà trường:**

| TT | Năm khen thưởng | Hình thức khen thưởng<br>Quyết định số (ngày, tháng, năm)   | Cấp ký quyết định              |
|----|-----------------|---|--------------------------------|
| 1. | 2000            | Huân chương lao động hạng nhì<br>Quyết định Số 27 KT/CT, ngày 02/02/2000  | Chủ tịch nước                  |
| 2. | 2001            | Bằng khen của UBND Tp.Hồ Chí Minh Có nhiều thành tích trong công tác tổ chức, tham gia chiến dịch “Mùa hè xanh”   | Ủy ban nhân dân Tp Hồ Chí Minh |
| 3. | 2003            | Bằng khen của UBND Tp.Hồ Chí Minh Tổ chức tốt cuộc thi Olympic các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh lần II                                  | Ủy ban nhân dân Tp Hồ Chí Minh |
| 4. | 2004            | Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Giải khuyến khích cuộc thi chung khảo toàn quốc Olympic các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh | Bộ Giáo dục và Đào tạo         |
| 5. | 2010            | Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2009-2010 theo Quyết định số 3759/QĐ-BGDĐT ngày 31/8/2010  | Bộ Giáo dục và Đào tạo         |
| 6. | 2011            | Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo   | Bộ Giáo dục                    |

|     |      |   |                                |
|-----|------|---|--------------------------------|
|     |      | đục và Đào tạo Có thành tích xuất sắc trong hoạt động Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2006-2010 theo Quyết định số 2307/QĐ-BGDĐT ngày 02/6/2011   | và Đào tạo                     |
| 7.  | 2011 | Bằng khen của Ủy ban nhân dân Tp Hồ Chí Minh vì có thành tích xuất sắc trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Thành phố theo Quyết định số 5501/QĐ-UBND ngày 15/11/2011               | Ủy ban nhân dân Tp Hồ Chí Minh |
| 8.  | 2011 | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì có nhiều thành tích xuất sắc Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 24/03/2011  | Thủ tướng Chính phủ            |
| 9.  | 2012 | Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Có thành tích xuất sắc thực hiện chương trình công tác học sinh sinh viên giai đoạn 2009-2012 Quyết định số 2564/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2012 | Bộ Giáo dục và Đào tạo         |
| 10. | 2013 | Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Có thành tích xuất sắc trong tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên năm 2013 Quyết định số 5831/QĐ-BGDĐT ngày 11/12/2013        | Bộ Giáo dục và Đào tạo         |
| 11. | 2013 | Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Có thành tích xuất sắc trong năm học 2012-2013 Quyết định số 5378/QĐ-BGDĐT ngày 14/11/2013   | Bộ Giáo dục và Đào tạo         |
| 12  | 2016 | Huân chương lao động hạng I   | Chủ tịch nước                  |

## Liên hệ các đơn vị trong trường

I. CƠ SỞ 1 – SỐ 02 NGUYỄN TẤT THÀNH, QUẬN 4, TP.HCM

Một số đơn vị Khoa, Phòng ban sinh viên thường xuyên liên hệ

**Gọi từ ngoài trường Bấm số (028) 39400989** sau khi nghe tổng đài hướng dẫn, bấm tiếp số điện thoại nội bộ cần gọi.

| Stt | Đơn vị   | Số nội bộ       | Phòng làm việc                    | Email liên hệ  |
|-----|--|-----------------|-----------------------------------|--|
| 1.  | Ban Giám hiệu                                      | <b>105</b>      | A904 (Liên hệ Thư ký Hiệu trưởng) | <a href="mailto:bgh@hcmulaw.edu.vn">bgh@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 2.  | Phòng Đào tạo                                      | <b>112,113</b>  | A102                              | <a href="mailto:dteq@hcmulaw.edu.vn">dteq@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 3.  | Phòng Công tác Sinh viên                           | <b>137,138</b>  | A 103                             | <a href="mailto:ctctsv@hcmulaw.edu.vn">ctctsv@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 4.  | Phòng Quản trị - Thiết bị                          | <b>122, 123</b> | A801                              | <a href="mailto:qttb@hcmulaw.edu.vn">qttb@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 5.  | Phòng Tài chính – Kế toán                          | <b>129,130</b>  | A803                              | <a href="mailto:khtc@hcmulaw.edu.vn">khtc@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 6.  | Thủ quỹ  | <b>132</b>      | B104                              |  |
| 7.  | Phòng Thanh tra                                    | <b>140</b>      | A811                              | <a href="mailto:tt@hcmulaw.edu.vn">tt@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 8.  | Phòng QLNC&HTQT                                    | <b>120</b>      | A902                              | <a href="mailto:htqt@hcmulaw.edu.vn">htqt@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 9.  | Phòng Hành chính - Tổng hợp                        | <b>134,135</b>  | A906                              | <a href="mailto:tchc@hcmulaw.edu.vn">tchc@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 10. | Khoa Thương mại                                    | <b>169</b>      | A301                              | <a href="mailto:ktm@hcmulaw.edu.vn">ktm@hcmulaw.edu.vn</a> ,   |
| 11. | Khoa Dân sự  | <b>170</b>      | A202                              | <a href="mailto:kds@hcmulaw.edu.vn">kds@hcmulaw.edu.vn</a> ,   |
| 12. | Khoa Hình sự                                       | <b>171</b>      | A206                              | <a href="mailto:khs@hcmulaw.edu.vn">khs@hcmulaw.edu.vn</a> ,   |
| 13. | Khoa Hành chính                                    | <b>172</b>      | A306                              | <a href="mailto:khc@hcmulaw.edu.vn">khc@hcmulaw.edu.vn</a> ,   |
| 14. | Khoa Quốc tế                                       | <b>173</b>      | A303                              | <a href="mailto:kqt@hcmulaw.edu.vn">kqt@hcmulaw.edu.vn</a> ,   |
| 15. | Khoa Cơ bản  | <b>174</b>      | A201                              | <a href="mailto:kcb@hcmulaw.edu.vn">kcb@hcmulaw.edu.vn</a> ,   |
| 16. | Khoa Quản trị                                      | <b>164</b>      | A203                              | <a href="mailto:kquantri@hcmulaw.edu.vn">kquantri@hcmulaw.edu.vn</a> ,   |
| 17. | Khoa Ngoại ngữ pháp lý                             | <b>183</b>      | A204                              |  |
| 18. | Văn phòng Đoàn – Hội                               | <b>165</b>      | A308                              | <a href="mailto:hsv@hcmulaw.edu.vn">hsv@hcmulaw.edu.vn</a> ,<br><a href="mailto:dtn@hcmulaw.edu.vn">dtn@hcmulaw.edu.vn</a> |
| 19. | Trung tâm Công Nghệ Thông tin                      | <b>141,142</b>  | A603                              | <a href="mailto:cntt@hcmulaw.edu.vn">cntt@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 20. | Bộ phận biên tập Website                           | <b>143</b>      | A810                              | <a href="mailto:banbientap@hcmulaw.edu.vn">banbientap@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 21. | Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên | <b>180</b>      | C104A                             | <a href="mailto:ntan@hcmulaw.edu.vn">ntan@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 22. | Trung tâm Đảm bảo                                  | <b>144,145</b>  | A806                              | <a href="mailto:aqac@hcmulaw.edu.vn">aqac@hcmulaw.edu.vn</a>   |

|     |  |             |                 |  |
|-----|--|-------------|-----------------|--|
|     | chất lượng và phương pháp giảng dạy            |             |                 |  |
| 23. | Trung tâm Tư vấn pháp luật và Đào tạo ngắn hạn | 146         | B103            | <a href="mailto:tvpl@hcmulaw.edu.vn">tvpl@hcmulaw.edu.vn</a> ,<br><a href="mailto:dtmh@hcmulaw.edu.vn">dtmh@hcmulaw.edu.vn</a>       |
| 24. | Trung tâm Thông tin – Thư viện                 | 161,162,163 | Lầu 4,5,6       | <a href="mailto:tttv@hcmulaw.edu.vn">tttv@hcmulaw.edu.vn</a> ,<br><a href="mailto:library@hcmulaw.edu.vn">library@hcmulaw.edu.vn</a> |
| 25. | Trạm y tế                                      | 148         | Tầng trệt nhà C | <a href="mailto:yte@hcmulaw.edu.vn">yte@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 26. | Trung tâm Học Liệu                             | 149,150     | Tầng trệt nhà C | <a href="mailto:thl@hcmulaw.edu.vn">thl@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 27. | Trung tâm Tư vấn tuyển sinh                    | 295         | B105B           |  |
| 28. | Trung tâm ngoại ngữ VASS                       | 153         | B102            |  |
| 29. | Trung tâm đào tạo CLC và đào tạo Quốc tế       | 120         | A902            | <a href="mailto:bdhctdb@hcmulaw.edu.vn">bdhctdb@hcmulaw.edu.vn</a>   |
| 30. | Tổ điện  | 124         | A002            |  |
| 31. | Tổ Tạp vụ                                      | 125         |                 |  |
| 32. | Alo văn phòng phẩm                             | 188         | Tầng trệt nhà C |  |
| 33. | Bảo vệ   | 152         |                 |  |
| 34. | Căn tin  | 154         |                 |  |

II. CƠ SỞ 2 – 123 QUỐC LỘ 13, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH, QUẬN THỦ ĐỨC, TP.HCM

**Gọi điện từ ngoài vào trường Bấm số (028) 62838141** sau khi nghe tổng đài hướng dẫn, bấm tiếp số điện thoại nội bộ cần gọi

| TT | ĐƠN VỊ                    | SỐ MÁY | TT | ĐƠN VỊ                  | SỐ MÁY |
|----|---------------------------|--------|----|-------------------------|--------|
| 1  | Phòng Đào tạo             | 312    | 9  | Thư viện : P.Giám đốc   | 362    |
| 2  | Phòng CTSV                | 338    | 10 | Thư viện : P. nghiệp vụ | 362    |
| 3  | Văn phòng Đoàn trường     | 365    | 11 | Thư viện : Phòng đọc    | 363    |
| 4  | Văn phòng Hội sinh viên   | 366    | 12 | Căn tin                 | 354    |
| 5  | Tổ thu học phí            | 331    | 13 | VASS                    | 353    |
| 6  | Phòng Quản trị - Thiết bị | 323    | 14 | Ngân Hàng Agribank      | 387    |
| 7  | Tổ tạp vụ                 | 325    | 15 | Alo văn phòng phẩm      | 388    |
| 8  | BP. vệ sinh Hoàng Gia     | 327    | 16 | Bảo vệ                  | 352    |

## PHẦN II QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

### Quy định

**Về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-ĐHL ngày 26/8/2016  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.
2. Quy định này được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy trình độ đại học tại Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

##### **Điều 2. Mục tiêu của chương trình giáo dục đại học**

1. Mục tiêu của chương trình giáo dục đại học (*sau đây gọi tắt là chương trình*) nhằm đào tạo nguồn nhân lực ở trình độ đại học có lập trường chính trị vững vàng; có phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật tốt; nắm vững kiến thức cơ bản về ngành, chuyên ngành và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có liên quan đến lĩnh vực được đào tạo, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

2. Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh được xây dựng trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp, trong đó thể hiện: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

3. Nội dung chương trình đào tạo được cấu trúc từ các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

- Khối kiến thức giáo dục đại cương (*gồm các học phần thuộc các lĩnh vực khoa học chính trị, xã hội, nhân văn, tự nhiên, pháp lý, quản trị,*

*ngôn ngữ*) nhằm trang bị cho sinh viên nền học vấn có thể giới quan và nhân sinh quan khoa học; hiểu biết về tự nhiên, xã hội và con người; nắm vững phương pháp tư duy khoa học; biết trân trọng các di sản văn hóa của dân tộc và nhân loại; có đạo đức, nhận thức đúng đắn trách nhiệm công dân; có năng lực xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nhằm trang bị cho sinh viên nền tảng lý luận và kỹ năng giải quyết các vấn đề liên quan đến pháp luật, quản trị doanh nghiệp và ngôn ngữ pháp lý.

4. Tổng số tín chỉ tối thiểu quy định cho các chương trình đào tạo: đối với chương trình đào tạo 5 năm (ngành Quản trị - Luật) là 150 tín chỉ, đối với chương trình đào tạo 4 năm (ngành Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Luật Thương mại quốc tế) là 120 tín chỉ.

### **Điều 3. Học phần và tín chỉ**

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Một học phần có khối lượng từ 02 (*hai*) đến 04 (*bốn*) tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn, phân bố đều trong 01 (*một*) học kỳ và được Phòng Đào tạo ký hiệu bằng 01 (*một*) mã số riêng. Riêng các học phần thuộc kiến thức chuyên sâu của Khoa/ ngành hoặc tự chọn có thể có khối lượng 01 (*một*) tín chỉ.

2. Các loại học phần:

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy. Khối lượng các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo chiếm tối đa 90% (*chín mươi phần trăm*) tổng khối lượng kiến thức toàn khóa học.

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết. Sinh viên tự chọn các học phần có trong kế hoạch giảng dạy được Phòng Đào tạo công bố vào đầu học kỳ trên cơ sở tư vấn, hướng dẫn của cô vấn học tập nhằm đảm bảo đến cuối khóa học sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ quy định của từng chương trình đào tạo. Khối lượng các học phần tự chọn trong chương trình đào tạo chiếm tối thiểu 10% (*mười phần trăm*) tổng khối lượng kiến thức toàn khóa học.

c) Học phần tiên quyết là học phần bắt buộc sinh viên phải học trước và thi đạt thì mới được đăng ký học tiếp sang học phần khác.

d) Học phần trước là học phần bắt buộc sinh viên phải học trước (*có thể thi chưa đạt*) thì mới được đăng ký học tiếp sang học phần khác.

e) Học phần điều kiện là học phần không tính vào điểm trung bình chung tích lũy, nhưng sinh viên phải học và thi đạt yêu cầu thì mới được

Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp, bao gồm: giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ.v.v...

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Sinh viên chủ động lập kế hoạch và đăng ký học tập trên cơ sở tư vấn của cố vấn học tập, nhằm tích lũy từng phần kiến thức theo tiến độ phù hợp với điều kiện và năng lực của bản thân để được cấp bằng tốt nghiệp.

Đơn vị được dùng để tính khối lượng học tập của sinh viên theo Quy định này là tín chỉ. 01 tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học (tiết học) lý thuyết; 30 tiết thực hành hoặc thảo luận; 60 tiết làm báo cáo thực tập hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp với thảo luận, thực hành thì để tiếp thu được 01 tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

4. Một giờ học (tiết học) tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

#### **Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy**

1. Thời gian hoạt động giảng dạy được tính từ 07g10' đến 20g00' hàng ngày.

2. Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, Phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp.

#### **Điều 5. Đánh giá kết quả học tập**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi học kỳ qua các tiêu chí:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (*gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký*);

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần;

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D tính từ đầu khóa học;

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

## **Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

## **Điều 6. Thời gian đào tạo một khóa học**

1. Nhà trường tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a) Khóa học là thời gian được thiết kế để sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo tại Trường. Thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo ngành Quản trị - Luật là 5 (*năm*) năm, ngành Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Luật Thương mại quốc tế là 4 (*bốn*) năm.

b) 01 (*một*) năm học có 02 (*hai*) học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 (*mười lăm*) tuần thực học và 03 (*ba*) tuần thi. Ngoài 02 (*hai*) học kỳ chính, tùy theo tình hình thực tế, Trường Phòng Đào tạo đề nghị Hiệu trưởng tổ chức thêm học kỳ phụ trong dịp hè.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho mỗi ngành đào tạo, Phòng Đào tạo phân bổ số học phần cho từng học kỳ, từng năm học.

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo bao gồm: thời gian thiết kế cho chương trình quy định tại Điểm a Khoản 1 của Điều này, cộng với tối đa 04 (*bốn*) học kỳ đối với các chương trình đào tạo có thời gian đào tạo 4 (*bốn*) năm và tối đa 06 (*sáu*) học kỳ đối với chương trình đào tạo 5 (*năm*) năm.

4. Sinh viên được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo.

## **Điều 7. Kế hoạch đào tạo và điều chỉnh kế hoạch đào tạo**

1. Kế hoạch đào tạo.

Đầu mỗi năm học và đầu mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch giảng dạy tổng thể cho cả năm học và lịch trình giảng dạy của từng học kỳ (*lịch trình học*) cho tất cả các lớp học;

Kế hoạch và lịch trình giảng dạy được xây dựng trên cơ sở ý kiến đóng góp của các đơn vị trong Trường và phải được công bố chậm nhất 30 (*ba mươi*) ngày trước khi bước vào năm học mới, học kỳ mới;

Kế hoạch và lịch trình giảng dạy chỉ được triển khai thực hiện khi Hiệu trưởng đã ký quyết định ban hành.

2. Điều chỉnh kế hoạch đào tạo.

Giảng viên không được tự ý đổi giờ giảng cho nhau; không được tự ý chuyển lớp học từ giảng đường này sang giảng đường khác;

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh lịch học của một học phần hoặc thay thế một học phần nào đó thì giảng viên phải đề nghị Trường



Khoa, Bộ môn thuộc trường đề trao đổi trực tiếp với Trưởng Phòng Đào tạo thống nhất hướng giải quyết;

Trưởng Phòng Đào tạo không thực hiện những yêu cầu điều chỉnh hoặc bổ sung lịch trình giảng dạy nếu xét thấy sự điều chỉnh hoặc bổ sung đó ảnh hưởng đến tiến trình và tiến độ thực hiện kế hoạch giảng dạy chung của toàn Trường.

### **Điều 8. Đăng ký nhập học**

1. Khi nhập học, sinh viên phải nộp đầy đủ các loại giấy tờ đã được Nhà trường thông báo trong Giấy triệu tập. Tất cả các loại giấy tờ này phải được xếp vào túi hồ sơ của cá nhân do Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên quản lý.

2. Sau khi xem xét thấy đủ các giấy tờ theo quy định, Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên cấp cho sinh viên:

- a) Thẻ sinh viên;
- b) Sổ đăng ký học tập;
- c) Sổ tay sinh viên, trong đó thể hiện các thông tin: kế hoạch học tập theo từng học kỳ, từng năm học của từng chương trình đào tạo; Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Quy chế về công tác sinh viên;
- d) Phiếu nhận cổ vấn học tập.

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

### **Điều 9. Sắp xếp sinh viên vào học các ngành đào tạo**

1. Thí sinh đã đăng ký và đạt điểm xét tuyển vào ngành đào tạo nào sẽ được Phòng Đào tạo bố trí vào học đúng ngành học đó.

2. Khi được Phòng Đào tạo bố trí vào học đúng ngành đã đăng ký, nếu có nguyện vọng chuyển sang học ngành khác và có lý do thật chính đáng thì sinh viên làm đơn gửi Phòng Đào tạo để trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

### **Điều 10. Tổ chức lớp học**

1. Lớp học được tổ chức theo từng học phần, dựa vào số lượng sinh viên đăng ký học ở từng học kỳ.

2. Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học được quy định như sau:

- a) Tối thiểu 30 sinh viên: đối với các lớp Anh văn và các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn có định hướng;
- b) Tối thiểu 50 sinh viên: đối với các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành;

c) Tối thiểu 70 sinh viên: đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương.

3. Trường hợp số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì lớp học không được tổ chức. Trong trường hợp này, sinh viên phải chủ động chuyển sang đăng ký học những học phần có mở lớp, nếu chưa đăng ký đủ số tín chỉ tối thiểu quy định của Chương trình đào tạo đó.

### **Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập**

1. Đầu khóa học, Phòng Đào tạo thông báo cho sinh viên dự kiến lịch trình giảng dạy tổng thể theo từng học kỳ, từng năm học.

2. Chậm nhất là trước 04 (bốn) tuần khi học kỳ được bắt đầu, Phòng Đào tạo thông báo cho sinh viên biết kế hoạch giảng dạy chi tiết trong học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn được bố trí giảng dạy; điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần; dự kiến thời gian thi cuối học kỳ.

3. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng Đào tạo. Có 02 (hai) hình thức đăng ký: đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học của mỗi học kỳ chính 02 (hai) tuần;

b) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 02 (hai) tuần đầu của mỗi học kỳ chính cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký sang học phần khác khi học phần đã đăng ký không mở lớp.

4. Khối lượng học tập tối thiểu và tối đa mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) Tối thiểu 14 (mười bốn) tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) Tối thiểu 10 (mười) tín chỉ và tối đa 14 (mười bốn) tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học trong từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần trong từng chương trình đào tạo.

6. Phòng Đào tạo chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ khi đã có sự chấp thuận của cố vấn học tập trong Sổ đăng ký học tập. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ

phải được ghi vào Phiếu đăng ký học do Phòng Đào tạo quản lý và lưu giữ.

### **Điều 12. Rút bớt học phần đã đăng ký**

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận sau 02 (*hai*) tuần kể từ đầu học kỳ chính, nhưng không muộn quá 04 (*bốn*) tuần. Quá thời hạn trên, học phần vẫn được giữ nguyên trong Sổ đăng ký học tập và nếu sinh viên không học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt học phần đã đăng ký:

- a) Sinh viên phải làm đơn gửi Phòng Đào tạo;
- b) Được cố vấn học tập chấp thuận;
- c) Không vi phạm khoản 3 Điều 11 của Quy định này.

Sinh viên chỉ được phép không đến lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách học phần nhận được giấy báo từ Phòng Đào tạo.

### **Điều 13. Đăng ký học lại**

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt từ điểm D trở lên.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học học phần tự chọn khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc đăng ký đổi sang học học phần khác (*nếu là học phần tự chọn*) từ điểm C trở xuống để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

### **Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực**

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

a) Sinh viên năm thứ 1 (*một*): nếu có khối lượng kiến thức tích lũy từ 20 tín chỉ đến dưới 28 tín chỉ;

b) Sinh viên năm thứ 2 (*hai*): nếu có khối lượng kiến thức tích lũy từ 40 tín chỉ đến dưới 56 tín chỉ;

c) Sinh viên năm thứ 3 (*ba*): nếu có khối lượng kiến thức tích lũy từ 60 tín chỉ đến dưới 84 tín chỉ;

d) Sinh viên năm thứ 4 (*tư*): nếu có khối lượng kiến thức tích lũy từ 80 tín chỉ đến dưới 112 tín chỉ đối với ngành có thời gian đào tạo 5 (*năm*) năm và từ 80 tín chỉ trở lên đối với các ngành có thời gian đào tạo 4 (*bốn*) năm;

đ) Sinh viên năm thứ 5 (*năm*): nếu có khối lượng kiến thức tích lũy từ 100 tín chỉ trở lên đối với ngành Quản trị - Luật.

2. Sinh viên không được xếp hạng ở năm đào tạo và nếu có nguyện vọng tiếp tục theo học tại Trường thì làm đơn nộp Phòng Đào tạo xin xem xét được học thêm tối đa một học kỳ.

3. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b) Hạng yếu: nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

### **Điều 15. Nghỉ ốm**

Sinh viên bị ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải làm đơn xin phép gửi Phòng Đào tạo trong vòng 01 (*một*) tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế từ cấp quận, huyện trở lên.

### **Điều 16. Nghỉ học tạm thời**

1. Sinh viên được quyền làm đơn gửi Hiệu trưởng (*thông qua Phòng Đào tạo*) xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị trong thời gian dài (*phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế từ cấp quận, huyện hoặc tương đương trở lên*);

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở Trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học theo quy định tại Điều 17 của Quy định này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên (*tức được xếp hạng học lực bình thường*). Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức được quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

2. Sau khi có quyết định nghỉ học tạm thời, sinh viên nêu tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này nếu đã đóng học phí thì được Nhà trường hoàn lại toàn bộ học phí; sinh viên nói tại điểm c khoản 1 Điều này đã đóng học phí và có thời gian học dưới 1/2 thời lượng học phần thì được Nhà trường hoàn lại toàn bộ học phí.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường phải làm đơn gửi Phòng Đào tạo chậm nhất 02 (*hai*) tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

### **Điều 17. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học**

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được thực hiện dựa vào một trong các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ;

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có 02 (*hai*) lần liên tiếp bị cảnh báo kết quả học tập;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Quy định này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại Khoản 2 Điều 31 của Quy định này hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của Trường.

3. Chậm nhất là 04 (*bốn*) tuần sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Phòng Đào tạo thông báo về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

4. Sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học được quy định tại các điểm a, b và c Khoản 1 của Điều này, nếu có nguyện vọng chuyển sang học hệ vừa làm vừa học (*hệ tại chức cũ*) phải làm đơn (*kèm bảng điểm*) nộp cho Phòng Đào tạo. Nếu được chuyển sang học hệ vừa làm vừa học, sinh viên được xem xét bảo lưu một phần hoặc toàn bộ kết quả học tập.

### **Điều 18. Chuyển trường**

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu sinh viên hoặc gia đình sinh viên chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng Nhà trường và trường xin chuyển đến.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ 1 (*một*) và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Hồ sơ xin chuyển trường bao gồm:

- Đơn xin chuyển trường (*theo mẫu*);

- Văn bản đồng ý tiếp nhận của Hiệu trưởng trường xin chuyển đến.

b) Sau khi hoàn tất hồ sơ, sinh viên nộp hồ sơ này cho Phòng Đào tạo.

c) Trong thời hạn 07 (*bảy*) ngày làm việc, Phòng Đào tạo trả lời kết quả chuyển trường cho sinh viên.

### **Chương III**

### **KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN**

#### **Điều 19. Đánh giá học phần**

1. Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì tùy theo tính chất của từng học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (*gọi tắt là điểm học phần*) được tính căn cứ vào điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần.

a) Điểm đánh giá bộ phận có trọng số bằng 30% điểm học phần, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm báo cáo thu hoạch.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận của 01 (*một*) học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần hoặc trong hồ sơ môn học.

Nếu kiểm tra thường xuyên được tổ chức nhiều lần thì điểm đánh giá bộ phận của học phần đó là điểm trung bình cộng của các lần kiểm tra.

Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận (*gọi tắt là điểm thảo luận*) được tính theo 02 (*hai*) mức độ:

- Tích cực tham gia thảo luận và có kiến thức khá được cộng thêm tối đa là 01 (*một*) điểm;

- Tích cực tham gia thảo luận và có kiến thức giỏi hoặc xuất sắc được cộng thêm tối đa là 02 (hai) điểm.

b) Điểm thi kết thúc học phần có trọng số bằng 70% điểm học phần và được tổ chức thi vào cuối mỗi học kỳ.

c) Điểm học phần bằng 70% điểm thi kết thúc học phần cộng với 30% điểm đánh giá bộ phận.

2. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra thường xuyên và cho điểm đánh giá bộ phận (gồm điểm kiểm tra, điểm thảo luận, điểm báo cáo thu hoạch), trừ đề thi và chấm bài thi kết thúc học phần.

### **Điều 20. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

1. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường chỉ tổ chức 01 (một) kỳ thi. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, cứ 2/3 (hai phần ba) ngày cho 01 (một) tín chỉ.

2. Trong kỳ thi kết thúc học phần theo kế hoạch chung của Nhà trường, nếu sinh viên vắng mặt ở học phần nào thì sẽ phải nhận điểm 0 (không) của học phần đó. Trường hợp vắng mặt nhưng có lý do chính đáng thì làm đơn gửi Phòng Đào tạo để được xem xét, bố trí dự thi cùng với lớp khác ngay trong học kỳ đó (học phần dự thi phải cùng tên và có số tín chỉ bằng hoặc cao hơn số tín chỉ của học phần đã vắng thi trước đó) hoặc sẽ được bố trí thi vào học kỳ liền kề. Sinh viên không tham dự kỳ thi đã được bố trí lại thì phải nhận điểm 0 (không) của học phần đó.

### **Điều 21. Hình thức thi, ra đề thi, tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần**

1. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết báo cáo thực tập hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

Hình thức thi kết thúc học phần được Phòng Đào tạo thông báo cho sinh viên biết trước khi tổ chức kỳ thi chậm nhất là 04 (bốn) tuần.

2. Ra đề thi kết thúc học phần được thực hiện theo Quy định về việc làm đề thi, quản lý và in sao đề thi (ban hành kèm theo Quyết định số 1844/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2007 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh).

3. Tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần được thực hiện theo Quy định tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần (ban hành kèm theo Quyết định số 1685/QĐ-ĐHL ngày 10/10/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, đã được bổ sung theo Quyết định số 766/QĐ-ĐHL ngày 11/5/2012 và Quyết định số 695/QĐ-ĐHL ngày 24/4/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh).

4. Thời gian thi kết thúc học phần đối với hình thức thi viết tối thiểu là 60 phút và tối đa là 120 phút.

5. Điểm đánh giá bộ phận, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Phòng Đào tạo, có chữ ký của giảng viên phụ trách học phần (*đối với điểm đánh giá bộ phận*) hoặc của cả hai giảng viên chấm thi (*đối với điểm thi kết thúc học phần*) và làm thành 03 (*ba*) bản. Trong đó, bản điểm gốc gửi về Phòng Đào tạo, 01 (*một*) bản gửi về Văn phòng Khoa/Bộ môn thuộc trường, còn 01 (*một*) bản lưu tại Tô bộ môn thuộc Khoa.

### **Điều 22. Công bố điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần**

1. Việc công bố điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được thực hiện theo Quy định tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần được nêu tại Khoản 3 Điều 21 của Quy định này.

2. Đối với các hình thức thi kết thúc học phần được quy định tại Khoản 1 Điều 21 của Quy định này (trừ hình thức thi vấn đáp), nếu không đồng ý với kết quả thi đã công bố, sinh viên được quyền đề nghị phúc khảo bài thi hoặc báo cáo thực tập tại Văn phòng Khoa/ Bộ môn thuộc trường trong thời hạn 01 (*một*) tuần kể từ ngày công bố điểm học phần. Các Khoa công bố kết quả phúc khảo và chuyên kết quả phúc khảo bài thi có thay đổi kết quả điểm học phần cho Phòng Đào tạo trong thời hạn 01 (*một*) tuần kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo.

### **Điều 23. Quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi**

1. Quy trình chấm thi và bảo quản các bài thi trong quá trình chấm thực hiện theo Quy định tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần được nêu tại Khoản 3 Điều 21 của Quy định này.

2. Thời gian lưu giữ các bài thi và báo cáo thực tập ít nhất là 02 (*hai*) năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp báo cáo thực tập.

3. Sau khi công bố kết quả thi, các bài thi viết vẫn được lưu giữ tại Văn phòng Khoa/ Bộ môn thuộc Trường, sau khi kết thúc học kỳ theo quy định thì bài thi sẽ được chuyển về Phòng Đào tạo để lưu giữ tập trung; dữ liệu bài thi trắc nghiệm trên máy tính của các học phần được tổ chức thi theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu của Nhà trường, do Trung tâm Công nghệ thông tin quản lý và lưu trữ. Riêng khóa luận tốt nghiệp và báo cáo thực tập của sinh viên được lưu giữ tại Văn phòng Khoa/ Bộ môn thuộc Trường.

### **Điều 24. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm báo cáo thực tập và điểm khóa luận tốt nghiệp**



1. Điểm đánh giá bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm báo cáo thực tập và điểm khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến 0,5 (không thấy năm).

2. Điểm học phần là tổng điểm của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Quy định này và được quy tròn đến 0,5 (không thấy năm).

3. Khi xếp loại học phần, điểm học phần theo thang điểm 10 sẽ được chuyển thành các điểm chữ, cụ thể như sau:

a) Loại đạt:

| Stt | Thang điểm 10  | Xếp loại       | Chuyển sang thang điểm chữ | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------|----------------------------|---------|
| 1.  | Từ 9,5 và 10,0 | Xuất sắc       | A                          |         |
| 2.  | Từ 8,5 và 9,0  | Giỏi           | B <sup>+</sup>             |         |
| 3.  | Từ 7,5 và 8,0  | Khá            | B                          |         |
| 4.  | Từ 6,5 và 7,0  | Trung bình khá | C <sup>+</sup>             |         |
| 5.  | Từ 5,5 và 6,0  | Trung bình     | C                          |         |
| 6.  | Điểm 5,0       | Trung bình yếu | D <sup>+</sup>             |         |
| 7.  | Từ 4,0 đến 4,5 | Yếu            | D                          |         |

b) Loại không đạt:

| Stt | Thang điểm 10 | Xếp loại | Chuyển sang thang điểm chữ | Ghi chú |
|-----|---------------|----------|----------------------------|---------|
| 1.  | Dưới 4,0      | Kém      | F                          |         |

4. Nguyên tắc quy tròn điểm: nếu điểm đánh giá bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm báo cáo thực tập và điểm khóa luận tốt nghiệp có điểm lẻ dưới 0,25 (không thấy hai lăm) thì quy tròn thành 0,0 (không); có điểm lẻ từ 0,25 (không thấy hai lăm) đến dưới 0,75 (không thấy bảy lăm) thì quy tròn thành 0,5 (không thấy năm); có điểm lẻ từ 0,75 (không thấy bảy lăm) đến dưới 1,0 (một) thì quy tròn thành 1,0 (một).

5. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung tích lũy của học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

| Stt | Ký hiệu | Nội dung                   | Ghi chú |
|-----|---------|----------------------------|---------|
| 1.  | I       | Chưa đủ dữ liệu đánh giá   |         |
| 2.  | X       | Chưa nhận được kết quả thi |         |

5.1. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học phần, sinh viên bị ốm hoặc bị tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, được Trường Phòng Đào tạo cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khác, được Trường Phòng Đào tạo chấp thuận.

Trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận để được chuyển điểm theo yêu cầu của giảng viên phụ trách học phần. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

5.2. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ các Khoa chuyên lên.

6. Đối với những học phần được Nhà trường cho phép chuyển điểm từ trường khác đến (*bảo lưu kết quả học*), khi đánh giá xếp hạng được sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả.

7. Việc xếp loại các mức điểm A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0 (*không*);

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có điểm đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên phụ trách học phần cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

8. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu tại Khoản 7 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm quy chế thi và đã có quyết định xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

### **Điều 25. Cách tính điểm trung bình chung**

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

| Stt | Mức điểm chữ | Quy đổi sang điểm số | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------|---------|
| 1.  | A            | 4,0                  |         |
| 2.  | B+           | 3,5                  |         |
| 3.  | B            | 3,0                  |         |

|    |    |     |  |
|----|----|-----|--|
| 4. | C+ | 2,5 |  |
|----|----|-----|--|

| Stt | Mức điểm chữ | Quy đổi sang điểm số | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------|---------|
| 5.  | C            | 2,0                  |         |
| 6.  | D+           | 1,5                  |         |
| 7.  | D            | 1,0                  |         |
| 8.  | F            | 0,0                  |         |

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

$A$ : là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

$a_i$ : là điểm của học phần thứ  $i$ ;

$n_i$ : là số tín chỉ của học phần thứ  $i$ ;

$n$ : là tổng số học phần.

3. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều này dùng để xét cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, xếp hạng học lực, xét làm khóa luận tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp.

## Chương IV

### XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

#### **Điều 26. Khóa luận tốt nghiệp và thực tập cuối khóa**

1. Căn cứ vào kết quả học tập của sinh viên từng khóa học, Hội đồng xét tốt nghiệp đề nghị Hiệu trưởng quyết định về các điều kiện để sinh viên được làm khóa luận tốt nghiệp hoặc đi thực tập, viết báo cáo thực tập và học, thi các học phần chuyên môn để đảm bảo đủ số tín chỉ theo quy định đối với từng Chương trình đào tạo.

2. Sinh viên có đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp nếu có nguyện vọng chuyển sang hình thức đi thực tập, viết báo cáo thực tập và học, thi các học phần chuyên môn thì làm đơn gửi Phòng Đào tạo.

3. Sinh viên đi thực tập tự liên hệ chỗ thực tập. Sau thời hạn được quy định, nếu sinh viên không thể tự liên hệ được chỗ thực tập thì Nhà trường sẽ giới thiệu cho sinh viên danh sách các đơn vị có thể xin thực tập.

4. Phòng Đào tạo có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực tập và công bố cho sinh viên biết trước khi bắt đầu thực tập chậm nhất là 04 (bốn) tuần.

5. Các Khoa có trách nhiệm xây dựng Chương trình thực tập cho sinh viên Khoa mình, trong đó nêu rõ các yêu cầu về nơi thực tập của sinh viên, giảng viên phụ trách thực tập, kế hoạch kiểm tra việc thực tập của sinh viên (nếu có) và các yêu cầu về Báo cáo kết quả thực tập của sinh viên. Chương trình thực tập này phải được gửi cho các đơn vị có liên quan để biết và giám sát việc thực tập của sinh viên.

6. Khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập và học, thi các học phần chuyên môn có khối lượng học tập là 07 (bảy) tín chỉ.

#### **Điều 27. Học và thi các học phần chuyên môn**

1. Những sinh viên không được chọn làm khóa luận tốt nghiệp hoặc được chọn làm khóa luận tốt nghiệp nhưng từ chối làm khóa luận tốt nghiệp xin chuyển sang đi thực tập thì sau khi hoàn thành kế hoạch thực tập phải học và thi các học phần chuyên môn (gồm 5 tín chỉ).

2. Vào đầu học kỳ cuối của khóa học, Phòng Đào tạo công bố nội dung các học phần chuyên môn để sinh viên biết, đăng ký và tham gia học, thi theo kế hoạch.

#### **Điều 28. Chấm khóa luận tốt nghiệp, báo cáo thực tập cuối khóa**

1. Hiệu Trường (hoặc Trưởng Khoa được Hiệu trưởng ủy quyền) ra quyết định thành lập Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp, thành phần Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký và 01 (một) ủy viên phản biện.

Thành viên hội đồng là giảng viên của Trường hoặc có thể mời những người có chuyên môn phù hợp ở ngoài trường.

Điểm khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của 03 (ba) thành viên hội đồng, quy tròn đến 0,5 (không thấy năm).

2. Điểm khóa luận tốt nghiệp hoặc điểm thi các học phần chuyên môn nếu được tổ chức theo hình thức vấn đáp phải được công bố cho sinh viên biết ngay sau mỗi buổi chấm khóa luận hoặc mỗi buổi thi; điểm thi học phần chuyên môn theo hình thức thi viết phải được công bố cho sinh viên biết **tối đa** là 10 (mười) ngày, sau khi thi.

3. Điểm khóa luận tốt nghiệp và điểm thi các học phần thay thế môn thi tốt nghiệp cuối khóa được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

4. Sinh viên có điểm khóa luận tốt nghiệp bị điểm F phải đăng ký làm lại sau 03 (ba) tháng kể từ khi khóa học kết thúc để Nhà trường bố trí lại lịch bảo vệ khóa luận. Chi phí của buổi bảo vệ do sinh viên chi trả (*chi phí này sẽ là: số tín chỉ của khóa luận x số tiền/ tín chỉ tại thời điểm bảo vệ*); hoặc chuyển sang đi thực tập, viết báo cáo thực tập và học, thi các học phần chuyên môn cùng với khóa học sau (*sinh viên phải làm đơn đăng ký nơi thực tập nộp Phòng Đào tạo để được cấp Giấy giới thiệu thực tập*).

5. Sinh viên có điểm báo cáo thực tập bị điểm F phải đăng ký lại nơi thực tập và làm lại báo cáo thực tập sau 03 (ba) tháng kể từ khi khóa học kết thúc, hoặc đăng ký lại nơi thực tập và làm lại báo cáo thực tập cùng với khóa học sau.

6. Sinh viên có điểm thi các học phần chuyên môn bị điểm F phải đăng ký học lại và thi lại với khóa học sau.

### **Điều 29. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp**

1. Sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được Hội đồng xét tốt nghiệp xét công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập trở lên;

b) Tích lũy đủ và đạt số tín chỉ theo quy định của từng khối kiến thức trong từng Chương trình đào tạo;

c) Không còn học phần bị điểm F;

d) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

đ) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh, hoàn thành các học phần trong chương trình môn học giáo dục thể chất và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường .v.v... .

e) Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng Phòng Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các Trưởng Khoa chuyên ngành, Trưởng Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

### **Điều 30. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập và chuyển loại hình đào tạo**

1. Sinh viên đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Quy định này sẽ được Hội đồng xét tốt nghiệp trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp. Hạng tốt nghiệp của sinh viên được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

- a) Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 3,60 đến 4,00;
- b) Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 3,20 đến 3,59;
- c) Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,50 đến 3,19;
- d) Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của sinh viên có kết quả học tập toàn khóa đạt loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một bậc, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Có số tín chỉ của các học phần phải học lại hoặc học cải thiện điểm vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- b) Đã bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần và trong bảng điểm phải ghi ngành đào tạo.

4. Sinh viên còn nợ chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh, các học phần Giáo dục thể chất và chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 05 (năm) năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về Trường trả nợ để có đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp Giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình đào tạo của Trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua hệ vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Quy định này.

## **Chương V XỬ LÝ VI PHẠM**

### **Điều 31. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về kiểm tra và thi**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị báo cáo thực tập, thi kết thúc học phần và làm khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 (một) năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định tại Điều 32 của Quy định này.

### **Điều 32. Các hình thức xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm quy định trong khi kiểm tra, thi**

Sinh viên vi phạm quy chế kiểm tra, thi đều phải bị lập biên bản và tùy theo mức độ nặng, nhẹ sẽ bị xử lý kỷ luật theo các hình thức sau đây:

1. Khiển trách: áp dụng đối với sinh viên phạm lỗi 01 (một) lần trong khi kiểm tra, thi: nhìn bài, trao đổi với người khác (*hình thức này do cán bộ phụ trách buổi thi quyết định*). Sinh viên bị khiển trách trong khi kiểm tra, thi học phần nào sẽ bị trừ 25% (hai mươi lăm phần trăm) số điểm kiểm tra, thi của học phần đó.

2. Cảnh cáo đối với các sinh viên vi phạm 01 (một) trong các lỗi sau đây:

a) Đã bị khiển trách 01 (một) lần nhưng trong giờ kiểm tra, thi học phần đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy chế.

b) Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp cho người khác.

c) Chép bài của người khác. Những bài kiểm tra, thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau. Nếu người bị xử lý có đủ bằng chứng chứng minh mình bị quay cốp thì cán bộ coi thi có thể xem xét giảm từ mức kỷ luật cảnh cáo xuống mức khiển trách.

Người bị kỷ luật cảnh cáo trong khi kiểm tra, thi học phần nào sẽ bị trừ 50% (năm mươi phần trăm) số điểm kiểm tra, thi của học phần đó.

Hình thức kỷ luật cảnh cáo do cán bộ phụ trách buổi thi quyết định, lập biên bản, thu tang vật và ghi rõ hình thức kỷ luật trong biên bản.

Trường Khoa/ Bộ môn thuộc Trường căn cứ theo biên bản xử lý vi phạm để trừ điểm đối với bài thi của sinh viên vi phạm.

3. Đình chỉ kiểm tra, thi đối với sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau đây:

a) Đã bị cảnh cáo 01 (một) lần nhưng trong giờ kiểm tra, thi học phần đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy chế;

b) Mang tài liệu trái phép vào phòng thi; phương tiện kỹ thuật thu, phát, truyền tin, ghi âm, ghi hình, thiết bị chứa đựng thông tin có thể lợi dụng để làm bài thi; vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, các vật dụng gây nguy hại khác;

c) Đưa đề kiểm tra, thi ra ngoài khu vực kiểm tra, thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;

d) Viết vẽ những nội dung không liên quan đến bài kiểm tra, bài thi;

đ) Có hành động gây gổ, đe dọa, xúc phạm cán bộ có trách nhiệm trong buổi kiểm tra, coi thi hay đe dọa sinh viên khác;

Hình thức đình chỉ kiểm tra, thi do giảng viên phụ trách học phần hoặc do cán bộ phụ trách buổi thi quyết định.

Việc xử lý kỷ luật phải được công bố cho sinh viên biết. Nếu sinh viên không ký tên vào biên bản thì giảng viên phụ trách học phần hoặc hai cán bộ coi thi ký và ghi rõ họ tên vào biên bản. Sinh viên bị kỷ luật đình chỉ thi trong khi kiểm tra, thi học phần nào sẽ bị điểm 0 (không) học phần đó; phải nộp bài làm và phải ra khỏi phòng thi ngay sau khi có quyết định của giảng viên phụ trách học phần hoặc của cán bộ phụ trách buổi thi.

### **Điều 33. Điều khoản thi hành**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng đối với các khóa học đang được đào tạo.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị cần phản ánh kịp thời về Phòng Đào tạo để tổng hợp trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

**HIỆU TRƯỞNG**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
HỆ CHÍNH QUY NGÀNH LUẬT THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ



(Ban hành kèm theo Quyết định số 2227/QĐ-ĐHL ngày 22/9/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

**1. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **121 tín chỉ**, được thực hiện trong 4,0 năm, trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: **19 tín chỉ** (không bao gồm 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 8 tín chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh);

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **102 tín chỉ**, trong đó:

+ Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 24 tín chỉ.

+ Kiến thức ngành: 71 tín chỉ, bao gồm:

○ Kiến thức chung: 59 tín chỉ;

○ Kiến thức chuyên sâu bắt buộc của từng Khoa: 6 tín chỉ;

○ Kiến thức chuyên sâu tự chọn chung cho các Khoa: 6 tín chỉ.

+ Khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

**2. Chương trình chi tiết**

**2.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 19 tín chỉ.**

| Stt          | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin | 5          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.           | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.           | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.           | Tin học đại cương                              | 2          | Trung tâm CNTT       |
| 5.           | Tiếng Anh (theo chương trình TOEIC quốc tế)    | 7          | Phòng Đào tạo        |
| 6.           | Giáo dục thể chất                              | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 7.           | Giáo dục quốc phòng - an ninh                  | 8          | Phòng Đào tạo        |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>19</b>  |                      |

**2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 102 tín chỉ**, trong đó:

**2.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 24 tín chỉ.**

| Stt          | Tên học phần                     | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|----------------------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Đại cương văn hoá Việt Nam       | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.           | Tâm lý học đại cương             | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.           | Xã hội học pháp luật             | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.           | Logic học                        | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 5.           | Lý luận về nhà nước và pháp luật | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 6.           | Lịch sử nhà nước và pháp luật    | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 7.           | Luật học so sánh                 | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 8.           | Xây dựng văn bản pháp luật       | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 9.           | Kỹ năng nghiên cứu và lập luận   | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 10.          | Quản trị học                     | 2          | Khoa Quản trị        |
| 11.          | Luật Biên                        | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |                                  | <b>24</b>  |                      |

**2.2.2. Kiến thức ngành: 71 tín chỉ.**

**a) Kiến thức chung: 59 tín chỉ.**

| Stt          | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---|------------|----------------------|
| 1.           | Luật Hiến pháp  | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 2.           | Luật Hành chính   | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 3.           | Luật Tố tụng hành chính                                 | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 4.           | Luật Hình sự phân chung                                 | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 5.           | Luật Hình sự phân các tội phạm                          | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 6.           | Luật Tố tụng hình sự                                    | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 7.           | Tội phạm học  | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 8.           | Những quy định chung về Luật Dân sự, tài sản và thừa kế | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 9.           | Hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng         | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 10.          | Luật Sơ hữu trí tuệ                                     | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 11.          | Luật Hôn nhân và gia đình                               | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 12.          | Luật Lao động   | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 13.          | Luật Tố tụng dân sự                                     | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 14.          | Pháp luật về chủ thể kinh doanh                         | 3          | Khoa Luật Thương mại |
| 15.          | Pháp luật thương mại hàng hoá và dịch vụ                | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 16.          | Luật Cạnh tranh   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 17.          | Luật Thuế   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 18.          | Luật Ngân hàng  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 19.          | Luật Đất đai  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 20.          | Luật Môi trường   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 21.          | Luật Quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 22.          | Tư pháp quốc tế   | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 23.          | Luật Thương mại quốc tế                                 | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>59</b>  |                      |

**b) Kiến thức chuyên sâu bắt buộc của từng Khoa: 6 tín chỉ.**

| Stt | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|--|------------|----------------------|
| ❖   | <b><i>Khoa Luật Thương mại</i></b>                               |            |                      |
|     | 1. Pháp luật chứng khoán   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
|     | 2. Pháp luật kinh doanh bất động sản                             | 2          | Khoa Luật Thương mại |
|     | 3. Pháp luật đầu tư  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| ❖   | <b><i>Khoa Luật Dân sự</i></b>                                   |            |                      |
|     | 1. Hợp đồng dân sự thông dụng                                    | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
|     | 2. Giao dịch dân sự về nhà ở                                     | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
|     | 3. Pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
|     | 4. Pháp luật về an sinh xã hội                                   | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
|     | 5. Thi hành án dân sự  | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
|     | 6. Hoạt động chứng minh trong tố                                 | 1          | Khoa Luật Dân sự     |

|   |   |                |                      |
|---|---|----------------|----------------------|
|   | tụng dân sự   |                |                      |
| ❖ | <b>Khoa Luật Hình sự</b>  |                |                      |
|   | 1. Luật Thi hành án hình sự   | 2              | Khoa Luật Hình sự    |
|   | 2. Tâm lý học tư pháp   | 2              | Khoa Luật Hình sự    |
|   | 3. Tư pháp hình sự đối với người chưa thành niên                    | 2              | Khoa Luật Hình sự    |
| ❖ | <b>Khoa Luật Hành chính</b>   |                |                      |
|   | 1. Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng | 2              | Khoa Luật Hành chính |
|   | 2. Thủ tục hành chính   | 1              | Khoa Luật Hành chính |
|   | 3. Giám sát hiến pháp   | 1              | Khoa Luật Hành chính |
|   | 4. Tổ chức chính quyền địa phương                                   | 2              | Khoa Luật Hành chính |
| ❖ | <b>Khoa Luật Quốc tế</b>  |                |                      |
|   | 1. Luật quốc tế về quyền con người                                  | 2              | Khoa Luật Quốc tế    |
|   | 2. Pháp luật đầu tư quốc tế   | 2              | Khoa Luật Quốc tế    |
|   | 3. Pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ                              | 2              | Khoa Luật Quốc tế    |
|   | <b>Cộng:</b>  | <b>6/ Khoa</b> |                      |

c) Kiến thức chuyên sâu tự chọn chung cho sinh viên các Khoa: 6 tín chỉ.

| Stt | Tên học phần   | Số tín chỉ  | Đơn vị thực hiện     |
|-----|--|-------------|----------------------|
| ❖   | <b>Khoa Luật Thương mại</b>                              |             |                      |
|     | 1. Pháp luật thương mại điện tử                          | 2           | Khoa Luật Thương mại |
|     | 2. Pháp luật về y tế và an toàn thực phẩm                | 2           | Khoa Luật Thương mại |
| ❖   | <b>Khoa Luật Dân sự</b>                                  |             |                      |
|     | 1. Áp dụng pháp luật lao động vào quản lý doanh nghiệp   | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
|     | 2. Một số vấn đề chuyên sâu về Luật Hôn nhân và gia đình | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
|     | 3. Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng                | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
|     | 4. Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước              | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
| ❖   | <b>Khoa Luật Hình sự</b>                                 |             |                      |
|     | 1. Lý luận định tội                                      | 2           | Khoa Luật Hình sự    |
|     | 2. Khoa học điều tra hình sự                             | 2           | Khoa Luật Hình sự    |
| ❖   | <b>Khoa Luật Hành chính</b>                              |             |                      |
|     | 1. Luật Hiến pháp nước ngoài                             | 2           | Khoa Luật Hành chính |
|     | 2. Án lệ trong hệ thống pháp luật Việt Nam               | 2           | Khoa Luật Hành chính |
| ❖   | <b>Khoa Luật Quốc tế</b>                                 |             |                      |
|     | 1. Luật quốc tế về quyền con người                       | 2           | Khoa Luật Quốc tế    |
|     | 2. Trọng tài thương mại quốc tế                          | 2           | Khoa Luật Quốc tế    |
|     | <b>Cộng:</b>   | <b>6/20</b> |                      |

2.2.3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: **7 tín chỉ.**

| Stt | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện                       |
|-----|---|------------|--|
| 1.  | Khóa luận tốt nghiệp                                  | 7          | Phòng Đào tạo<br>phối hợp với các Khoa |
| 2.  | Hoặc đi thực tập và học, thi các học phần chuyên môn: | 7          |  |
|     | a) Báo cáo thực tập cuối khóa                         | 2          |  |
|     | b) Kỹ năng thực hành pháp luật                        | 2          |  |
|     | c) Kỹ năng mềm chung cho các Khoa                     | 3          |  |
|     | <b>Cộng:</b>  | <b>7</b>   |  |

**Tổng cộng: 121 tín chỉ.**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT HỆ  
CHÍNH QUY CHẤT LƯỢNG CAO**

**Nhóm các chuyên ngành Luật Thương mại - Dân sự - Quốc tế**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 882/QĐ-DHL ngày 09/7/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

**I. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **122 tín chỉ**, được thực hiện trong 4,0 năm, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **22 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **100 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 9 tín chỉ;

b) Kiến thức ngành: 81 tín chỉ;

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa): 3 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy);

d) Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

**II. Chương trình chi tiết**

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **22 tín chỉ**, trong đó:

1.1. Lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên: 22 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|--|------------|----------------------|
| 1.  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP1    | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP2    | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 5.  | Tin học đại cương                              | 2          | Trung tâm CNTT       |
| 6.  | Tiếng Anh (theo chuẩn TOEIC quốc tế)           | 10         | Phòng Đào tạo        |
|     | <b>Cộng:</b>                                   | <b>22</b>  |                      |

1.2. Giáo dục thể chất (*học phần điều kiện*): 3 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|-------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Giáo dục thể chất | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| <b>Cộng:</b> |                   | <b>3</b>   |                      |

1.3. Giáo dục quốc phòng - an ninh (*học phần điều kiện*): 8 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|-------------------------------|------------|------------------|
| 1.           | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8          | Phòng Đào tạo    |
| <b>Cộng:</b> |                               | <b>8</b>   |                  |

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **100 tín chỉ**, trong đó:

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 9 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                     | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|----------------------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Đại cương văn hoá Việt Nam       | 1          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.           | Xã hội học pháp luật             | 1          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.           | Logic học                        | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.           | Lý luận về Nhà nước và pháp luật | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 5.           | Lịch sử Nhà nước và pháp luật    | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| <b>Cộng:</b> |                                  | <b>9</b>   |                      |

2.2. Kiến thức ngành (*kiến thức chung của ngành*): 81 tín chỉ, bao gồm:

2.2.1. Học phần bắt buộc: 69 tín chỉ:

a) Giảng bằng tiếng Việt: 55 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|--|------------|----------------------|
| 1.  | Luật Hiến pháp   | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 2.  | Luật Hành chính  | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 3.  | Luật Tố tụng hành chính  | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 4.  | Luật Hình sự phân chung  | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 5.  | Luật Hình sự phân các tội phạm   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 6.  | Luật Tố tụng hình sự   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 7.  | Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 8.  | Hợp đồng dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng         | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 9.  | Luật Sở hữu trí tuệ  | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 10. | Luật Tố tụng dân sự  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 11. | Luật Hôn nhân và Gia đình  | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
| 12. | Luật Lao động  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 13. | Pháp luật về chủ thể kinh doanh  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 14. | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ                                   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 15. | Pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án                    | 1          | Khoa Luật Thương mại |
| 16. | Luật Cảnh tranh  | 1          | Khoa Luật Thương mại |

|              |                             |           |                        |
|--------------|-----------------------------|-----------|------------------------|
| 17.          | Luật Thuế                   | 2         | Khoa Luật Thương mại   |
| 18.          | Luật Ngân hàng              | 2         | Khoa Luật Thương mại   |
| 19.          | Luật Đất đai                | 2         | Khoa Luật Thương mại   |
| 20.          | Luật Môi trường             | 2         | Khoa Luật Thương mại   |
| 21.          | Công pháp quốc tế           | 3         | Khoa Luật Quốc tế      |
| 22.          | Tư pháp quốc tế             | 3         | Khoa Luật Quốc tế      |
| 23.          | Luật Thương mại quốc tế     | 3         | Khoa Luật Quốc tế      |
| 24.          | Kỹ năng thực hành pháp luật | 2         | TT Tư vấn PL điều phối |
| <b>Cộng:</b> |                             | <b>55</b> |                        |

b) Giảng bằng tiếng Anh: 14 tín chỉ:

| Stt           | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|---------------|--|------------|---|
| 1.            | Law of Contract (Luật Hợp đồng)  | 2          | Khoa Luật Thương mại<br>(mời giảng viên Khoa Luật Dân sự và Quốc tế)  |
| 2.            | Corporation Law (Luật Công ty)   | 2          | Khoa Luật Thương mại  |
| 3.            | Legal Reasoning and Legal Methodology (Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu) | 2          | Khoa Luật Hành chính<br>(mời giảng viên Khoa Luật Hình sự và Quốc tế) |
| 4.            | WTO Law (Luật WTO)   | 2          | Khoa Luật Quốc tế   |
| 5.            | Comparative Law (Luật So sánh)   | 2          | Khoa Luật Quốc tế   |
| 6.            | Law of the sea (Luật Biển)   | 2          | Khoa Luật Quốc tế   |
| 7.            | Juvenile Criminal Justice (Tư pháp hình sự người chưa thành niên)                  | 2          | Khoa Luật Hình sự   |
| <b>Cộng :</b> |  | <b>14</b>  |   |

2.2.2. Học phần tự chọn: 12 tín chỉ:

a) Giảng bằng tiếng Việt: chọn 6/13 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                               | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Quản trị hành chính văn phòng              | 2          | Khoa Quản trị        |
| 2.           | Thi hành án dân sự                         | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
| 3.           | Pháp luật kinh doanh bất động sản          | 1          | Khoa Luật Thương mại |
| 4.           | Giao dịch dân sự về nhà ở                  | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
| 5.           | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng       | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
| 6.           | Pháp luật về chuyển giao công nghệ quốc tế | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 7.           | Pháp luật thương mại ASEAN                 | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 8.           | Pháp luật về kinh doanh chứng khoán        | 1          | Khoa Luật Thương mại |
| 9.           | Pháp luật đầu tư quốc tế                   | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>13</b>  |                      |

b) Giảng bằng tiếng Anh: chọn 6/8 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|---|------------|----------------------|
| 1.  | US and EU Competition Law (Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh) | 2          | Khoa Luật Thương mại |

|              |  |          |   |
|--------------|--|----------|---|
|              | châu Âu)   |          |   |
| 2.           | Tort Law (Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng)                          | 2        | Khoa Luật Thương mại  |
| 3.           | Contract of International Sales of Goods (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế) | 2        | Khoa Luật Quốc tế   |
| 4.           | Customary Law and Precedents (Tập quán pháp, Tiền lệ pháp)                   | 2        | Khoa Luật Hành chính<br>(mời giảng viên<br>Khoa Luật Quốc tế) |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>8</b> |   |

**2.3. Kiến thức bổ trợ: 3 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy):**

| Stt          | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|--------------|--------------|------------|-------------------|
| 1.           | Ngoại khóa   | 3          | TT Quản lý ĐT CLC |
| <b>Cộng:</b> |              | <b>3</b>   |                   |

**2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ, trong đó:**

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Khóa luận tốt nghiệp   | 7          | Các Khoa             |
| 2.           | Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: |            |                      |
|              | - Báo cáo thực tập cuối khóa:  | 2          | Các Khoa             |
|              | - Kỹ năng nghiên cứu và lập luận                                     | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | - Kỹ năng làm việc tại doanh nghiệp                                  | 1          | Khoa Luật Thương mại |
|              | - Kỹ năng giải quyết các tranh chấp dân sự                           | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
|              | - Kỹ năng đàm phán hợp đồng thương mại QT                            | 1          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>7</b>   |                      |

**Tổng cộng: 122 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT  
HỆ CHÍNH QUY CHẤT LƯỢNG CAO  
**Nhóm các chuyên ngành Luật Hành chính - Tư pháp**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1009/QĐ-ĐHL ngày 16/8/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

**I. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **124 tín chỉ**, được thực hiện trong 4,0 năm, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **22 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **102 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 9 tín chỉ;

b) Kiến thức ngành: 83 tín chỉ;

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa): 3 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy);

d) Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

## II. Chương trình chi tiết

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **22 tín chỉ**, trong đó:

1.1. Lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên: 22 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP1    | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.           | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP2    | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.           | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.           | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 5.           | Tin học đại cương                              | 2          | Trung tâm CNTT       |
| 6.           | Tiếng Anh (theo chuẩn TOEIC quốc tế)           | 10         | Phòng Đào tạo        |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>22</b>  |                      |

1.2. Giáo dục thể chất (học phần điều kiện): 3 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|-------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Giáo dục thể chất | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| <b>Cộng:</b> |                   | <b>3</b>   |                      |

1.3. Giáo dục quốc phòng - an ninh (học phần điều kiện): 8 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|-------------------------------|------------|------------------|
| 1.           | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8          | Phòng Đào tạo    |
| <b>Cộng:</b> |                               | <b>8</b>   |                  |

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **102 tín chỉ**, trong đó:

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 9 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần               | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|----------------------------|------------|----------------------|
| 1.  | Đại cương văn hoá Việt Nam | 1          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.  | Xã hội học pháp luật       | 1          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.  | Logic học                  | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |



|              |                                  |          |                      |
|--------------|----------------------------------|----------|----------------------|
| 4.           | Lý luận về Nhà nước và pháp luật | 3        | Khoa Luật Hành chính |
| 5.           | Lịch sử Nhà nước và pháp luật    | 2        | Khoa Luật Hành chính |
| <b>Cộng:</b> |                                  | <b>9</b> |                      |

**2.2. Kiến thức ngành (kiến thức chung của ngành):** 83 tín chỉ, bao gồm:

**2.2.1. Học phần bắt buộc:** 77 tín chỉ:

a) Giảng bằng tiếng Việt: 59 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Luật Hiến pháp   | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 2.           | Luật Hành chính  | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 3.           | Luật Tổ tụng hành chính  | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 4.           | Pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương                                | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 5.           | Luật Hình sự phần chung  | 4          | Khoa Luật Hình sự    |
| 6.           | Luật Hình sự phần các tội phạm   | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 7.           | Luật Tố tụng hình sự   | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 8.           | Tội phạm học   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 9.           | Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 10.          | Hợp đồng dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng         | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 11.          | Luật Sở hữu trí tuệ  | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 12.          | Luật Tố tụng dân sự  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 13.          | Luật Hôn nhân và Gia đình  | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 14.          | Luật Lao động  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 15.          | Pháp luật về chủ thể kinh doanh  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 16.          | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ                                   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 17.          | Luật Cạnh tranh  | 1          | Khoa Luật Thương mại |
| 18.          | Luật Thuế  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 19.          | Luật Ngân hàng   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 20.          | Luật Đất đai   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 21.          | Luật Môi trường  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 22.          | Công pháp quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 23.          | Tư pháp quốc tế  | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 24.          | Luật Thương mại quốc tế  | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>59</b>  |                      |

b) Giảng bằng tiếng Anh: 18 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|---|------------|----------------------|
| 1.  | Comparative Criminal Law (Luật Hình sự so sánh)                   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 2.  | Juvenile Criminal Justice (Tư pháp hình sự người chưa thành niên) | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 3.  | Victimology (Nạn nhân học)  | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 4.  | Legal Reasoning and Legal   | 2          | Khoa Luật Hành chính |

|               |   |           |   |
|---------------|---|-----------|---|
|               | Methodology (Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu)  |           | (mời giảng viên Khoa Luật Hình sự và Quốc tế) |
| 5.            | Human rights and citizens' rights (Quyền con người và quyền công dân)                                 | 2         | Khoa Luật Hành chính                          |
| 6.            | Customary Law and Precedent (Tập quán pháp và tiền lệ pháp)   | 2         | Khoa Luật Hành chính                          |
| 7.            | Comparative Tort Law (Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng so sánh)                               | 2         | Khoa Luật Dân sự                              |
| 8.            | Comparative Intellectual property law (Luật sở hữu trí tuệ so sánh)                                   | 2         | Khoa Luật Dân sự                              |
| 9.            | Alternative Dispute Resolution In Civil Cases (Phương thức giải quyết tranh chấp dân sự ngoài tòa án) | 2         | Khoa Luật Dân sự                              |
| <b>Cộng :</b> |   | <b>18</b> |   |

### 2.2.2. Học phần tự chọn (Giảng bằng tiếng Việt): chọn 6/12 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---|------------|----------------------|
| 1.           | Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính                   | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 2.           | Pháp luật Thanh tra, khiếu nại và tố cáo                | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 3.           | Tâm lý học tư pháp                                      | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 4.           | Lý luận định tội  | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 5.           | Thi hành án dân sự                                      | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 6.           | Hợp đồng dân sự thông dụng và Giao dịch dân sự về nhà ở | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>12</b>  |                      |

### 2.3. Kiến thức bổ trợ: 3 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy):

| Stt          | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|--------------|--------------|------------|-------------------|
| 1.           | Ngoại khóa   | 3          | TT Quản lý ĐT CLC |
| <b>Cộng:</b> |              | <b>3</b>   |                   |

### 2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ, trong đó:

| Stt | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|-----|---|------------|------------------------|
| 1.  | Khóa luận tốt nghiệp  | 7          | Các Khoa               |
| 2.  | Học Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: |            |                        |
|     | - Báo cáo thực tập cuối khóa:                                       | 2          | Các Khoa               |
|     | - Kỹ năng thực hành pháp luật                                       | 2          | TT Tư vấn PL điều phối |
|     | - Kỹ năng tranh tụng trong tố tụng hình sự                          | 1          | Khoa Luật Hình sự      |
|     | - Kỹ năng giải quyết khiếu nại hành chính                           | 1          | Khoa Luật Hành chính   |

|  |          |                  |
|--|----------|------------------|
| - Kỹ năng giải quyết các tranh chấp dân sự | 1        | Khoa Luật Dân sự |
| <b>Cộng:</b>                               | <b>7</b> |                  |

**Tổng cộng: 124 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT HỆ CHÍNH QUY CHẤT LƯỢNG CAO TĂNG CƯỜNG TIẾNG PHÁP

### Nhóm chuyên ngành Luật Thương mại - Dân sự - Quốc tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 882/QĐ-ĐHL ngày 09/7/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

**I. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **165 tín chỉ** (đã bao gồm 58 tín chỉ học tiếng Pháp phổ thông và tiếng Pháp pháp lý), được thực hiện trong **4,0 năm**, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **70 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **95 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 9 tín chỉ;

b) Kiến thức ngành: 78 tín chỉ;

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa): 1 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy);

d) Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

### II. Chương trình chi tiết

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **70 tín chỉ**, trong đó:

1.1. Lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên: 70 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|--|------------|----------------------|
| 1.  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP1                          | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP2                          | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.  | Tư tưởng Hồ Chí Minh   | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam                       | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 5.  | Tin học đại cương  | 2          | Trung tâm CNTT       |
| 6.  | Tiếng Pháp phổ thông (48 tín chỉ) và tiếng Pháp pháp lý (10 tín chỉ) | 58         | Phòng HTQT điều phối |
|     | <b>Cộng:</b>   | <b>70</b>  |                      |

1.2. Giáo dục thể chất (học phần điều kiện): 3 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|-------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Giáo dục thể chất | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| <b>Cộng:</b> |                   | <b>3</b>   |                      |

1.3. Giáo dục quốc phòng - an ninh (*học phần điều kiện*): 8 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|-------------------------------|------------|------------------|
| 1.           | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8          | Phòng Đào tạo    |
| <b>Cộng:</b> |                               | <b>8</b>   |                  |

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **95 tín chỉ**, trong đó:

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 9 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                     | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|----------------------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Đại cương văn hoá Việt Nam       | 1          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.           | Xã hội học pháp luật             | 1          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.           | Logic học                        | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.           | Lý luận về Nhà nước và pháp luật | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 5.           | Lịch sử Nhà nước và pháp luật    | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| <b>Cộng:</b> |                                  | <b>9</b>   |                      |

2.2. Kiến thức ngành (*kiến thức chung của ngành*): 78 tín chỉ, bao gồm:

2.2.1. Học phần bắt buộc: 64 tín chỉ:

a) Giảng bằng tiếng Việt: 50 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|--|------------|----------------------|
| 1.  | Luật Hiến pháp   | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 2.  | Luật Hành chính  | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 3.  | Luật Tổ tụng hành chính  | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 4.  | Luật Hình sự phân chung  | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 5.  | Luật Hình sự phân các tội phạm   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 6.  | Luật Tố tụng hình sự   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 7.  | Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 8.  | Hợp đồng dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng         | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 9.  | Luật Tố tụng dân sự  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 10. | Luật Hôn nhân và Gia đình  | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
| 11. | Luật Lao động  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 12. | Pháp luật về chủ thể kinh doanh  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 13. | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ                                   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 14. | Pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án                    | 1          | Khoa Luật Thương mại |
| 15. | Luật Cảnh tranh  | 1          | Khoa Luật Thương mại |
| 16. | Luật Thuế  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 17. | Luật Ngân hàng   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 18. | Luật Đất đai   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 19. | Luật Môi trường  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 20. | Công pháp quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |

|              |                             |           |                        |
|--------------|-----------------------------|-----------|------------------------|
| 21.          | Luật Thương mại quốc tế     | 3         | Khoa Luật Quốc tế      |
| 22.          | Kỹ năng thực hành pháp luật | 2         | TT Tư vấn PL điều phối |
| <b>Cộng:</b> |                             | <b>50</b> |                        |

b) Giảng bằng tiếng Pháp: 14 tín chỉ:

| Stt           | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|---------------|--|------------|----------------------|
| 1.            | Responsabilité délictuelle (Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng)   | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 2.            | Droit de propriété intellectuelle (Luật sở hữu trí tuệ)  | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 3.            | Introduction au système de droit Romano - germanique et au droit français (Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa và pháp luật của Pháp) | 2          | Phòng HTQT điều phối |
| 4.            | Droit de l'Organisation Mondiale du Commerce (Luật WTO)  | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 5.            | Droit international privé compare (Tur pháp quốc tế so sánh Việt Nam và Pháp)  | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 6.            | Contrat de Vente des marchandises internationaux (Hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế)   | 1          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 7.            | Droit international privé (Tur pháp quốc tế)   | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng :</b> |  | <b>14</b>  |                      |

2.2.2. Học phần tự chọn: 14 tín chỉ:

a) Giảng bằng tiếng Việt: chọn 8/19 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần  | Số tín chỉ  | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---|-------------|----------------------|
| 1.           | Quản trị hành chính văn phòng                               | 2           | Khoa Quản trị        |
| 2.           | Thi hành án dân sự  | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
| 3.           | Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước                    | 2           | Khoa Luật Dân sự     |
| 4.           | Pháp luật kinh doanh bất động sản                           | 2           | Khoa Luật Thương mại |
| 5.           | Kỹ năng hành nghề tư vấn pháp luật                          | 2           | Khoa Luật Thương mại |
| 6.           | Luật biên   | 2           | Khoa Luật Quốc tế    |
| 7.           | Pháp luật về chuyên giao công nghệ quốc tế                  | 2           | Khoa Luật Quốc tế    |
| 8.           | Pháp luật thương mại ASEAN                                  | 2           | Khoa Luật Quốc tế    |
| 9.           | Nghiệp vụ thanh toán quốc tế                                | 1           | Khoa Luật Quốc tế    |
| 10.          | Luật quốc tế về sở hữu trí tuệ                              | 2           | Khoa Luật Quốc tế    |
| 11.          | Pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế | 1           | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>8/19</b> |                      |

b) Giảng bằng tiếng Pháp: chọn 6/8 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---|------------|----------------------|
| 1.           | Droit de l'arbitrage Vietnamien (Trọng tài thương mại Việt Nam)       | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 2.           | Droit de la famille et des enfants (Luật Hôn nhân gia đình và trẻ em) | 2          | Phòng HTQT điều phối |
| 3.           | Droit du contrat francais (Luật Hợp đồng của Pháp)                    | 2          | Phòng HTQT điều phối |
| 4.           | Coutume du commerce international (Tập quán thương mại quốc tế)       | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>6/8</b> |                      |

**2.3. Kiến thức bổ trợ:** 1 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy):

| Stt          | Tên học phần                      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|--------------|-----------------------------------|------------|-------------------|
| 1.           | Ngoại khóa với giáo sư nước ngoài | 1          | TT Quản lý ĐT CLC |
| <b>Cộng:</b> |                                   | <b>1</b>   |                   |

**2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:** 7 tín chỉ, trong đó:

| Stt                                       | Tên học phần   | Số tín chỉ        | Đơn vị thực hiện     |
|---|--|-------------------|----------------------|
| 1.  | Khóa luận tốt nghiệp   | 7                 | Các Khoa             |
| 2.  | Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: |                   |                      |
|   | - Báo cáo thực tập cuối khóa:  | 2                 | Các Khoa             |
|   | - Kỹ năng nghiên cứu và lập luận                                     | 2                 | Khoa Khoa học cơ bản |
|   | - Kỹ năng làm việc tại doanh nghiệp                                  | 1                 | Khoa Luật Thương mại |
|   | - Kỹ năng giải quyết các tranh chấp dân sự                           | 1                 | Khoa Luật Dân sự     |
| - Kỹ năng đàm phán hợp đồng thương mại QT | 1  | Khoa Luật Quốc tế |                      |
| <b>Cộng:</b>                              |  | <b>7</b>          |                      |

**Tổng cộng: 165 tín chỉ** (đã bao gồm 58 tín chỉ học tiếng Pháp phổ thông và tiếng Pháp pháp lý; chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

## HIỆU TRƯỞNG

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT  
HỆ CHÍNH QUY CHẤT LƯỢNG CAO TĂNG CƯỜNG TIẾNG NHẬT**  
Nhóm chuyên ngành Luật Thương mại - Dân sự - Quốc tế  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 882/QĐ-DHL ngày 09/7/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

**I. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **165 tín chỉ** (đã bao gồm 60 tín chỉ học tiếng Nhật phổ thông), được thực hiện trong **4,0 năm**, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **72 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **93 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 21 tín chỉ;

b) Kiến thức ngành: 63 tín chỉ;

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa): 2 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy);

d) Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

## II. Chương trình chi tiết

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **72 tín chỉ**, trong đó:

1.1. Lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên: 72 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---|------------|----------------------|
| 1.           | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP1   | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.           | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP2   | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.           | Tư tưởng Hồ Chí Minh  | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.           | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam  | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 5.           | Tin học đại cương   | 2          | Trung tâm CNTT       |
| 6.           | Tiếng Nhật phổ thông (cơ bản 4 học phần: 40 tín chỉ; nâng cao 2 học phần: 16 tín chỉ; ứng dụng 1 học phần: 4 tín chỉ) | 60         | Tổ bộ môn tiếng Nhật |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>72</b>  |                      |

1.2. Giáo dục thể chất (học phần điều kiện): 3 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|-------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Giáo dục thể chất | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| <b>Cộng:</b> |                   | <b>3</b>   |                      |

1.3. Giáo dục quốc phòng - an ninh (học phần điều kiện): 8 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|-------------------------------|------------|------------------|
| 1.           | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8          | Phòng Đào tạo    |
| <b>Cộng:</b> |                               | <b>8</b>   |                  |

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **93 tín chỉ**, trong đó:

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 21 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần               | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|----------------------------|------------|----------------------|
| 1.  | Đại cương văn hoá Việt Nam | 1          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.  | Xã hội học pháp luật       | 1          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.  | Logic học                  | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |

|              |                                  |           |                                     |
|--------------|----------------------------------|-----------|-------------------------------------|
| 4.           | Lý luận về Nhà nước và pháp luật | 3         | Khoa Luật Hành chính                |
| 5.           | Lịch sử Nhà nước và pháp luật    | 2         | Khoa Luật Hành chính                |
| 6.           | Tiếng Nhật pháp lý 1             | 3         | Bộ môn tiếng Nhật và Đại học Nagoya |
| 7.           | Tiếng Nhật pháp lý 2             | 3         | Bộ môn tiếng Nhật và Đại học Nagoya |
| 8.           | Tiếng Nhật pháp lý 3             | 3         | Bộ môn tiếng Nhật và Đại học Nagoya |
| 9.           | Tiếng Nhật pháp lý 4             | 3         | Bộ môn tiếng Nhật và Đại học Nagoya |
| <b>Cộng:</b> |                                  | <b>21</b> |                                     |

2.2. Kiến thức ngành (*kiến thức chung của ngành*): 63 tín chỉ, bao gồm:

2.2.1. Học phần bắt buộc: 59 tín chỉ:

a) Giảng bằng tiếng Việt: 53 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Luật Hiến pháp   | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 2.           | Luật Hành chính  | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 3.           | Luật Tổ tụng hành chính  | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 4.           | Luật Hình sự phần chung  | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 5.           | Luật Hình sự phần các tội phạm   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 6.           | Luật Tố tụng hình sự   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 7.           | Những quy định chung về Luật Dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 8.           | Hợp đồng dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng         | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 9.           | Luật Sở hữu trí tuệ  | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 10.          | Luật Tố tụng dân sự  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 11.          | Luật Hôn nhân và Gia đình  | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
| 12.          | Luật Lao động  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 13.          | Pháp luật về chủ thể kinh doanh  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 14.          | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ                                   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 15.          | Pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án                    | 1          | Khoa Luật Thương mại |
| 16.          | Luật Cạnh tranh  | 1          | Khoa Luật Thương mại |
| 17.          | Luật Thuế  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 18.          | Luật Ngân hàng   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 19.          | Luật Đất đai   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 20.          | Luật Môi trường  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 21.          | Công pháp quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 22.          | Tư pháp quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 23.          | Luật Thương mại quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>53</b>  |                      |

b) Giảng bằng tiếng Nhật: 6 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|--------------|------------|------------------|
|-----|--------------|------------|------------------|



|               |                 |          |                |
|---------------|-----------------|----------|----------------|
| 1.            | Luật Nhật Bản 1 | 2        | Đại học Nagoya |
| 2.            | Luật Nhật Bản 2 | 2        | Đại học Nagoya |
| 3.            | Luật Nhật Bản 3 | 2        | Đại học Nagoya |
| <b>Cộng :</b> |                 | <b>6</b> |                |

**2.2.2.** Học phần tự chọn: chọn 4/8 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|--------------|-----------------------------------|------------|------------------------|
| 1.           | Kỹ năng thực hành pháp luật       | 2          | TT Tư vấn PL điều phối |
| 2.           | Quản trị hành chính văn phòng     | 2          | Khoa Quản trị          |
| 3.           | Pháp luật kinh doanh bất động sản | 2          | Khoa Luật Thương mại   |
| 4.           | Luật biên                         | 2          | Khoa Luật Quốc tế      |
| <b>Cộng:</b> |                                   | <b>4/8</b> |                        |

**2.3.** Kiến thức bổ trợ: 2 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy):

| Stt          | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|--------------|--------------|------------|-------------------|
| 1.           | Ngoại khóa   | 2          | TT Quản lý ĐT CLC |
| <b>Cộng:</b> |              | <b>2</b>   |                   |

**2.4.** Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ, trong đó:

| Stt                                       | Tên học phần   | Số tín chỉ        | Đơn vị thực hiện     |
|---|--|-------------------|----------------------|
| 1.  | Khóa luận tốt nghiệp   | 7                 | Các Khoa             |
| 2.  | Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: |                   |                      |
|   | - Báo cáo thực tập cuối khóa:  | 2                 | Các Khoa             |
|   | - Kỹ năng nghiên cứu và lập luận                                     | 2                 | Khoa Khoa học cơ bản |
|   | - Kỹ năng làm việc tại doanh nghiệp                                  | 1                 | Khoa Luật Thương mại |
|   | - Kỹ năng giải quyết các tranh chấp dân sự                           | 1                 | Khoa Luật Dân sự     |
| - Kỹ năng đàm phán hợp đồng thương mại QT | 1  | Khoa Luật Quốc tế |                      |
| <b>Cộng:</b>                              |  | <b>7</b>          |                      |

**Tổng cộng: 165 tín chỉ** (đã bao gồm 60 tín chỉ học tiếng Nhật phổ thông; chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ HỆ CHÍNH QUY**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2253/QĐ-ĐHL ngày 01/12/2015 của*  
*Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)*

**I. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **125 tín chỉ**, được thực hiện trong 4,0 năm, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **27 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **98 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 27 tín chỉ.

b) Kiến thức ngành: 54 tín chỉ, gồm:

- Kiến thức chung: 34 tín chỉ;

- Kiến thức chuyên sâu: 20 tín chỉ.

c) Kiến thức bổ trợ: 10 tín chỉ.

d) Chuyên đề (*giảng dạy bằng tiếng Anh*): có 5/13 chuyên đề được xếp loại đạt yêu cầu. Kết quả học tập không tính vào điểm trung bình chung tích lũy của học kỳ/ năm học/ khóa học;

đ) Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

## II. Chương trình chi tiết

| Stt          | Nội dung chương trình  | Số TC       | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|-------------|----------------------|
| <b>2.1</b>   | <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>                               | <b>27</b>   |                      |
| <b>2.1.1</b> | <b>Phần bắt buộc</b> (không tính số tín chỉ của môn GDQP - AN và GDTC) |             |                      |
|              | 1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin                      | 5           | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh  | 2           | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 3. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam                      | 3           | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 4. Tin học đại cương   | 2           | Trung tâm CNTT       |
|              | 5. Tiếng Anh (theo chương trình TOEIC quốc tế)                         | 7           | Phòng Đào tạo        |
|              | 6. Giáo dục thể chất   | 3           | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 7. Giáo dục quốc phòng   | 8           | Phòng Đào tạo        |
| <b>2.1.2</b> | <b>Phần tự chọn</b>  | <b>8/12</b> |                      |
|              | 1. Tâm lý học đại cương  | 2           | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 2. Logic học   | 2           | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 3. Kỹ năng nghiên cứu và lập luận                                      | 2           | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 4. Xây dựng văn bản pháp luật  | 2           | Khoa Luật Hành chính |
|              | 5. Quản trị học  | 2           | Khoa Quản trị        |
|              | 6. Lý thuyết tài chính tiền tệ   | 2           | Khoa Quản trị        |
| <b>2.2</b>   | <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                           | <b>98</b>   |                      |
| <b>2.2.1</b> | <b>Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành</b>                         | <b>27</b>   |                      |
|              | 1. Lý luận về Nhà nước và pháp luật                                    | 3           | Khoa Luật Hành chính |
|              | 2. Luật Hiến pháp  | 3           | Khoa Luật Hành chính |
|              | 3. Luật Hành chính   | 2           | Khoa Luật Hành chính |
|              | 4. Những quy định chung về Luật Dân sự, tài sản và thừa kế             | 3           | Khoa Luật Dân sự     |
|              | 5. Pháp luật về hợp đồng và bồi thường                                 | 3           | Khoa Luật Dân sự     |

|              |  |              |                         |
|--------------|--|--------------|-------------------------|
|              | thiệt hại ngoài hợp đồng   |              |                         |
|              | 6. Luật Lao động   | 3            | Khoa Luật Dân sự        |
|              | 7. Luật Hình sự  | 3            | Khoa Luật Hình sự       |
|              | 8. Pháp luật về chủ thể kinh doanh                                       | 3            | Khoa Luật Thương mại    |
|              | 9. Luật Đất đai  | 2            | Khoa Luật Thương mại    |
|              | 10. Luật Môi trường  | 2            | Khoa Luật Thương mại    |
| <b>2.2.2</b> | <b>Kiến thức ngành</b>   | <b>54</b>    |                         |
|              | a. Kiến thức chung   | <b>34</b>    |                         |
|              | 1. Công pháp quốc tế   | 3            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 2. Tư pháp quốc tế   | 3            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 3. Luật WTO  | 3            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 4. Luật Đầu tư quốc tế   | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 5. Luật Kinh doanh quốc tế   | 3            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 6. Trọng tài thương mại quốc tế  | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 7. Pháp luật về biên giới và lãnh thổ                                    | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 8. Luật So sánh  | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 9. Luật quốc tế về quyền con người                                       | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 10. Luật Sở hữu trí tuệ  | 3            | Khoa Luật QT và Luật DS |
|              | 11. Luật Tổ tụng dân sự  | 3            | Khoa Luật Dân sự        |
|              | 12. Pháp luật về thương mại hàng hoá và dịch vụ                          | 2            | Khoa Luật Thương mại    |
|              | 13. Luật Cạnh tranh  | 2            | Khoa Luật Thương mại    |
|              | 14. Luật Thuế  | 2            | Khoa Luật Thương mại    |
|              | b. Kiến thức chuyên sâu  | <b>20/28</b> |                         |
|              | ❖ <i>Thuộc lĩnh vực Luật Thương mại quốc tế công: chọn 12/16 tín chỉ</i> |              |                         |
|              | 1. Pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại                        | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 2. Pháp luật thương mại ASEAN  | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 3. Pháp luật thương mại của Hoa Kỳ và EU                                 | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 4. Chính sách và pháp luật cạnh tranh trong thương mại quốc tế           | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 5. Giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO                             | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |
|              | 6. Luật WTO về các hàng rào phi thuế quan                                | 2            | Khoa Luật Quốc tế       |

| Stt | Nội dung chương trình   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|-----|---|------------|-------------------|
|     | 7. Luật WTO về thương mại dịch vụ                                     | 2          | Khoa Luật Quốc tế |
|     | 8. Toàn cầu hoá, khu vực hóa và pháp luật quốc tế                     | 2          | Khoa Luật Quốc tế |
|     | ❖ <i>Thuộc lĩnh vực Luật Thương mại quốc tế tư: chọn 8/12 tín chỉ</i> |            |                   |
|     | 1. Pháp luật về vận tải quốc tế                                       | 2          | Khoa Luật Quốc tế |

|              |  |   |                      |
|--------------|--|---|----------------------|
|              | 2. Luật hợp đồng trong hệ thống thông luật   | 2   | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 3. Luật Sở hữu trí tuệ so sánh (Hoa Kỳ và Việt Nam)  | 2   | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 4. Pháp luật về giao dịch mua lại và sáp nhập doanh nghiệp (M&A)   | 2   | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 5. Pháp luật thanh toán quốc tế  | 2   | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 6. Pháp luật thương mại điện tử và giao dịch trên mạng (Cyberlaw)  | 2   | Khoa Luật Thương mại |
| <b>2.2.3</b> | <b>Kiến thức bổ trợ</b>  | <b>10/16</b>  |                      |
|              | 1. Pháp luật về hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ quốc tế  | 2   | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 2. Luật quốc tế về môi trường  | 2   | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 3. Lễ tân ngoại giao   | 2   | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 4. Luật Hôn nhân và Gia đình   | 2   | Khoa Luật Dân sự     |
|              | 5. Pháp luật kinh doanh bất động sản   | 2   | Khoa Luật Thương mại |
|              | 6. Marketing căn bản   | 2   | Khoa Quản trị        |
|              | 7. Quản trị nhân sự  | 2   | Khoa Quản trị        |
|              | 8. Kế toán quản trị  | 2   | Khoa Quản trị        |
| <b>2.2.4</b> | <b>Chuyên đề (giảng dạy bằng tiếng Anh):</b>   |   |                      |
|              | 1. Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình (Presentation Skills)   | Sinh viên chọn  | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 2. Kỹ năng nghiên cứu và biện hộ thông qua Phiên tòa giả định (Research and Advocacy Skills at the Moot Court) | 5/13 chuyên đề.   | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 3. Pháp luật Hoa Kỳ về trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong kinh doanh (US Business Torts)                   | Kết quả học tập   | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 4. Đàm phán các hiệp định thương mại đa phương giả định (Multilateral Trade Negotiation Simulation)            | không tính vào điểm                                     | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 5. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers to Trade)  | trung bình chung tích lũy của học kỳ/ năm học/ khóa học | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 6. Giao dịch mua bán sáp nhập doanh nghiệp xuyên biên giới (Cross - Border M&A)                                |   | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 7. AEC những cơ hội và thách thức cho Việt Nam (AEC opportunities and challenges for Vietnam)                  |   | Khoa Luật Quốc tế    |

| Stt | Nội dung chương trình  | Số tín chỉ                     | Đơn vị thực hiện  |
|-----|--|--------------------------------|-------------------|
|     | 8. Những vấn đề pháp lý và thực tiễn trong đầu tư quốc tế (Legal and Practical Issues in International Investment) | Sinh viên chọn 5/13 chuyên đề. | Khoa Luật Quốc tế |
|     | 9. Nghề luật trong bối cảnh toàn cầu   |                                | Khoa Luật Quốc tế |

|                   |   |   |                   |
|-------------------|---|---|-------------------|
|                   | hóa (Legal profession in the light of globalization)  | Kết quả học tập không tính vào điểm trung bình chung tích lũy của học kỳ/năm học/khóa học |                   |
|                   | 10. Luật Chống bán phá giá EU và Hoa Kỳ (EU and US Anti-Dumping Law)  |   | Khoa Luật Quốc tế |
|                   | 11. Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp lý trong điều kiện kinh doanh hiện đại (Legal Writing In Modern Business Context)                  |   | Khoa Luật Quốc tế |
|                   | 12. Các tập đoàn đa quốc gia, đầu tư quốc tế và vấn đề trách nhiệm xã hội (MNC, international investment and social responsibilities) |   | Khoa Luật Quốc tế |
|                   | 13. Luật Thuế quốc tế (International Taxation)  |   | Khoa Luật Quốc tế |
| <b>2.2.5</b>      | <b>Khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn</b>   | <b>7</b>  | Phòng Đào tạo     |
| <b>Tổng cộng:</b> |   | <b>125</b>  |                   |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH  
QUẢN TRỊ - LUẬT HỆ CHÍNH QUY**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2485/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2014  
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

**I. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **178 tín chỉ**, được thực hiện trong 5,0 năm, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **26 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **152 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 36 tín chỉ.

b) Kiến thức ngành: 109 tín chỉ.

c) Khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

**II. Chương trình chi tiết**

**1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 26 tín chỉ**, trong đó:

1.1. Lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên: 30 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                                | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|---|------------|----------------------|
| 1.  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP1 | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP2 | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng           | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |

|    |   |           |                      |
|----|---|-----------|----------------------|
|    | sản Việt Nam                                |           |                      |
| 4. | Tư tưởng Hồ Chí Minh                        | 2         | Khoa Khoa học cơ bản |
| 5. | Toán cao cấp                                | 4         | Khoa Quản trị        |
| 6. | Lý thuyết xác suất và thống kê toán         | 3         | Khoa Quản trị        |
| 7. | Tiếng Anh cơ bản (theo chuẩn TOEIC quốc tế) | 7         | Phòng Đào tạo        |
| 8. | Tin học đại cương                           | 2         | Trung tâm CNTT       |
|    | <b>Cộng:</b>                                | <b>26</b> |                      |

1.2. Giáo dục thể chất (học phần điều kiện): 5 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|-------------------|------------|----------------------|
| 1.  | Giáo dục thể chất | 5          | Khoa Khoa học cơ bản |
|     | <b>Cộng:</b>      | <b>5</b>   |                      |

1.3. Giáo dục quốc phòng - an ninh (học phần điều kiện): 11 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|-------------------------------|------------|------------------|
| 1.  | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 11         | Phòng Đào tạo    |
|     | <b>Cộng:</b>                  | <b>11</b>  |                  |

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 152 tín chỉ, trong đó:

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 36 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                     | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|----------------------------------|------------|----------------------|
| 1.  | Kinh tế vi mô                    | 3          | Khoa Quản trị        |
| 2.  | Kinh tế vi mô                    | 3          | Khoa Quản trị        |
| 3.  | Marketing căn bản                | 3          | Khoa Quản trị        |
| 4.  | Nguyên lý kế toán                | 3          | Khoa Quản trị        |
| 5.  | Kinh tế lượng                    | 3          | Khoa Quản trị        |
| 6.  | Lý thuyết tài chính tiền tệ      | 3          | Khoa Quản trị        |
| 7.  | Logic học                        | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 8.  | Tâm lý học quản lý               | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 9.  | Tâm lý học đại cương             | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 10. | Kỹ năng nghiên cứu và lập luận   | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 11. | Lý luận về Nhà nước và pháp luật | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 12. | Lịch sử Nhà nước và pháp luật    | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 13. | Xây dựng văn bản pháp luật       | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 14. | Luật học so sánh                 | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
|     | <b>Cộng:</b>                     | <b>36</b>  |                      |

2.2. Kiến thức ngành (kiến thức chung của ngành): 109 tín chỉ, bao gồm:

2.2.1. Học phần bắt buộc: 95 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần        | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|---------------------|------------|------------------|
| 1.  | Quản trị học        | 3          | Khoa Quản trị    |
| 2.  | Quản trị chiến lược | 3          | Khoa Quản trị    |
| 3.  | Quản trị tài chính  | 3          | Khoa Quản trị    |

|              |   |           |                      |
|--------------|---|-----------|----------------------|
| 4.           | Quản trị nhân sự  | 3         | Khoa Quản trị        |
| 5.           | Kê toán quản trị  | 2         | Khoa Quản trị        |
| 6.           | Phân tích hoạt động kinh doanh                              | 2         | Khoa Quản trị        |
| 7.           | Nghệ thuật lãnh đạo   | 2         | Khoa Quản trị        |
| 8.           | Hệ thống thông tin quản lý                                  | 2         | Khoa Quản trị        |
| 9.           | Quản trị chất lượng   | 2         | Khoa Quản trị        |
| 10.          | Quản trị marketing  | 3         | Khoa Quản trị        |
| 11.          | Quản trị sản xuất   | 3         | Khoa Quản trị        |
| 12.          | Quản trị dự án  | 2         | Khoa Quản trị        |
| 13.          | Luật Hiến pháp  | 3         | Khoa Luật Hành chính |
| 14.          | Luật Hành chính   | 3         | Khoa Luật Hành chính |
| 15.          | Luật Tổ tụng hành chính                                     | 2         | Khoa Luật Hành chính |
| 16.          | Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế     | 3         | Khoa Luật Dân sự     |
| 17.          | Hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng             | 3         | Khoa Luật Dân sự     |
| 18.          | Luật Hôn nhân và Gia đình                                   | 2         | Khoa Luật Dân sự     |
| 19.          | Luật Lao động   | 3         | Khoa Luật Dân sự     |
| 20.          | Luật Tổ tụng dân sự   | 3         | Khoa Luật Dân sự     |
| 21.          | Luật Sở hữu trí tuệ   | 2         | Khoa Luật Dân sự     |
| 22.          | Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản                  | 3         | Khoa Luật Thương mại |
| 23.          | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ                    | 2         | Khoa Luật Thương mại |
| 24.          | Pháp luật về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại | 2         | Khoa Luật Thương mại |
| 25.          | Luật Ngân hàng  | 2         | Khoa Luật Thương mại |
| 26.          | Pháp luật về chứng khoán                                    | 2         | Khoa Luật Thương mại |
| 27.          | Luật Thuế   | 2         | Khoa Luật Thương mại |
| 28.          | Luật Đất đai  | 2         | Khoa Luật Thương mại |
| 29.          | Pháp luật kinh doanh bất động sản                           | 2         | Khoa Luật Thương mại |
| 30.          | Luật Môi trường   | 2         | Khoa Luật Thương mại |
| 31.          | Pháp luật về đầu tư   | 1         | Khoa Luật Thương mại |
| 32.          | Pháp luật xuất nhập khẩu                                    | 1         | Khoa Luật Thương mại |
| 33.          | Luật Hình sự phần chung                                     | 3         | Khoa Luật Hình sự    |
| 34.          | Luật Hình sự phần các tội phạm                              | 3         | Khoa Luật Hình sự    |
| 35.          | Luật Tố tụng hình sự  | 3         | Khoa Luật Hình sự    |
| 36.          | Tội phạm học  | 2         | Khoa Luật Hình sự    |
| 37.          | Công pháp quốc tế   | 3         | Khoa Luật Quốc tế    |
| 38.          | Tư pháp quốc tế   | 3         | Khoa Luật Quốc tế    |
| 39.          | Luật Thương mại quốc tế                                     | 3         | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>95</b> |                      |

2.2.2. Học phần tự chọn: 14 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh: chọn 8/16 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|--------------|------------|------------------|
|-----|--------------|------------|------------------|

|              |                                |             |               |
|--------------|--------------------------------|-------------|---------------|
| 1.           | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 2           | Khoa Quản trị |
| 2.           | Văn hóa doanh nghiệp           | 2           | Khoa Quản trị |
| 3.           | Kinh tế phát triển             | 2           | Khoa Quản trị |
| 4.           | Giao tiếp trong kinh doanh     | 2           | Khoa Quản trị |
| 5.           | Thông kê kinh doanh            | 2           | Khoa Quản trị |
| 6.           | Thị trường chứng khoán         | 2           | Khoa Quản trị |
| 7.           | Thanh toán quốc tế             | 2           | Khoa Quản trị |
| 8.           | Thương mại điện tử             | 2           | Khoa Quản trị |
| <b>Cộng:</b> |                                | <b>8/16</b> |               |

b) Kiến thức ngành Luật: chọn 6/10 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                                   | Số tín chỉ  | Đơn vị thực hiện |
|--------------|--|-------------|------------------|
| 1.           | Giao dịch dân sự về nhà ở                      | 2           | Khoa Dân sự      |
| 2.           | Pháp luật về thanh tra, khiếu nại và tố cáo    | 2           | Khoa Hành chính  |
| 3.           | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm                  | 2           | Khoa Thương mại  |
| 4.           | Công tác pháp chế trong doanh nghiệp           | 1           | Khoa Thương mại  |
| 5.           | Pháp luật thương mại điện tử                   | 1           | Khoa Thương mại  |
| 6.           | Pháp luật về y tế và vệ sinh an toàn thực phẩm | 1           | Khoa Thương mại  |
| 7.           | Pháp luật về nhượng quyền thương mại           | 1           | Khoa Thương mại  |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>6/10</b> |                  |

2.3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ, trong đó:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện                        |
|--------------|--|------------|---|
| 1.           | Khóa luận tốt nghiệp   | 7          | Khoa Quản trị +<br>Khoa Luật Thương mại |
| 2.           | Hoặc Thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: |            |   |
|              | - Thực tập cuối khóa:  | 3          | Phòng Đào tạo                           |
|              | - Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng                       | 2          | Khoa Luật Dân sự                        |
|              | - Kỹ năng thực hành pháp luật                                | 2          | Trung tâm TVPL-ĐTINH                    |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>7</b>   |   |

**Tổng cộng: 178 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH QUẢN TRỊ - LUẬT HỆ CHÍNH QUY CHẤT LƯỢNG CAO**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 882/QĐ-ĐHL ngày 09/7/2018*  
*của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)*

**I. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **178 tín chỉ**, được thực hiện trong 5,0 năm, trong đó:



1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **29 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **149 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 24 tín chỉ;

b) Kiến thức ngành: 114 tín chỉ;

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa): 4 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy);

d) Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

## II. Chương trình chi tiết

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **29 tín chỉ**, trong đó:

1.1. Lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên: 29 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP1    | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.           | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP2    | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.           | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.           | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 5.           | Toán cao cấp HP1                               | 2          | Khoa Quản trị        |
| 6.           | Toán cao cấp HP2                               | 2          | Khoa Quản trị        |
| 7.           | Lý thuyết xác suất và thống kê toán            | 3          | Khoa Quản trị        |
| 8.           | Tin học đại cương                              | 2          | Trung tâm CNTT       |
| 9.           | Tiếng Anh (theo chuẩn TOEIC quốc tế)           | 10         | Phòng Đào tạo        |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>29</b>  |                      |

1.2. Giáo dục thể chất (học phần điều kiện): 3 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|-------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Giáo dục thể chất | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| <b>Cộng:</b> |                   | <b>3</b>   |                      |

1.3. Giáo dục quốc phòng - an ninh (học phần điều kiện): 8 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|-------------------------------|------------|------------------|
| 1.           | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8          | Phòng Đào tạo    |
| <b>Cộng:</b> |                               | <b>8</b>   |                  |

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **149 tín chỉ**, trong đó:

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 24 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|-------------------|------------|------------------|
| 1.  | Kinh tế vi mô     | 3          | Khoa Quản trị    |
| 2.  | Kinh tế vĩ mô     | 3          | Khoa Quản trị    |
| 3.  | Marketing căn bản | 2          | Khoa Quản trị    |
| 4.  | Nguyên lý kế toán | 2          | Khoa Quản trị    |
| 5.  | Kinh tế lượng     | 3          | Khoa Quản trị    |

|              |                                  |           |                      |
|--------------|----------------------------------|-----------|----------------------|
| 6.           | Lý thuyết tài chính tiền tệ      | 2         | Khoa Quản trị        |
| 7.           | Logic học                        | 2         | Khoa Khoa học cơ bản |
| 8.           | Tâm lý học quản lý               | 2         | Khoa Khoa học cơ bản |
| 9.           | Lý luận về Nhà nước và pháp luật | 3         | Khoa Luật Hành chính |
| 10.          | Lịch sử Nhà nước và pháp luật    | 2         | Khoa Luật Hành chính |
| <b>Cộng:</b> |                                  | <b>24</b> |                      |

2.2. Kiến thức ngành (*kiến thức chung của ngành*): 114 tín chỉ, bao gồm:

2.2.1. Học phần bắt buộc: 94 tín chỉ:

a) Giảng bằng tiếng Việt: 72 tín chỉ

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Quản trị học   | 3          | Khoa Quản trị        |
| 2.           | Quản trị chiến lược  | 3          | Khoa Quản trị        |
| 3.           | Quản trị tài chính   | 3          | Khoa Quản trị        |
| 4.           | Quản trị nhân sự   | 3          | Khoa Quản trị        |
| 5.           | Kê toán quản trị   | 2          | Khoa Quản trị        |
| 6.           | Phân tích hoạt động kinh doanh   | 2          | Khoa Quản trị        |
| 7.           | Hệ thống thông tin quản lý   | 2          | Khoa Quản trị        |
| 8.           | Quản trị chất lượng  | 2          | Khoa Quản trị        |
| 9.           | Quản trị marketing   | 3          | Khoa Quản trị        |
| 10.          | Quản trị sản xuất  | 3          | Khoa Quản trị        |
| 11.          | Quản trị dự án   | 2          | Khoa Quản trị        |
| 12.          | Luật Hiến pháp   | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 13.          | Luật Hành chính  | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 14.          | Luật Tổ tụng hành chính  | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 15.          | Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 16.          | Hợp đồng dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng         | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 17.          | Luật Hôn nhân và Gia đình  | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
| 18.          | Luật Lao động  | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 19.          | Luật Tố tụng dân sự  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 20.          | Luật Sở hữu trí tuệ  | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 21.          | Pháp luật về chủ thể kinh doanh  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 22.          | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ                                   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 23.          | Luật Cạnh tranh  | 1          | Khoa Luật Thương mại |
| 24.          | Luật Ngân hàng   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 25.          | Luật Thuế  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 26.          | Luật Đất đai   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 27.          | Luật Môi trường  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 28.          | Luật Hình sự phân chung  | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 29.          | Luật Hình sự phân các tội phạm   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 30.          | Luật Tố tụng hình sự   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 31.          | Tư pháp quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>72</b>  |                      |

b) Giảng bằng tiếng Anh: 22 tín chỉ:

| <b>Stt</b>   | <b>Tên học phần</b>  | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Đơn vị thực hiện</b>  |
|--------------|--|-------------------|--|
| 1.           | Sales Management (Quản lý bán hàng)  | 2                 | Khoa Quản trị  |
| 2.           | Risk Management (Quản trị rủi ro)  | 2                 | Khoa Quản trị  |
| 3.           | Public Relations (Quan hệ công chúng)  | 2                 | Khoa Quản trị  |
| 4.           | Legal Reasoning and Legal Methodology (Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu) | 2                 | Khoa Luật Hành chính (mời giảng viên Khoa Luật Hình sự và Quốc tế) |
| 5.           | Law of Contract (Luật Hợp đồng)  | 2                 | Khoa Luật Thương mại   |
| 6.           | Corporation Law (Luật Công ty)   | 2                 | Khoa Luật Thương mại   |
| 7.           | Comparative Law (Luật So sánh)   | 2                 | Khoa Luật Quốc tế  |
| 8.           | Public International Law (Công pháp quốc tế)                                       | 3                 | Khoa Luật Quốc tế  |
| 9.           | International Trade Law (Luật Thương mại quốc tế)                                  | 3                 | Khoa Luật Quốc tế  |
| 10.          | Juvenile Criminal Justice (Tư pháp hình sự người chưa thành niên)                  | 2                 | Khoa Luật Hình sự  |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>22</b>         |  |

2.2.2. Học phần tự chọn: 20 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh: 12 tín chỉ:

\* Giảng bằng tiếng Việt: chọn 8/10 tín chỉ:

| <b>Stt</b>   | <b>Tên học phần</b>        | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Đơn vị thực hiện</b> |
|--------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1.           | Nghệ thuật lãnh đạo        | 2                 | Khoa Quản trị           |
| 2.           | Văn hóa doanh nghiệp       | 2                 | Khoa Quản trị           |
| 3.           | Giao tiếp trong kinh doanh | 2                 | Khoa Quản trị           |
| 4.           | Thanh toán quốc tế         | 2                 | Khoa Quản trị           |
| 5.           | Thị trường chứng khoán     | 2                 | Khoa Quản trị           |
| <b>Cộng:</b> |                            | <b>8/10</b>       |                         |

\* Giảng bằng tiếng Anh: chọn 4/6 tín chỉ:

| <b>Stt</b>   | <b>Tên học phần</b>                          | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Đơn vị thực hiện</b> |
|--------------|--|-------------------|-------------------------|
| 1.           | Brand management (Quản lý thương hiệu)       | 2                 | Khoa Quản trị           |
| 2.           | Consumer behaviour (Hành vi người tiêu dùng) | 2                 | Khoa Quản trị           |
| 3.           | Business statistics (Thống kê kinh doanh)    | 2                 | Khoa Quản trị           |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>4/6</b>        |                         |

b) Kiến thức ngành Luật: 8 tín chỉ:

\* Giảng bằng tiếng Việt: chọn 4/10 tín chỉ:

| <b>Stt</b> | <b>Tên học phần</b>               | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Đơn vị thực hiện</b> |
|------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1.         | Pháp luật kinh doanh bất động sản | 1                 | Khoa Luật Thương mại    |
| 2.         | Giao dịch dân sự về nhà ở         | 1                 | Khoa Luật Dân sự        |
| 3.         | Luật Biên                         | 2                 | Khoa Luật Quốc tế       |

|              |                               |             |                      |
|--------------|-------------------------------|-------------|----------------------|
| 4.           | Pháp luật thương mại ASEAN    | 2           | Khoa Luật Quốc tế    |
| 5.           | Pháp luật đầu tư quốc tế      | 2           | Khoa Luật Quốc tế    |
| 6.           | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm | 2           | Khoa Luật Thương mại |
| <b>Cộng:</b> |                               | <b>4/10</b> |                      |

\* Giảng bằng tiếng Anh: chọn 4/6 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|--|------------|------------------|
| 1.           | US and EU Competition Law (Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu)      | 2          | Khoa Thương mại  |
| 2.           | Tort Law (Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng)                          | 2          | Khoa Thương mại  |
| 3.           | Contract of International Sales of Goods (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế) | 2          | Khoa Quốc tế     |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>4/6</b> |                  |

**2.3. Kiến thức bổ trợ:** 4 tín chỉ (*không tính vào điểm trung bình chung tích lũy*):

| Stt          | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|--------------|--------------|------------|-------------------|
| 1.           | Ngoại khóa   | 4          | TT Quản lý ĐT CLC |
| <b>Cộng:</b> |              | <b>4</b>   |                   |

**2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:** 7 tín chỉ, trong đó:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện              |
|--------------|--|------------|-------------------------------|
| 1.           | Khóa luận tốt nghiệp   | 7          | Khoa Quản trị + Các Khoa Luật |
| 2.           | Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: |            |                               |
|              | - Báo cáo thực tập cuối khóa:  | 3          | Khoa Quản trị                 |
|              | - Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng                               | 2          | Khoa Luật Dân sự              |
|              | - Kỹ năng thực hành pháp luật  | 2          | TT Tư vấn PL điều phối        |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>7</b>   |                               |

**Tổng cộng: 178 tín chỉ** (*chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh*).

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH HỆ CHÍNH QUY

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 2485/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh*)

**I. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **120 tín chỉ**, được thực hiện trong 4,0 năm, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **30 tín chỉ** (*chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh*).

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **90 tín chỉ**, trong đó:

- a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 25 tín chỉ.  
 b) Kiến thức ngành: 58 tín chỉ.  
 c) Khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

## II. Chương trình chi tiết

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **30 tín chỉ**, trong đó:

1.1. Lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên: 30 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP1          | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.           | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP2          | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.           | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam       | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.           | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                 | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 5.           | Toán cao cấp HP1                                     | 3          | Khoa Quản trị        |
| 6.           | Toán cao cấp HP2                                     | 3          | Khoa Quản trị        |
| 7.           | Lý thuyết xác suất và thống kê toán                  | 3          | Khoa Quản trị        |
| 8.           | Tiếng Anh cơ bản ( <i>theo chuẩn TOEIC quốc tế</i> ) | 7          | Phòng Đào tạo        |
| 9.           | Tin học đại cương                                    | 4          | Trung tâm CNTT       |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>30</b>  |                      |

1.2. Giáo dục thể chất (*học phần điều kiện*): 5 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|-------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Giáo dục thể chất | 5          | Khoa Khoa học cơ bản |
| <b>Cộng:</b> |                   | <b>5</b>   |                      |

1.3. Giáo dục quốc phòng - an ninh (*học phần điều kiện*): 11 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|-------------------------------|------------|------------------|
| 1.           | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 11         | Phòng Đào tạo    |
| <b>Cộng:</b> |                               | <b>11</b>  |                  |

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **90 tín chỉ**, trong đó:

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 25 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|-----------------------------|------------|------------------|
| 1.  | Kinh tế vi mô               | 3          | Khoa Quản trị    |
| 2.  | Kinh tế vĩ mô               | 3          | Khoa Quản trị    |
| 3.  | Marketing căn bản           | 3          | Khoa Quản trị    |
| 4.  | Nguyên lý kế toán           | 3          | Khoa Quản trị    |
| 5.  | Kinh tế lượng               | 3          | Khoa Quản trị    |
| 6.  | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3          | Khoa Quản trị    |
| 7.  | Logic học                   | 2          | Khoa Khoa học cơ |

|              |                                  |           |                             |
|--------------|----------------------------------|-----------|-----------------------------|
| 8.           | Tâm lý học quản lý               | 2         | bản<br>Khoa Khoa học cơ bản |
| 9.           | Lý luận về Nhà nước và pháp luật | 3         | Khoa Luật Hành chính        |
| <b>Cộng:</b> |                                  | <b>25</b> |                             |

**2.2.** Kiến thức ngành (*kiến thức chung của ngành*): 58 tín chỉ, bao gồm:

**2.2.1.** Học phần bắt buộc: 46 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                                    | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---|------------|----------------------|
| 1.           | Quản trị học                                    | 3          | Khoa Quản trị        |
| 2.           | Quản trị chiến lược                             | 3          | Khoa Quản trị        |
| 3.           | Quản trị tài chính                              | 3          | Khoa Quản trị        |
| 4.           | Quản trị nhân sự                                | 3          | Khoa Quản trị        |
| 5.           | Kê toán quản trị                                | 2          | Khoa Quản trị        |
| 6.           | Nghệ thuật lãnh đạo                             | 2          | Khoa Quản trị        |
| 7.           | Hệ thống thông tin quản lý                      | 2          | Khoa Quản trị        |
| 8.           | Quản trị chất lượng                             | 2          | Khoa Quản trị        |
| 9.           | Quản trị marketing                              | 3          | Khoa Quản trị        |
| 10.          | Quản trị sản xuất                               | 3          | Khoa Quản trị        |
| 11.          | Quản trị dự án                                  | 2          | Khoa Quản trị        |
| 12.          | Phân tích hoạt động kinh doanh                  | 2          | Khoa Quản trị        |
| 13.          | Hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng | 3          | Khoa Dân sự          |
| 14.          | Luật Lao động                                   | 3          | Khoa Dân sự          |
| 15.          | Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản      | 3          | Khoa Luật Thương mại |
| 16.          | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ        | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 17.          | Luật Cạnh tranh                                 | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 18.          | Luật Thương mại quốc tế                         | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>46</b>  |                      |

**2.2.2.** Học phần tự chọn: chọn 12/20 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                      | Số tín chỉ   | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|-----------------------------------|--------------|----------------------|
| 1.           | Quản trị hành chính văn phòng     | 2            | Khoa Quản trị        |
| 2.           | Văn hóa doanh nghiệp              | 2            | Khoa Quản trị        |
| 3.           | Kinh tế phát triển                | 2            | Khoa Quản trị        |
| 4.           | Kiểm soát nội bộ                  | 2            | Khoa Quản trị        |
| 5.           | Giao tiếp trong kinh doanh        | 2            | Khoa Quản trị        |
| 6.           | Thông kê kinh doanh               | 2            | Khoa Quản trị        |
| 7.           | Thị trường chứng khoán            | 2            | Khoa Quản trị        |
| 8.           | Luật Sở hữu trí tuệ               | 2            | Khoa Luật Dân sự     |
| 9.           | Pháp luật kinh doanh bất động sản | 2            | Khoa Luật Thương mại |
| 10.          | Luật Kế toán, Kiểm toán           | 2            | Khoa Luật Thương mại |
| <b>Cộng:</b> |                                   | <b>12/20</b> |                      |

**2.3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ, trong đó:**

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|--|------------|------------------|
| 1.           | Khóa luận tốt nghiệp   | 7          | Khoa Quản trị    |
| 2.           | Hoặc Thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: |            |                  |
|              | - Thực tập cuối khóa:  | 3          | Phòng Đào tạo    |
|              | - Thương mại điện tử   | 2          | Khoa Quản trị    |
|              | - Thanh toán quốc tế   | 2          | Khoa Quản trị    |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>7</b>   |                  |

**Tổng cộng: 120 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ  
KINH DOANH HỆ CHÍNH QUY CHẤT LƯỢNG CAO**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **882/QĐ-ĐHL** ngày 09/7/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

**I. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **123 tín chỉ**, được thực hiện trong 4,0 năm, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **31 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **92 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 18 tín chỉ;

b) Kiến thức ngành: 64 tín chỉ;

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa): 3 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy);

d) Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

**II. Chương trình chi tiết**

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **31 tín chỉ**, trong đó:

1.1. Lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên: 31 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|--|------------|----------------------|
| 1.  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP1    | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin HP2    | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 3.  | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 5.  | Toán cao cấp HP1                               | 3          | Khoa Quản trị        |
| 6.  | Toán cao cấp HP2                               | 3          | Khoa Quản trị        |
| 7.  | Lý thuyết xác suất và thống kê toán            | 3          | Khoa Quản trị        |

|              |                                      |           |                |
|--------------|--------------------------------------|-----------|----------------|
| 8.           | Tin học đại cương                    | 2         | Trung tâm CNTT |
| 9.           | Tiếng Anh (theo chuẩn TOEIC quốc tế) | 10        | Phòng Đào tạo  |
| <b>Cộng:</b> |                                      | <b>31</b> |                |

1.2. Giáo dục thể chất (học phần điều kiện): 3 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|-------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Giáo dục thể chất | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
| <b>Cộng:</b> |                   | <b>3</b>   |                      |

1.3. Giáo dục quốc phòng - an ninh (học phần điều kiện): 8 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|-------------------------------|------------|------------------|
| 1.           | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8          | Phòng Đào tạo    |
| <b>Cộng:</b> |                               | <b>8</b>   |                  |

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 92 tín chỉ, trong đó:

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 18 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|-----------------------------|------------|------------------|
| 1.           | Kinh tế vi mô               | 3          | Khoa Quản trị    |
| 2.           | Kinh tế vĩ mô               | 3          | Khoa Quản trị    |
| 3.           | Marketing căn bản           | 3          | Khoa Quản trị    |
| 4.           | Nguyên lý kế toán           | 3          | Khoa Quản trị    |
| 5.           | Kinh tế lượng               | 3          | Khoa Quản trị    |
| 6.           | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3          | Khoa Quản trị    |
| <b>Cộng:</b> |                             | <b>18</b>  |                  |

2.2. Kiến thức ngành (kiến thức chung của ngành): 64 tín chỉ, bao gồm:

2.2.1. Học phần bắt buộc: 54 tín chỉ:

a) Giảng bằng tiếng Việt: 34 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                    | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---------------------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Quản trị học                    | 3          | Khoa Quản trị        |
| 2.           | Quản trị chiến lược             | 3          | Khoa Quản trị        |
| 3.           | Quản trị tài chính              | 3          | Khoa Quản trị        |
| 4.           | Quản trị nhân sự                | 3          | Khoa Quản trị        |
| 5.           | Kê toán quản trị                | 2          | Khoa Quản trị        |
| 6.           | Phân tích hoạt động kinh doanh  | 2          | Khoa Quản trị        |
| 7.           | Hệ thống thông tin quản lý      | 2          | Khoa Quản trị        |
| 8.           | Quản trị chất lượng             | 2          | Khoa Quản trị        |
| 9.           | Quản trị marketing              | 3          | Khoa Quản trị        |
| 10.          | Quản trị sản xuất               | 3          | Khoa Quản trị        |
| 11.          | Quản trị dự án                  | 2          | Khoa Quản trị        |
| 12.          | Luật Lao động                   | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
| 13.          | Pháp luật về chủ thể kinh doanh | 3          | Khoa Luật Thương mại |
| 14.          | Luật Thuế                       | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| <b>Cộng:</b> |                                 | <b>34</b>  |                      |

b) Giảng bằng tiếng Anh: 20 tín chỉ:



| Stt          | Tên học phần                                      | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---|------------|----------------------|
| 1.           | Sales Management (Quản lý bán hàng)               | 2          | Khoa Quản trị        |
| 2.           | Risk Management (Quản trị rủi ro)                 | 2          | Khoa Quản trị        |
| 3.           | Public Relations (Quan hệ công chúng)             | 2          | Khoa Quản trị        |
| 4.           | Business statistics (Thống kê kinh doanh)         | 2          | Khoa Quản trị        |
| 5.           | Law of Contract (Luật Hợp đồng)                   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 6.           | Corporation Law (Luật Công ty)                    | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 7.           | Public International Law (Công pháp quốc tế)      | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 8.           | International Trade Law (Luật Thương mại quốc tế) | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 9.           | Comparative Law (Luật So sánh)                    | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>20</b>  |                      |

2.2.2. Học phần tự chọn: 10 tín chỉ:

a) Giảng bằng tiếng Việt: chọn 8/12 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                        | Số tín chỉ  | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|-------------------------------------|-------------|----------------------|
| 1.           | Quản trị hành chính văn phòng       | 2           | Khoa Quản trị        |
| 2.           | Nghệ thuật lãnh đạo                 | 2           | Khoa Quản trị        |
| 3.           | Văn hóa doanh nghiệp                | 2           | Khoa Quản trị        |
| 4.           | Giao tiếp trong kinh doanh          | 2           | Khoa Quản trị        |
| 5.           | Pháp luật về kinh doanh chứng khoán | 2           | Khoa Thương mại      |
| 6.           | Pháp luật kinh doanh bất động sản   | 1           | Khoa Luật Thương mại |
| 7.           | Giao dịch dân sự về nhà ở           | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
| <b>Cộng:</b> |                                     | <b>8/12</b> |                      |

b) Giảng bằng tiếng Anh: chọn 2/4 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                                 | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|--|------------|------------------|
| 1.           | Brand management (Quản lý thương hiệu)       | 2          | Khoa Quản trị    |
| 2.           | Consumer behaviour (Hành vi người tiêu dùng) | 2          | Khoa Quản trị    |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>2/4</b> |                  |

2.3. Kiến thức bổ trợ: 3 tín chỉ (không tính vào điểm trung bình chung tích lũy):

| Stt          | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|--------------|--------------|------------|-------------------|
| 1.           | Ngoại khóa   | 3          | TT Quản lý ĐT CLC |
| <b>Cộng:</b> |              | <b>3</b>   |                   |

2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 7 tín chỉ, trong đó:

| Stt | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|---|------------|------------------|
| 1.  | Khóa luận tốt nghiệp  | 7          | Khoa Quản trị    |
| 2.  | Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:<br>- Báo cáo thực tập cuối khóa: | 3          | Khoa Quản trị    |

|  |                          |          |               |
|--|--------------------------|----------|---------------|
|  | - Thị trường chứng khoán | 2        | Khoa Quản trị |
|  | - Thanh toán quốc tế     | 2        | Khoa Quản trị |
|  | <b>Cộng:</b>             | <b>7</b> |               |

**Tổng cộng: 123 tín chỉ** (chưa bao gồm các nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH NGÔN NGỮ ANH, CHUYÊN NGÀNH ANH VĂN PHÁP LÝ**  
**HỆ CHÍNH QUY 4 NĂM - THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

**1. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn chương trình là **130 tín chỉ**, được thực hiện trong 4,0 năm, trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: **34 tín chỉ**, trong đó:

+ Kiến thức bắt buộc: 25 tín chỉ;

+ Kiến thức tự chọn: 9 tín chỉ.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **96 tín chỉ**, trong đó:

+ Kiến thức cơ sở ngành: 16 tín chỉ;

+ Kiến thức ngành: 54 tín chỉ;

+ Kiến thức chuyên ngành Anh văn pháp lý: 10 tín chỉ;

+ Kiến thức bổ trợ: 9 tín chỉ;

+ Khóa luận hoặc thực tập tốt nghiệp và học một số học phần chuyên môn: 7 tín chỉ.

- Khối kiến thức giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng (*học phần điều kiện*):

+ Giáo dục thể chất: 5 tín chỉ (150 tiết);

+ Giáo dục quốc phòng: học 4 tuần theo chương trình của Trung tâm

Giáo dục quốc phòng (11 tín chỉ, 165 tiết).

**2. Chương trình chi tiết:**

| Stt          | Nội dung chương trình                             | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|---|------------|----------------------|
| <b>2.1</b>   | <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>          | <b>34</b>  |                      |
| <b>2.1.1</b> | <b>Phần bắt buộc</b>                              | <b>25</b>  |                      |
|              | 1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin | 5          | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 3. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3          | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 4. Tin học đại cương                              | 2          | Trung tâm CNTT       |
|              | 5. Dẫn luận ngôn ngữ học                          | 2          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 6. Ngôn ngữ học đối chiếu                         | 2          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 7. Tiếng Việt thực hành                           | 2          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 8. Lôgic học                                      | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 9. Kỹ năng nghiên cứu và lập luận                 | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |

|              |  |                            |                      |
|--------------|--|----------------------------|----------------------|
|              | 10. Lý luận về Nhà nước và pháp luật (giảng bằng tiếng Anh)  | 3                          | Khoa Luật Hành chính |
|              | 11. Ngoại ngữ 2 đạt trình độ bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ (các tiếng: Pháp, Nga, Trung, Đức, Nhật) | SV tự học và nộp chứng chỉ | Phòng Đào tạo        |
|              | 12. Giáo dục thể chất  | 150 tiết                   | Khoa Khoa học cơ bản |
|              | 13. Giáo dục quốc phòng  | 165 tiết                   | Phòng Đào tạo        |
| <b>2.1.2</b> | <b>Phân tự chọn (9/15)</b>   | <b>9</b>                   |                      |
|              | 1. Những quy định chung về Luật Dân sự, tài sản và thừa kế   | 3                          | Khoa Luật Dân sự     |
|              | 2. Luật Hiến pháp  | 3                          | Khoa Luật Hành chính |
|              | 3. Luật Hình sự phân chung   | 3                          | Khoa Luật Hình sự    |
|              | 4. Công pháp quốc tế   | 3                          | Khoa Luật Quốc tế    |
|              | 5. Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản  | 3                          | Khoa Luật Thương mại |
| <b>2.2</b>   | <b>Khởi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>   | <b>96</b>                  |                      |
| <b>2.2.1</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>   | <b>16</b>                  |                      |
|              | 1. Tiếng Anh cơ bản 1  | 4                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 2. Tiếng Anh cơ bản 2  | 4                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 3. Tiếng Anh cơ bản 3  | 4                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 4. Tiếng Anh cơ bản 4  | 4                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
| <b>2.2.2</b> | <b>Kiến thức ngành</b>   | <b>54</b>                  |                      |
|              | a. Khởi kiến thức ngôn ngữ   | <b>9</b>                   |                      |
|              | 1. Âm vị học tiếng Anh   | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 2. Ngữ pháp tiếng Anh  | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 3. Ngữ nghĩa học tiếng Anh   | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | b. Khởi kiến thức văn hoá - văn học  | <b>4</b>                   |                      |
|              | 1. Văn học Anh   | 2                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 2. Văn hóa Anh - Mỹ  | 2                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | c. Khởi kiến thức tiếng  | <b>41</b>                  |                      |
|              | 1. Nghe tiếng Anh pháp lý 1  | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 2. Nói tiếng Anh pháp lý 1   | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 3. Đọc tiếng Anh pháp lý 1   | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 4. Viết tiếng Anh pháp lý 1  | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 5. Nghe tiếng Anh pháp lý 2  | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 6. Nói tiếng Anh pháp lý 2   | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 7. Đọc tiếng Anh pháp lý 2   | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 8. Viết tiếng Anh pháp lý 2  | 3                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 9. Nghe tiếng Anh pháp lý 3  | 2                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 10. Nói tiếng Anh pháp lý 3  | 2                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 11. Đọc tiếng Anh pháp lý 3  | 2                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 12. Viết tiếng Anh pháp lý 3   | 2                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |
|              | 13. Kỹ năng soạn thảo các văn bản p/lý   | 4                          | Bộ môn Ngoại ngữ     |

|              |  |            |  |
|--------------|--|------------|--|
|              | 14. Thuật ngữ pháp lý  | 2          | Bộ môn Ngoại ngữ                         |
|              | 15. Biên phiên dịch pháp lý  | 3          | Bộ môn Ngoại ngữ                         |
| <b>2.2.3</b> | <b>Kiến thức chuyên ngành Anh văn pháp lý (chọn 10/16)</b>                   | <b>10</b>  |  |
|              | 1. Contract Law  | 2          | Khoa Luật Thương mại + Khoa Luật Quốc tế |
|              | 2. Corporation Law   | 2          | Khoa Luật Thương mại                     |
|              | 3. Legal Reasoning and Legal Methodology                                     | 2          | Khoa Luật Hình sự + Khoa Luật Hành chính |
|              | 4. WTO Law   | 2          | Khoa Luật Quốc tế                        |
|              | 5. Comparative Law   | 2          | Khoa Luật Quốc tế                        |
|              | 6. Tort Law  | 2          | Khoa Luật Thương mại                     |
|              | 7. US and EU Competition Law   | 2          | Khoa Luật Thương mại                     |
|              | 8. US and EU Anti-dumping Law  | 2          | Khoa Luật Quốc tế                        |
| <b>2.2.4</b> | <b>Kiến thức bổ trợ</b>  | <b>9</b>   |  |
|              | 1. Hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng                           | 3          | Khoa Luật Dân sự                         |
|              | 2. Luật Lao động   | 3          | Khoa Luật Dân sự                         |
|              | 3. Tư pháp quốc tế   | 3          | Khoa Luật Quốc tế                        |
| <b>2.2.5</b> | <b>Thực tập và học các học phần chuyên môn hoặc làm khóa luận tốt nghiệp</b> | <b>7</b>   |  |
|              | 1. Luật Sở hữu trí tuệ   | 2          | Khoa Luật Dân sự                         |
|              | 2. Pháp luật về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại               | 2          | Khoa Luật Thương mại                     |
|              | 3. Luật Thương mại quốc tế   | 3          | Khoa Luật Quốc tế                        |
|              | <b>Tổng cộng:</b>  | <b>130</b> |  |

## HIỆU TRƯỞNG

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH LUẬT SANG NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)*

**I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp**

1. Đối tượng: sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Luật (gồm hệ đại trà và hệ chất lượng cao) của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện:

a) Đã học xong học kỳ thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Luật;

b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,00 trở lên (tức xếp loại trung bình trở lên);

c) Có trình độ tiếng Anh đạt 4,0 IELTS trở lên (hoặc đạt trình độ tiếng Anh tương đương 4,0 IELTS do Nhà trường tổ chức);

d) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Luật;

đ) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Anh văn pháp lý nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian đào tạo:

a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Luật (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Luật (*chất lượng cao hoặc đại trà, tùy theo Chương trình mà sinh viên theo học*) và bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh);

b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào tạo của ngành Luật (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Luật).

4. Học phí:

a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;

b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh tại thời điểm nộp học phí.

5. Công nhận tốt nghiệp:

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Luật;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Ngôn ngữ Anh;

- Không còn học phần bị điểm F;

- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,00 trở lên;

- Năng lực ngoại ngữ đạt trình độ:

+ Tiếng Anh: đạt 6,5 IELTS (không áp dụng chương trình quốc tế: TOEIC và TOEFL);

+ Ngoại ngữ thứ 2: có một trong năm thứ tiếng đạt trình độ:

○ Tiếng Pháp: đạt từ DELF A2 trở lên;

○ Tiếng Nhật: đạt từ JLPT N4 trở lên;

○ Tiếng Nga: đạt từ TRKI 1 trở lên;

○ Tiếng Trung: đạt từ HSK 3 trở lên;

○ Tiếng Đức: đạt từ ZD trở lên.

○ Nếu sinh viên không đạt năng lực Ngoại ngữ thứ 2 của một trong năm thứ tiếng theo quy định nêu trên thì chuẩn trình độ tiếng Anh phải đạt từ 7,0 IELTS trở lên.

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu “**Bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh**”; và trên bằng ghi điểm có ghi chữ “chuyên ngành Anh văn pháp lý”.

**II. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **64 tín chỉ**, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **5 tín chỉ**;

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngành): **59 tín chỉ**, bao gồm:

a) Phần bắt buộc: 55 tín chỉ;

b) Phần tự chọn:

- Kiến thức văn hóa - văn học: chọn 2/4 tín chỉ;

- Kiến thức kỹ năng: chọn 2/4 tín chỉ.

### III. Chương trình chi tiết

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **5 tín chỉ**:

| Stt          | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|--------------|---|------------|------------------------|
| 1.           | Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.           | Ngữ âm và Âm vị học (Phonetics and Phonology)       | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>5</b>   |                        |

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngành): **59 tín chỉ**, trong đó:

2.1. Phần bắt buộc: 55 tín chỉ, bao gồm:

a) Kiến thức ngôn ngữ: 9 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|--------------|--|------------|------------------------|
| 1.           | Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao (Advanced Grammar) | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.           | Viết tiếng Anh học thuật (Academic Writing)    | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 3.           | Ngữ nghĩa học (Semantics)                      | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>9</b>   |                        |

b) Kiến thức tiếng: 42 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|-----|--|------------|------------------------|
| 1.  | Nghe tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Listening 1) | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.  | Nói tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Speaking 1)   | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 3.  | Đọc tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Reading 1)    | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 4.  | Viết tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Writing 1)   | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 5.  | Nghe tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Listening 2) | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |

|              |  |           |                        |
|--------------|--|-----------|------------------------|
| 6.           | Nói tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Speaking 2)                         | 3         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 7.           | Đọc tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Reading 2)                          | 3         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 8.           | Viết tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Writing 2)                         | 3         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 9.           | Nghe tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Listening 3)                       | 2         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 10.          | Nói tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Speaking 3)                         | 2         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 11.          | Đọc tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Reading 3)                          | 2         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 12.          | Viết tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Writing 3)                         | 2         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 13.          | Thuật ngữ pháp lý (Legal Terminology)                                | 3         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 14.          | Biên phiên dịch pháp lý HP1 (Legal Translation and Interpretation 1) | 3         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 15.          | Biên phiên dịch pháp lý HP2 (Legal Translation and Interpretation 2) | 4         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>42</b> |                        |

c) Kiến thức bổ trợ: 4 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|--------------|--|------------|------------------------|
| 1.           | Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP1 (Legal Drafting 1) | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.           | Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP2 (Legal Drafting 2) | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>4</b>   |                        |

2.2. Phân tự chọn: chọn 4/8 tín chỉ, bao gồm:

a) Kiến thức văn hóa - văn học: chọn 2/4 tín chỉ:

| Stt           | Tên học phần                                  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|---------------|---|------------|------------------------|
| 1.            | Văn học Anh (British Literature)              | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.            | Văn hóa Anh - Mỹ (British - American Culture) | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng :</b> |   | <b>2/4</b> |                        |

b) Kiến thức kỹ năng: chọn 2/4 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|--------------|------------|------------------|
|-----|--------------|------------|------------------|



|               |  |            |                        |
|---------------|--|------------|------------------------|
| 1.            | Kỹ năng tư vấn luật và rà soát hợp đồng (Legal Consulting and Contract Review) | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.            | Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills)                                     | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng :</b> |  | <b>2/4</b> |                        |

**IV. Luyện thi IELTS:** 12 tín chỉ (*không tính số tín chỉ này vào Chương trình đào tạo và cũng không tính điểm của các tín chỉ này vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học*): sinh viên đăng ký và nộp học phí theo thông báo của Phòng Đào tạo:

| Stt          | Tên học phần        | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|--------------|---------------------|------------|------------------------|
| 1.           | Luyện thi IELTS HP1 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.           | Luyện thi IELTS HP2 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 3.           | Luyện thi IELTS HP3 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng:</b> |                     | <b>12</b>  |                        |

**Tổng cộng: 64 tín chỉ./.**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT THEO TỪNG HỌC KỲ**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**  
**LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH LUẬT SANG NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)*

| Năm | Học kỳ | Tên học phần  | Tín chỉ  | Số tiết   | Đơn vị thực hiện |
|-----|--------|---|----------|-----------|------------------|
| 2   | 3      | Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao (Advanced Grammar)      | 3        | 45        | Khoa NN pháp lý  |
|     |        | Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | 2        | 30        | Khoa NN pháp lý  |
|     |        | <b>Cộng:</b>  | <b>5</b> | <b>75</b> |                  |
| 3   | 4      | Viết tiếng Anh học thuật (Academic Writing)         | 3        | 45        | Khoa NN pháp lý  |
|     |        | Ngữ nghĩa học (Semantics)                           | 3        | 45        | Khoa NN pháp lý  |
|     |        | <b>Cộng:</b>  | <b>6</b> | <b>90</b> |                  |

| Năm  | Học kỳ       | Tên học phần   | Tín chỉ                                       | Số tiết         | Đơn vị thực hiện |                 |
|--|--------------|--|---|-----------------|------------------|-----------------|
|  | 5            | Thuật ngữ pháp lý (Legal Terminology)                                | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Ngữ âm và Âm vị học (Phonetics and Phonology)                        | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | <b>Cộng:</b>   | <b>6</b>                                      | <b>90</b>       |                  |                 |
| 4  | 6            | Nghe tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Listening 1)                       | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Nói tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Speaking 1)                         | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | <b>Cộng:</b>   | <b>6</b>                                      | <b>90</b>       |                  |                 |
|  | 7            | Đọc tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Reading 1)                          | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Viết tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Writing 1)                         | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | <b>Cộng:</b>   | <b>6</b>                                      | <b>90</b>       |                  |                 |
| 5  | 8            | Nghe tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Listening 2)                       | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Nói tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Speaking 2)                         | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Đọc tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Reading 2)                          | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Viết tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Writing 2)                         | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Biên phiên dịch pháp lý HP1 (Legal Translation and Interpretation 1) | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP1 (Legal Drafting 1)         | 2   | 30              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Chọn 2/4<br>tín chỉ  | Văn học Anh (British Literature)              | 2               | 30               | Khoa NN pháp lý |
|  |              |  | Văn hóa Anh - Mỹ (British - American Culture) | 2               | 30               | Khoa NN pháp lý |
|  | <b>Cộng:</b> | <b>19</b>  | <b>285</b>                                    |                 |                  |                 |
|  | 9            | Nghe tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Listening 3)                       | 2   | 30              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Nói tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Speaking 3)                         | 2   | 30              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|  |              | Đọc tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Reading 3)                          | 2   | 30              | Khoa NN pháp lý  |                 |
| Viết tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Writing 3) |              | 2  | 30  | Khoa NN pháp lý |                  |                 |

| Năm | Học kỳ           | Tên học phần   | Tín chỉ   | Số tiết    | Đơn vị thực hiện |
|-----|------------------|--|-----------|------------|------------------|
|     |                  | Writing 3)   |           |            |                  |
|     |                  | Biên phiên dịch pháp lý HP2 (Legal Translation and Interpretation 2)           | 4         | 60         | Khoa NN pháp lý  |
|     |                  | Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP2 (Legal Drafting 2)                   | 2         | 30         | Khoa NN pháp lý  |
|     | Chọn 2/4 tín chỉ | Kỹ năng tư vấn luật và rà soát hợp đồng (Legal Consulting and Contract Review) | 2         | 30         | Khoa NN pháp lý  |
|     |                  | Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills)                                     | 2         | 30         | Khoa NN pháp lý  |
|     |                  | <b>Cộng:</b>   | <b>16</b> | <b>240</b> |                  |

Ghi chú: Luyện thi IELTS theo nhu cầu của sinh viên và theo thông báo của Phòng Đào tạo (*số tín chỉ này không tính vào Chương trình đào tạo và cũng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học*):

| Stt | Tên học phần        | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|-----|---------------------|------------|------------------------|
| 1.  | Luyện thi IELTS HP1 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.  | Luyện thi IELTS HP2 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 3.  | Luyện thi IELTS HP3 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
|     | <b>Cộng:</b>        | <b>12</b>  |                        |

## HIỆU TRƯỞNG

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH LUẬT SANG NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

**I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp**

1. Đối tượng: sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Luật (gồm hệ đại trà và hệ chất lượng cao) của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

## 2. Điều kiện:

- a) Đã học xong HK thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Luật;
- b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,00 trở lên (tức xếp loại trung bình trở lên);
- c) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Luật;
- d) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Quản trị kinh doanh nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (*tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu*) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

## 3. Thời gian đào tạo:

- a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Luật (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Luật (*chất lượng cao hoặc đại trà, tùy theo Chương trình mà sinh viên theo học*) và bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh);
- b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào tạo của ngành Luật (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Luật).

## 4. Học phí:

- a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;
- b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại thời điểm nộp học phí.

## 5. Công nhận tốt nghiệp:

- a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Luật;
- b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Quản trị kinh doanh;

- Không còn học phần bị điểm F;
- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,00 trở lên;
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;
- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu **“Bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh”**.

**II. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **55 tín chỉ**, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **6 tín chỉ**;

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **49 tín chỉ**, bao gồm:

a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 18 tín chỉ;

b) Kiến thức ngành (kiến thức chung của ngành): 31 tín chỉ,

trong đó:

○ Phần bắt buộc: 25 tín chỉ;

○ Phần tự chọn: 6/12 tín chỉ.

### III. Chương trình chi tiết

. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **6 tín chỉ**:

| Stt          | Tên học phần                        | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|--------------|-------------------------------------|------------|------------------|
| 1.           | Toán cao cấp HP1                    | 2          | Khoa Quản trị    |
| 2.           | Toán cao cấp HP2                    | 2          | Khoa Quản trị    |
| 3.           | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 2          | Khoa Quản trị    |
| <b>Cộng:</b> |                                     | <b>6</b>   |                  |

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngành): **49 tín chỉ**, trong đó:

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 18 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|-----------------------------|------------|------------------|
| 1.  | Kinh tế vi mô               | 3          | Khoa Quản trị    |
| 2.  | Kinh tế vĩ mô               | 3          | Khoa Quản trị    |
| 3.  | Marketing căn bản           | 3          | Khoa Quản trị    |
| 4.  | Nguyên lý kế toán           | 3          | Khoa Quản trị    |
| 5.  | Kinh tế lượng               | 3          | Khoa Quản trị    |
| 6.  | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3          | Khoa Quản trị    |

| Stt | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|--------------|------------|------------------|
|     | <b>Cộng:</b> | <b>18</b>  |                  |

2.2. Kiến thức ngành (kiến thức chung của ngành): 31 tín chỉ, bao gồm:

a) Phần bắt buộc: 25 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----|--------------------------------|------------|------------------|
| 1.  | Quản trị chiến lược            | 3          | Khoa Quản trị    |
| 2.  | Quản trị tài chính             | 3          | Khoa Quản trị    |
| 3.  | Quản trị nhân sự               | 3          | Khoa Quản trị    |
| 4.  | Kế toán quản trị               | 2          | Khoa Quản trị    |
| 5.  | Nghệ thuật lãnh đạo            | 2          | Khoa Quản trị    |
| 6.  | Quản trị chất lượng            | 2          | Khoa Quản trị    |
| 7.  | Quản trị marketing             | 3          | Khoa Quản trị    |
| 8.  | Quản trị sản xuất              | 3          | Khoa Quản trị    |
| 9.  | Quản trị dự án                 | 2          | Khoa Quản trị    |
| 10. | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2          | Khoa Quản trị    |
|     | <b>Cộng:</b>                   | <b>25</b>  |                  |

b) Phần tự chọn: 6/12 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                  | Số tín chỉ  | Đơn vị thực hiện |
|-----|-------------------------------|-------------|------------------|
| 1.  | Quản trị hành chính văn phòng | 2           | Khoa Quản trị    |
| 2.  | Văn hóa doanh nghiệp          | 2           | Khoa Quản trị    |
| 3.  | Giao tiếp trong kinh doanh    | 2           | Khoa Quản trị    |
| 4.  | Thị trường chứng khoán        | 2           | Khoa Quản trị    |
| 5.  | Thanh toán quốc tế            | 2           | Khoa Quản trị    |
| 6.  | Hệ thống thông tin quản lý    | 2           | Khoa Quản trị    |
|     | <b>Cộng:</b>                  | <b>6/12</b> |                  |

**Tổng cộng: 55 tín chỉ./**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT THEO TỪNG HỌC KỲ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH LUẬT SANG NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

| Năm | Học kỳ | Tên học phần                        | Tín chỉ  | Số tiết    | Đơn vị thực hiện |
|-----|--------|-------------------------------------|----------|------------|------------------|
| 2   | 3      | Toán cao cấp HP1                    | 2        | 30         | Khoa Quản trị    |
|     |        | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 2        | 30         | Khoa Quản trị    |
|     |        | Marketing căn bản                   | 3        | 45         | Khoa Quản trị    |
|     |        | <b>Cộng:</b>                        | <b>7</b> | <b>105</b> |                  |

|                            |              |                                |                               |           |               |               |
|----------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|---------------|
| 3                          | 4            | Toán cao cấp HP2               | 2                             | 30        | Khoa Quản trị |               |
|                            |              | Kinh tế vi mô                  | 3                             | 45        | Khoa Quản trị |               |
|                            |              | <b>Cộng:</b>                   | <b>5</b>                      | <b>75</b> |               |               |
|                            | 5            | Kinh tế vĩ mô                  | 3                             | 45        | Khoa Quản trị |               |
|                            |              | Lý thuyết tài chính tiền tệ    | 3                             | 45        | Khoa Quản trị |               |
| <b>Cộng:</b>               |              | <b>6</b>                       | <b>90</b>                     |           |               |               |
| 4                          | 6            | Kinh tế lượng                  | 3                             | 45        | Khoa Quản trị |               |
|                            |              | Nguyên lý kế toán              | 3                             | 45        | Khoa Quản trị |               |
|                            |              | <b>Cộng:</b>                   | <b>6</b>                      | <b>90</b> |               |               |
|                            | 7            | Quản trị Marketing             | 3                             | 45        | Khoa Quản trị |               |
|                            |              | Quản trị sản xuất              | 3                             | 45        | Khoa Quản trị |               |
| <b>Cộng:</b>               |              | <b>6</b>                       | <b>90</b>                     |           |               |               |
| 5                          | 8            | Nghệ thuật lãnh đạo            | 2                             | 30        | Khoa Quản trị |               |
|                            |              | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2                             | 30        | Khoa Quản trị |               |
|                            |              | Kế toán quản trị               | 2                             | 30        | Khoa Quản trị |               |
|                            |              | Quản trị tài chính             | 3                             | 45        | Khoa Quản trị |               |
|                            |              | Quản trị nhân sự               | 3                             | 45        | Khoa Quản trị |               |
|                            | <b>Cộng:</b> | <b>12</b>                      | <b>180</b>                    |           |               |               |
|                            | 9            | Chọn<br>6/12<br>tín chỉ        | Quản trị dự án                | 2         | 30            | Khoa Quản trị |
|                            |              |                                | Quản trị chất lượng           | 2         | 30            | Khoa Quản trị |
|                            |              |                                | Quản trị chiến lược           | 3         | 45            | Khoa Quản trị |
|                            |              |                                | Quản trị hành chính văn phòng | 2         | 30            | Khoa Quản trị |
|                            |              |                                | Văn hóa doanh nghiệp          | 2         | 30            | Khoa Quản trị |
|                            |              |                                | Giao tiếp trong kinh doanh    | 2         | 30            | Khoa Quản trị |
|                            |              |                                | Thị trường chứng khoán        | 2         | 30            | Khoa Quản trị |
| Thanh toán quốc tế         |              |                                | 2                             | 30        | Khoa Quản trị |               |
| Hệ thống thông tin quản lý | 2            | 30                             | Khoa Quản trị                 |           |               |               |
| <b>Cộng:</b>               | <b>13</b>    | <b>195</b>                     |                               |           |               |               |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH NGÔN NGỮ ANH SANG NGÀNH LUẬT  
(HỆ CHẤT LƯỢNG CAO)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018  
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)*

**I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí;  
công nhận danh hiệu tốt nghiệp**

1. Đối tượng: sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

## 2. Điều kiện:

a) Đã học xong học kỳ thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý;

b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,00 trở lên (tức xếp loại trung bình trở lên);

c) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh;

d) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (*tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu*) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

## 3. Thời gian đào tạo:

a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh và bằng cử nhân chất lượng cao ngành Luật);

b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Ngôn ngữ Anh).

## 4. Học phí:

a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;

b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật tại thời điểm nộp học phí.

## 5. Công nhận tốt nghiệp:

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Luật khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học chất lượng cao ngành Luật khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật;

- Không còn học phần bị điểm F;



- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,50 trở lên (tức xếp loại khá trở lên);

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu **“Bằng cử nhân chất lượng cao ngành Luật”**.

**II. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **76 tín chỉ**, trong đó có: 18 tín chỉ đã được học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh và 58 tín chỉ sẽ được bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông. Cụ thể như sau:

**1. Phần bắt buộc: 66 tín chỉ**, bao gồm:

a) Giảng bằng tiếng Việt: 56 tín chỉ, trong đó:

- Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 12 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần   |  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  | Ghi chú   |
|--------------|--|--|------------|-------------------|---|
| 1.           | Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế |  | 3          | Khoa Luật Dân sự  |   |
| 2.           | Tư pháp quốc tế  |  | 3          | Khoa Luật Quốc tế |   |
| 3.           |  | Luật Hiến pháp                               | 3          | Khoa Hành chính   | Sinh viên phải học thêm 6 tín chỉ chưa chọn học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh |
| 4.           | Đã chọn  | Luật Hình sự phân chung                      | 3          | Khoa Luật Hình sự |   |
| 5.           | học 6/12   | Pháp luật về chủ thể kinh doanh              | 3          | Khoa Thương mại   |   |
| 6.           | tín chỉ  | Công pháp quốc tế (Public International Law) | 3          | Khoa Luật Quốc tế |   |
| <b>Cộng:</b> |  |  | <b>12</b>  |                   |   |

- Bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 44 tín chỉ.

b) Giảng bằng tiếng Anh: 10 tín chỉ.

- Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 4 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần                                     | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện                              |
|--------------|--|------------|---|
| 1.           | Luật WTO (WTO Law)                               | 2          | Khoa Luật Quốc tế                             |
| 2.           | Luật Hợp đồng hệ thống thông luật (Contract Law) | 2          | Khoa Luật Thương mại + Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>4</b>   |   |

- Bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 6 tín chỉ.

## 2. Phần tự chọn: 10 tín chỉ, bao gồm:

a) Giảng bằng tiếng Việt: chọn 6/11 tín chỉ;

b) Giảng bằng tiếng Anh: chọn 4/6 tín chỉ, trong đó:

- Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 2/4 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần            |   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện                         |
|--------------|-------------------------|---|------------|--|
| 1.           | Đã chọn học 2/4 tín chỉ | Lập luận pháp lý và phương pháp nghiên cứu luật học (Legal Reasoning and Legal Methodology) | 2          | Khoa Luật Hình sự + Khoa Luật Hành chính |
| 2.           |                         | Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Tort Law)   | 2          | Khoa Luật Thương mại + Khoa Luật Quốc tế |
| <b>Cộng:</b> |                         |   | <b>2/4</b> |  |

- Bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 2 tín chỉ.

## III. Chương trình chi tiết

### 1. Phần bắt buộc

1.1. Giảng bằng tiếng Việt: 56 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                    | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     | Ghi chú   |
|-----|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| 1.  | Luật Hiến pháp                  | 3          | Khoa Luật Hành chính | - Đã học 2/4 học phần;  |
| 2.  | Luật Hình sự phần chung         | 3          | Khoa Luật Hình sự    | - Chỉ học thêm 2/4 học phần chưa được học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh |
| 3.  | Pháp luật về chủ thể kinh doanh | 3          | Khoa Luật Thương mại |   |
| 4.  | Công pháp quốc tế               | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |   |

| Stt | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------------------|---------|
|     |  |            | tế                   |         |
| 5.  | Luật Hành chính  | 3          | Khoa Luật Hành chính |         |
| 6.  | Luật Tố tụng hành chính  | 2          | Khoa Luật Hành chính |         |
| 7.  | Luật Hình sự phân các tội phạm   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |         |
| 8.  | Luật Tố tụng hình sự   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |         |
| 9.  | Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế | 3          | Khoa Luật Dân sự     | Đã học  |
| 10. | Hợp đồng dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng         | 3          | Khoa Luật Dân sự     |         |
| 11. | Luật Sở hữu trí tuệ  | 2          | Khoa Luật Dân sự     |         |
| 12. | Luật Tố tụng dân sự  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |         |
| 13. | Luật Hôn nhân và Gia đình  | 1          | Khoa Luật Dân sự     |         |
| 14. | Luật Lao động  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |         |
| 15. | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ                                   | 2          | Khoa Luật Thương mại |         |
| 16. | Pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án                    | 1          | Khoa Luật Thương mại |         |
| 17. | Luật Cạnh tranh  | 1          | Khoa Luật Thương mại |         |
| 18. | Luật Thuế  | 2          | Khoa Luật Thương mại |         |
| 19. | Luật Ngân hàng   | 2          | Khoa Luật Thương mại |         |
| 20. | Luật Đất đai   | 2          | Khoa Luật Thương mại |         |
| 21. | Luật Môi trường  | 2          | Khoa Luật Thương mại |         |
| 22. | Tư pháp quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    | Đã học  |
| 23. | Luật Thương mại quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |         |

| Stt          | Tên học phần                | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện    | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------|------------|---------------------|---------|
|              |                             |            | tế                  |         |
| 24.          | Kỹ năng thực hành pháp luật | 2          | TT Tư vấn pháp luật |         |
| <b>Cộng:</b> |                             | <b>56</b>  |                     |         |

## 1.2. Giảng bằng tiếng Anh: 10 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                                     | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện                              | Ghi chú |
|--------------|--|------------|---|---------|
| 1.           | Luật WTO (WTO Law)                               | 2          | Khoa Luật Quốc tế                             | Đã học  |
| 2.           | Luật Hợp đồng hệ thống thông luật (Contract Law) | 2          | Khoa Luật Thương mại + Khoa Ngoại ngữ pháp lý | Đã học  |
| 3.           | Luật Công ty (Corporation Law)                   | 2          | Khoa Luật Thương mại                          |         |
| 4.           | Luật So sánh (Comparative Law)                   | 2          | Khoa Luật Quốc tế                             |         |
| 5.           | Luật Biển (Law of the Sea)                       | 2          | Khoa Luật Quốc tế                             |         |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>10</b>  |   |         |

## 2. Phần tự chọn

### 2.1. Giảng bằng tiếng Việt: chọn 6/11 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                         | Số tín chỉ  | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--------------------------------------|-------------|----------------------|
| 1.           | Thi hành án dân sự                   | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
| 2.           | Giao dịch dân sự về nhà ở            | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
| 3.           | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
| 4.           | Pháp luật kinh doanh bất động sản    | 1           | Khoa Luật Thương mại |
| 5.           | Pháp luật về kinh doanh chứng khoán  | 1           | Khoa Luật Thương mại |
| 6.           | Pháp luật thương mại ASEAN           | 2           | Khoa Luật Quốc tế    |
| 7.           | Pháp luật đầu tư quốc tế             | 2           | Khoa Luật Quốc tế    |
| 8.           | Quản trị hành chính văn phòng        | 2           | Khoa Quản trị        |
| <b>Cộng:</b> |                                      | <b>6/11</b> |                      |

### 2.2. Giảng bằng tiếng Anh: chọn 4/6 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện                         |
|-----|---|------------|--|
| 1.  | Lập luận pháp lý và phương pháp nghiên cứu luật học (Legal Reasoning and Legal Methodology) | 2          | Khoa Luật Hình sự + Khoa Luật Hành chính |
| 2.  | Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp   | 2          | Khoa Luật Thương mại +                   |

|    |   |            |                      |
|----|---|------------|----------------------|
|    | đồng (Tort Law)   |            | Khoa Luật Quốc tế    |
| 3. | Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu (US and EU Competition Law) | 2          | Khoa Luật Thương mại |
|    | <b>Cộng:</b>  | <b>4/6</b> |                      |

**Tổng cộng: 76 tín chỉ** (Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 18 tín chỉ; bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 58 tín chỉ)/.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT THEO TỪNG HỌC KỲ  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH NGÔN NGỮ ANH SANG NGÀNH LUẬT  
(HỆ CHẤT LƯỢNG CAO)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)*

| Năm          | Học kỳ  | Tên học phần   | Tín chỉ  | Số tiết   | Đơn vị thực hiện |
|--------------|---|--|----------|-----------|------------------|
| 2            | 4   | Luật Hiến pháp   | 3        | 45        | Khoa Hành chính  |
|              |   | Luật Hình sự phân chung  | 3        | 45        | Khoa Hình sự     |
|              |   | Pháp luật về chủ thể kinh doanh                                    | 3        | 45        | Khoa Thương mại  |
|              |   | Công pháp quốc tế (Public International Law)                       | 3        | 45        | Khoa Quốc tế     |
|              | Ghi chú: - Sinh viên đã học 2/4 học phần trong Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh;<br>- Sinh viên chỉ học thêm 2/4 học phần chưa được học trong Chương trình Ngôn ngữ Anh. |  |          |           |                  |
| <b>Cộng:</b> |   |  | <b>6</b> | <b>90</b> |                  |
| 3            | 5   | Luật Hành chính  | 3        | 45        | Khoa Hành chính  |
|              |   | Hợp đồng dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng | 3        | 45        | Khoa Dân sự      |
|              |   | <b>Cộng:</b>   |          |           | <b>6</b>         |
|              | 6   | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ                           | 2        | 30        | Khoa Thương mại  |
|              |   | Luật Hôn nhân và Gia đình  | 1        | 15        | Khoa Dân sự      |
|              |   | Luật Lao động  | 3        | 45        | Khoa Dân sự      |
| <b>Cộng:</b> |   |  | <b>6</b> | <b>90</b> |                  |

| Năm                        | Học kỳ | Tên học phần  | Tín chỉ                             | Số tiết    | Đơn vị thực hiện |                 |
|----------------------------|--------|---|-------------------------------------|------------|------------------|-----------------|
| 4                          | 7      | Luật Tố tụng dân sự                                     | 3                                   | 45         | Khoa Dân sự      |                 |
|                            |        | Luật Thương mại quốc tế                                 | 3                                   | 45         | Khoa Quốc tế     |                 |
|                            |        | <b>Cộng:</b>  | <b>6</b>                            | <b>90</b>  |                  |                 |
|                            | 8      | Luật Cảnh tranh   | 1                                   | 15         | Khoa Thương mại  |                 |
|                            |        | Pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án | 1                                   | 15         | Khoa Thương mại  |                 |
|                            |        | Luật Hình sự phân các tội phạm                          | 2                                   | 30         | Khoa Hình sự     |                 |
|                            |        | Luật Công ty (Corporation Law)                          | 2                                   | 30         | Khoa Thương mại  |                 |
|                            |        | <b>Cộng:</b>  | <b>6</b>                            | <b>90</b>  |                  |                 |
|                            | 5      | 9   | Luật Tố tụng hình sự                | 2          | 30               | Khoa Hình sự    |
|                            |        |   | Luật Tố tụng hành chính             | 2          | 30               | Khoa Hành chính |
| Luật Sở hữu trí tuệ        |        |   | 2                                   | 30         | Khoa Dân sự      |                 |
| Luật Đất đai               |        |   | 2                                   | 30         | Khoa Thương mại  |                 |
| Luật Thuế                  |        |   | 2                                   | 30         | Khoa Thương mại  |                 |
| Luật Ngân hàng             |        |   | 2                                   | 30         | Khoa Thương mại  |                 |
| Luật Biển (Law of the Sea) |        |   | 2                                   | 30         | Khoa Quốc tế     |                 |
| <b>Cộng:</b>               |        |   | <b>14</b>                           | <b>210</b> |                  |                 |
| 10                         |        | Chon 6/11<br>tín chỉ                                    | Luật Môi trường                     | 2          | 30               | Khoa Thương mại |
|                            |        |   | Kỹ năng thực hành pháp luật         | 2          | 30               | TT Tư vấn PL    |
|                            |        |   | Luật So sánh (Comparative Law)      | 2          | 30               | Khoa Quốc tế    |
|                            |        | Chon 6/11<br>tín chỉ                                    | Thi hành án dân sự                  | 1          | 15               | Khoa Dân sự     |
|                            |        |   | Giao dịch dân sự về nhà ở           | 1          | 15               | Khoa Dân sự     |
|                            |        |   | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo HĐ      | 1          | 15               | Khoa Dân sự     |
|                            |        |   | Pháp luật kinh doanh bất động sản   | 1          | 15               | Khoa Thương mại |
|                            |        |   | Pháp luật về kinh doanh chứng khoán | 1          | 15               | Khoa Thương mại |
|                            |        |   | Pháp luật thương mại ASEAN          | 2          | 30               | Khoa Quốc tế    |
|                            |        |   | Pháp luật đầu tư quốc tế            | 2          | 30               | Khoa Quốc tế    |
|                            |        |   | Quản trị hành chính văn             | 2          | 30               | Khoa Quản trị   |

| Năm          | Học kỳ | Tên học phần        |   | Tín chỉ   | Số tiết    | Đơn vị thực hiện |
|--------------|--------|---------------------|---|-----------|------------|------------------|
|              |        |                     | phòng   |           |            |                  |
|              |        | Chọn 4/6<br>tín chỉ | Lập luận pháp lý và phương pháp nghiên cứu luật học (Legal Reasoning and Legal Methodology)   | 2         | 30         | KHS + KHC        |
|              |        |                     | Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Tort Law)   | 2         | 30         | KTM + KQT        |
|              |        |                     | Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu (US and EU Competition Law)   | 2         | 30         | Khoa Thương mại  |
|              |        |                     | Ghi chú: - Sinh viên đã học 2/4 tín chỉ của 1 trong 2 học phần “Legal Reasoning and Legal Methodology”/ “Tort Law” trong Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh;<br>- Sinh viên chỉ học thêm 2/4 tín chỉ của 1 trong 2 học phần còn lại. |           |            |                  |
| <b>Cộng:</b> |        |                     |   | <b>14</b> | <b>210</b> |                  |

## HIỆU TRƯỞNG

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH NGÔN NGỮ ANH SANG NGÀNH LUẬT (HỆ ĐẠI TRÀ)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018  
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)*

#### **I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp**

**1. Đối tượng:** sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

## 2. Điều kiện:

a) Đã học xong học kỳ thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý;

b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,00 trở lên (tức xếp loại trung bình trở lên);

c) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh;

d) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (*tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu*) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

## 3. Thời gian đào tạo:

a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh và bằng cử nhân ngành Luật);

b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Ngôn ngữ Anh).

## 4. Học phí:

a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;

b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo ngành Luật (hệ đại trà) tại thời điểm nộp học phí.

## 5. Công nhận tốt nghiệp:

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Luật khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học ngành Luật khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật;

- Không còn học phần bị điểm F;



- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,00 trở lên;
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị luật tù hình thức đình chỉ học tập;
- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu **“Bằng cử nhân ngành Luật”**.

**II. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **76 tín chỉ**, trong đó có: 17 tín chỉ đã được học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh và 59 tín chỉ sẽ được bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông. Cụ thể như sau:

1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: **9 tín chỉ**, trong đó:

- Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 5 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt          | Tên học phần                     | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|----------------------------------|------------|----------------------|
| 1.           | Logic học                        | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 2.           | Lý luận về nhà nước và pháp luật | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| <b>Cộng:</b> |                                  | <b>5</b>   |                      |

- Bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 4 tín chỉ.

2. Kiến thức ngành: **67 tín chỉ**, bao gồm:

a) Phần bắt buộc: 59 tín chỉ, trong đó:

- Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 12 tín chỉ, gồm các học phần:

| Stt | Tên học phần   |                         | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  | Ghi chú   |
|-----|--|-------------------------|------------|-------------------|---|
| 1.  | Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế |                         | 3          | Khoa Luật Dân sự  |   |
| 2.  | Tư pháp quốc tế  |                         | 3          | Khoa Luật Quốc tế |   |
| 3.  | Đã chọn học  | Luật Hiến pháp          | 3          | Khoa Hành chính   | Sinh viên phải học thêm 6 tín chỉ chưa chọn học trong |
| 4.  |  | Luật Hình sự phần chung | 3          | Khoa Luật Hình sự |   |
| 5.  | 6/12   | Pháp luật về chủ thể    | 3          | Khoa Thương mại   |   |

| Stt          | Tên học phần |  | Số<br>tín chỉ | Đơn vị thực hiện  | Ghi chú                                       |
|--------------|--------------|--|---------------|-------------------|---|
| 6.           | tín chỉ      | kinh doanh   | 3             | Khoa Luật Quốc tế | Chương trình<br>đào tạo ngành<br>Ngôn ngữ Anh |
|              |              | Công pháp quốc tế<br>(Public International<br>Law) |               |                   |   |
| <b>Cộng:</b> |              |  | <b>12</b>     |                   |   |

- Bổ trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 47 tín chỉ.

b) Phần tự chọn: chọn 8/14 tín chỉ.

### III. Chương trình chi tiết

1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: **9 tín chỉ:**

| Stt          | Tên học phần                     | Số<br>tín chỉ | Đơn vị thực hiện     | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------|---------------|----------------------|---------|
| 1.           | Logic học                        | 2             | Khoa Khoa học cơ bản | Đã học  |
| 2.           | Lý luận về nhà nước và pháp luật | 3             | Khoa Luật Hành chính | Đã học  |
| 3.           | Luật học so sánh                 | 2             | Khoa Luật Quốc tế    |         |
| 4.           | Xây dựng văn bản pháp luật       | 2             | Khoa Luật Hành chính |         |
| <b>Cộng:</b> |                                  | <b>9</b>      |                      |         |

2. Kiến thức ngành: **67 tín chỉ**, trong đó:

2.1. Phần bắt buộc: 59 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                    | Số<br>TC | Đơn vị thực hiện     | Ghi chú   |
|-----|---------------------------------|----------|----------------------|---|
| 1.  | Luật Hiến pháp                  | 3        | Khoa Luật Hành chính | - Đã học 2/4 học phần;                                      |
| 2.  | Luật Hình sự phần chung         | 3        | Khoa Luật Hình sự    | - Chỉ học thêm 2/4 học phần                                 |
| 3.  | Pháp luật về chủ thể kinh doanh | 3        | Khoa Luật Thương mại | chưa được học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh |
| 4.  | Công pháp quốc tế               | 3        | Khoa Luật Quốc tế    |   |
| 5.  | Luật Hành chính                 | 3        | Khoa Luật Hành chính |   |
| 6.  | Luật Tố tụng hành chính         | 2        | Khoa Luật Hành chính |   |
| 7.  | Luật Hình sự phần các tội phạm  | 3        | Khoa Luật Hình sự    |   |

| Stt          | Tên học phần   | Số TC     | Đơn vị thực hiện     | Ghi chú |
|--------------|--|-----------|----------------------|---------|
| 8.           | Luật Tố tụng hình sự   | 3         | Khoa Luật Hình sự    |         |
| 9.           | Tội phạm học   | 2         | Khoa Luật Hình sự    |         |
| 10.          | Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế | 3         | Khoa Luật Dân sự     | Đã học  |
| 11.          | Hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng                            | 3         | Khoa Luật Dân sự     |         |
| 12.          | Luật Sở hữu trí tuệ  | 2         | Khoa Luật Dân sự     |         |
| 13.          | Luật Hôn nhân và gia đình  | 2         | Khoa Luật Dân sự     |         |
| 14.          | Luật Lao động  | 3         | Khoa Luật Dân sự     |         |
| 15.          | Luật Tố tụng dân sự  | 3         | Khoa Luật Dân sự     |         |
| 16.          | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ                                   | 2         | Khoa Luật Thương mại |         |
| 17.          | Luật Cạnh tranh  | 2         | Khoa Luật Thương mại |         |
| 18.          | Luật Thuế  | 2         | Khoa Luật Thương mại |         |
| 19.          | Luật Ngân hàng   | 2         | Khoa Luật Thương mại |         |
| 20.          | Luật Đất đai   | 2         | Khoa Luật Thương mại |         |
| 21.          | Luật Môi trường  | 2         | Khoa Luật Thương mại |         |
| 22.          | Tư pháp quốc tế  | 3         | Khoa Luật Quốc tế    | Đã học  |
| 23.          | Luật Thương mại quốc tế  | 3         | Khoa Luật Quốc tế    |         |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>59</b> |                      |         |

## 2.2. Phần tự chọn: chọn 8/14 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần             | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|-----|--------------------------|------------|-------------------|
| 1.  | Pháp luật đầu tư quốc tế | 2          | Khoa Luật Quốc tế |
| 2.  | Luật biển                | 2          | Khoa Luật Quốc tế |

|              |   |             |                      |
|--------------|---|-------------|----------------------|
| 3.           | Pháp luật kinh doanh bất động sản       | 2           | Khoa Luật Thương mại |
| 4.           | Hợp đồng dân sự thông dụng              | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
| 5.           | Giao dịch dân sự về nhà ở               | 1           | Khoa Luật Dân sự     |
| 6.           | Lý luận định tội                        | 2           | Khoa Luật Hình sự    |
| 7.           | Án lệ trong hệ thống pháp luật Việt Nam | 2           | Khoa Luật Hành chính |
| 8.           | Quản trị nhân sự                        | 2           | Khoa Quản trị        |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>8/14</b> |                      |

**Tổng cộng: 76 tín chỉ** (Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 17 tín chỉ; bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 59 tín chỉ)/.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT THEO TỪNG HỌC KỲ  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH NGÔN NGỮ ANH SANG NGÀNH LUẬT  
(HỆ ĐẠI TRÀ)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)*

| Năm                       | Học kỳ  | Tên học phần   | Tín chỉ  | Số tiết     | Đơn vị thực hiện |
|---------------------------|---|--|----------|-------------|------------------|
| 2                         | 3   | Luật Hiến pháp   | 3        | 45          | Khoa Hành chính  |
|                           |   | Luật Hình sự phân chung  | 3        | 45          | Khoa Hình sự     |
|                           |   | Pháp luật về chủ thể kinh doanh                                    | 3        | 45          | Khoa Thương mại  |
|                           |   | Công pháp quốc tế (Public International Law)                       | 3        | 45          | Khoa Quốc tế     |
|                           | Ghi chú: - Sinh viên đã học 2/4 học phần trong Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh;<br>- Sinh viên chỉ học thêm 2/4 học phần chưa được học trong Chương trình Ngôn ngữ Anh. |  |          |             |                  |
| <b>Cộng:</b>              |   |  | <b>6</b> | <b>90</b>   |                  |
| 3                         | 4   | Luật Hành chính  | 3        |             | Khoa Hành chính  |
|                           |   | Hợp đồng dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng | 3        | 45          | Khoa Dân sự      |
|                           |   | <b>Cộng:</b>   |          |             | <b>6</b>         |
|                           | 5   | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ                           | 2        | 30          | Khoa Thương mại  |
| Luật Hôn nhân và Gia đình |   | 2  | 30       | Khoa Dân sự |                  |

|   |   |                                |                                   |            |                 |                 |            |  |
|---|---|--------------------------------|-----------------------------------|------------|-----------------|-----------------|------------|--|
|   |   | Luật Lao động                  | 3                                 | 45         | Khoa Dân sự     |                 |            |  |
|   |   | <b>Cộng:</b>                   | <b>7</b>                          | <b>105</b> |                 |                 |            |  |
| 4 | 6 | Luật Tổ tụng dân sự            | 3                                 | 45         | Khoa Dân sự     |                 |            |  |
|   |   | Luật Thương mại quốc tế        | 3                                 | 45         | Khoa Quốc tế    |                 |            |  |
|   |   | <b>Cộng:</b>                   | <b>6</b>                          | <b>90</b>  |                 |                 |            |  |
|   | 7 | Luật Cảnh tranh                | 2                                 | 30         | Khoa Thương mại |                 |            |  |
|   |   | Luật Hình sự phân các tội phạm | 3                                 | 45         | Khoa Hình sự    |                 |            |  |
|   |   | Luật Đất đai                   | 2                                 | 30         | Khoa Thương mại |                 |            |  |
|   |   | <b>Cộng:</b>                   | <b>7</b>                          | <b>105</b> |                 |                 |            |  |
| 5 | 8 | Luật Tổ tụng hình sự           | 3                                 | 45         | Khoa Hình sự    |                 |            |  |
|   |   | Luật Tổ tụng hành chính        | 2                                 | 30         | Khoa Hành chính |                 |            |  |
|   |   | Luật Sở hữu trí tuệ            | 2                                 | 30         | Khoa Dân sự     |                 |            |  |
|   |   | Xây dựng văn bản pháp luật     | 2                                 | 30         | Khoa Hành chính |                 |            |  |
|   |   | Luật Thuế                      | 2                                 | 30         | Khoa Thương mại |                 |            |  |
|   |   | Luật Ngân hàng                 | 2                                 | 30         | Khoa Thương mại |                 |            |  |
|   |   |                                | <b>Cộng:</b>                      | <b>13</b>  | <b>195</b>      |                 |            |  |
|   | 9 | Chọn<br>8/14<br>tín<br>chi     | Luật Môi trường                   | 2          | 30              | Khoa Thương mại |            |  |
|   |   |                                | Tội phạm học                      | 2          | 30              | Khoa Hình sự    |            |  |
|   |   |                                | Luật So sánh                      | 2          | 30              | Khoa Quốc tế    |            |  |
|   |   |                                | Pháp luật đầu tư quốc tế          | 2          | 30              | Khoa Quốc tế    |            |  |
|   |   |                                | Luật Biên                         | 2          | 30              | Khoa Quốc tế    |            |  |
|   |   |                                | Pháp luật kinh doanh bất động sản | 2          | 30              | Khoa Thương mại |            |  |
|   |   |                                | Hợp đồng dân sự thông dụng        | 1          | 15              | Khoa Dân sự     |            |  |
|   |   |                                | Giao dịch dân sự về nhà ở         | 1          | 15              | Khoa Dân sự     |            |  |
|   |   |                                | Lý luận định tội                  | 2          | 30              | Khoa Hình sự    |            |  |
|   |   |                                | Án lệ trong hệ thống pháp luật VN | 2          | 30              | Khoa Hành chính |            |  |
|   |   |                                | Quản trị nhân sự                  | 2          | 30              | Khoa Quản trị   |            |  |
|   |   |                                |                                   |            | <b>Cộng:</b>    | <b>14</b>       | <b>210</b> |  |

## HIỆU TRƯỞNG

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH SANG NGÀNH LUẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

**I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp**

1. Đối tượng: sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (gồm hệ đại trà và hệ chất lượng cao) của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

**2. Điều kiện:**

a) Đã học xong học kỳ thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh;

b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,00 trở lên (tức xếp loại trung bình trở lên);

c) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh;

d) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

**3. Thời gian đào tạo:**

a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh (chất lượng cao hoặc đại trà, tùy theo Chương trình mà sinh viên theo học) và bằng cử nhân ngành Luật);

b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Quản trị kinh doanh).

**4. Học phí:**

a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;

b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo ngành Luật (hệ đại trà) tại thời điểm nộp học phí.

**5. Công nhận tốt nghiệp:**

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Luật khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh ;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học ngành Luật khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật;

- Không còn học phần bị điểm F;

- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,00 trở lên;

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu **“Bằng cử nhân ngành Luật”**.

**II. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **63 tín chỉ**, trong đó:

1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: **8 tín chỉ**;

2. Kiến thức ngành: **55 tín chỉ**, bao gồm:

a) Phần bắt buộc: 49 tín chỉ;

○ Kiến thức chung: 43 tín chỉ;

○ Kiến thức chuyên sâu: 6 tín chỉ.

b) Phần tự chọn: chọn 6/10 tín chỉ.

**III. Chương trình chi tiết**

**1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 8 tín chỉ:**

| Stt | Tên học phần                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|-----|--------------------------------|------------|----------------------|
| 1.  | Luật học so sánh               | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 2.  | Xây dựng văn bản pháp luật     | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 3.  | Kỹ năng nghiên cứu và lập luận | 2          | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4.  | Luật Biên                      | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
|     | <b>Cộng:</b>                   | <b>8</b>   |                      |

## 2. Kiến thức ngành: **55 tín chỉ**, trong đó:

### 2.1. Phần bắt buộc: 49 tín chỉ:

#### a) Kiến thức chung: 43 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Luật Hiến pháp   | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 2.           | Luật Hành chính  | 3          | Khoa Luật Hành chính |
| 3.           | Luật Tổ tụng hành chính  | 2          | Khoa Luật Hành chính |
| 4.           | Luật Hình sự phần chung  | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 5.           | Luật Hình sự phần các tội phạm   | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 6.           | Luật Tố tụng hình sự   | 3          | Khoa Luật Hình sự    |
| 7.           | Tội phạm học   | 2          | Khoa Luật Hình sự    |
| 8.           | Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 9.           | Luật Tố tụng dân sự  | 3          | Khoa Luật Dân sự     |
| 10.          | Luật Sở hữu trí tuệ  | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 11.          | Luật Hôn nhân và gia đình  | 2          | Khoa Luật Dân sự     |
| 12.          | Luật Thuế  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 13.          | Luật Ngân hàng   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 14.          | Luật Đất đai   | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 15.          | Luật Môi trường  | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 16.          | Công pháp quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 17.          | Tư pháp quốc tế  | 3          | Khoa Luật Quốc tế    |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>43</b>  |                      |

#### b) Kiến thức chuyên sâu: 6 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                             | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện     |
|--------------|--|------------|----------------------|
| 1.           | Pháp luật đầu tư                         | 2          | Khoa Luật Thương mại |
| 2.           | Pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ      | 2          | Khoa Luật Quốc tế    |
| 3.           | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng   | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
| 4.           | Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước | 1          | Khoa Luật Dân sự     |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>6</b>   |                      |

### 2.2. Phần tự chọn: chọn 6/10 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                 | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện  |
|-----|------------------------------|------------|-------------------|
| 1.  | Trọng tài thương mại quốc tế | 2          | Khoa Luật Quốc tế |



|              |   |             |                        |
|--------------|---|-------------|------------------------|
| 2.           | Pháp luật chứng khoán                               | 2           | Khoa Luật Thương mại   |
| 3.           | Pháp luật thương mại điện tử                        | 2           | Khoa Luật Thương mại   |
| 4.           | Thi hành án dân sự                                  | 1           | Khoa Luật Dân sự       |
| 5.           | Áp dụng pháp luật lao động vào quản lý doanh nghiệp | 1           | Khoa Luật Dân sự       |
| 6.           | Kỹ năng thực hành pháp luật                         | 2           | TT Tư vấn PL điều phối |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>6/10</b> |                        |

**Tổng cộng: 63 tín chỉ./.**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT THEO TỪNG HỌC KỲ**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**  
**LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH SANG NGÀNH LUẬT**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)*

| Năm              | Học kỳ       | Tên học phần   | Tín chỉ    | Số tiết         | Đơn vị thực hiện |
|------------------|--------------|--|------------|-----------------|------------------|
| 2                | 3            | Luật Hiến pháp   | 3          | 45              | Khoa Hành chính  |
|                  |              | Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế | 3          | 45              | Khoa Dân sự      |
|                  |              | <b>Cộng:</b>   | <b>6</b>   | <b>90</b>       |                  |
| 3                | 4            | Luật Hình sự phần chung  | 3          | 45              | Khoa Hình sự     |
|                  |              | Luật Hành chính  | 3          | 45              | Khoa Hành chính  |
|                  |              | Kỹ năng nghiên cứu và lập luận   | 2          | 30              | Khoa cơ bản      |
|                  | <b>Cộng:</b> |  | <b>8</b>   | <b>120</b>      |                  |
|                  | 5            | Luật Hôn nhân và gia đình  | 2          | 30              | Khoa Dân sự      |
|                  |              | Công pháp quốc tế  | 3          | 45              | Khoa Quốc tế     |
| Pháp luật đầu tư |              | 2  | 30         | Khoa Thương mại |                  |
| <b>Cộng:</b>     |              | <b>7</b>   | <b>105</b> |                 |                  |
| 4                | 6            | Luật Tố tụng dân sự  | 3          | 45              | Khoa Dân sự      |
|                  |              | Tư pháp quốc tế  | 3          | 45              | Khoa Quốc tế     |
|                  |              | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng                                     | 1          | 15              | Khoa Dân sự      |
|                  | <b>Cộng:</b> |  | <b>7</b>   | <b>105</b>      |                  |
|                  | 7            | Luật Hình sự phần các tội phạm   | 3          | 45              | Khoa Hình sự     |
|                  |              | Luật Đất đai   | 2          | 30              | Khoa Thương mại  |
| Luật Biển        |              | 2  | 30         | Khoa Quốc tế    |                  |
| <b>Cộng:</b>     |              | <b>7</b>   | <b>105</b> |                 |                  |

|              |  |                         |   |            |                 |                 |
|--------------|--|-------------------------|---|------------|-----------------|-----------------|
| 8            | Luật Tổ tụng hình sự                     |                         | 3   | 45         | Khoa Hình sự    |                 |
|              | Luật Tổ tụng hành chính                  |                         | 2   | 30         | Khoa Hành chính |                 |
|              | Luật Sở hữu trí tuệ                      |                         | 2   | 30         | Khoa Dân sự     |                 |
|              | Xây dựng văn bản pháp luật               |                         | 2   | 30         | Khoa Hành chính |                 |
|              | Luật Thuế                                |                         | 2   | 30         | Khoa Thương mại |                 |
|              | Luật Ngân hàng                           |                         | 2   | 30         | Khoa Thương mại |                 |
|              | Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước |                         | 1   | 15         | Khoa Dân sự     |                 |
| <b>Cộng:</b> |  |                         | <b>14</b>   | <b>210</b> |                 |                 |
| 5            | Luật Môi trường                          |                         | 2   | 30         | Khoa Thương mại |                 |
|              | Tội phạm học                             |                         | 2   | 30         | Khoa Hình sự    |                 |
|              | Luật học so sánh                         |                         | 2   | 30         | Khoa Quốc tế    |                 |
|              | Pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ      |                         | 2   | 30         | Khoa Quốc tế    |                 |
|              | 9  | Chọn<br>6/10<br>tín chỉ | Trọng tài thương mại quốc tế                        | 2          | 30              | Khoa Quốc tế    |
|              |  |                         | Pháp luật về kinh doanh chứng khoán                 | 2          | 30              | Khoa Thương mại |
|              |  |                         | Pháp luật thương mại điện tử                        | 2          | 30              | Khoa Thương mại |
|              |  |                         | Thi hành án dân sự                                  | 1          | 15              | Khoa Dân sự     |
|              |  |                         | Áp dụng pháp luật lao động vào quản lý doanh nghiệp | 1          | 15              | Khoa Dân sự     |
|              |  |                         | Kỹ năng thực hành pháp luật                         | 2          | 30              | TT Tư vấn PL    |
| <b>Cộng:</b> |  |                         | <b>14</b>   | <b>210</b> |                 |                 |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH  
SANG NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-DHL ngày 12/12/2018  
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)*

**I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp**

**1. Đối tượng:** sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (gồm hệ đại trà và hệ chất lượng cao) của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

**2. Điều kiện:**

a) Đã học xong học kỳ thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh;

b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,50 trở lên (tức xếp loại khá trở lên);

c) Có trình độ tiếng Anh đạt 4,0 IELTS trở lên (hoặc đạt trình độ tiếng Anh tương đương 4,0 IELTS do Nhà trường tổ chức);

d) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh;

đ) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Anh văn pháp lý nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (*tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu*) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

### 3. Thời gian đào tạo:

a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh (*chất lượng cao hoặc đại trà, tùy theo Chương trình mà sinh viên theo học*) và bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh);

b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Quản trị kinh doanh).

### 4. Học phí:

a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;

b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh tại thời điểm nộp học phí.

### 5. Công nhận tốt nghiệp:

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Ngôn ngữ Anh;
- Không còn học phần bị điểm F;
- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,00 trở lên;
- Năng lực ngoại ngữ đạt trình độ:
  - + Tiếng Anh: đạt 6,5 IELTS (không áp dụng chương trình quốc tế: TOEIC và TOEFL);
  - + Ngoại ngữ thứ 2: có một trong năm thứ tiếng đạt trình độ:
    - Tiếng Pháp: đạt từ DELF A2 trở lên;
    - Tiếng Nhật: đạt từ JLPT N4 trở lên;
    - Tiếng Nga: đạt từ TRKI 1 trở lên;
    - Tiếng Trung: đạt từ HSK 3 trở lên;
    - Tiếng Đức: đạt từ ZD trở lên.
    - Nếu sinh viên không đạt năng lực Ngoại ngữ thứ 2 của một trong năm thứ tiếng theo quy định nêu trên thì chuẩn trình độ tiếng Anh phải đạt từ 7,0 IELTS trở lên.

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu “**Bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh**”; và trên bằng ghi điểm có ghi chữ “chuyên ngành Anh văn pháp lý”.

**II. Chương trình tổng thể:** khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **64 tín chỉ**, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **5 tín chỉ**;
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngành): **59 tín chỉ**, bao gồm:
  - a) Phần bắt buộc: 55 tín chỉ;
  - b) Phần tự chọn:
    - Kiến thức văn hóa - văn học: chọn 2/4 tín chỉ;
    - Kiến thức kỹ năng: chọn 2/4 tín chỉ.

### III. Chương trình chi tiết

#### 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 5 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|--------------|---|------------|------------------------|
| 1.           | Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.           | Ngữ âm và Âm vị học (Phonetics and Phonology)       | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng:</b> |   | <b>5</b>   |                        |

#### 2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngành): 59 tín chỉ, trong đó:

##### 2.1. Phần bắt buộc: 55 tín chỉ, bao gồm:

##### a) Kiến thức ngôn ngữ: 9 tín chỉ:

| Stt          | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|--------------|--|------------|------------------------|
| 1.           | Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao (Advanced Grammar) | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.           | Viết tiếng Anh học thuật (Academic Writing)    | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 3.           | Ngữ nghĩa học (Semantics)                      | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng:</b> |  | <b>9</b>   |                        |

##### b) Kiến thức tiếng: 42 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|-----|--|------------|------------------------|
| 1.  | Nghe tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Listening 1) | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.  | Nói tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Speaking 1)   | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 3.  | Đọc tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Reading 1)    | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 4.  | Viết tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Writing 1)   | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 5.  | Nghe tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Listening 2) | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 6.  | Nói tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Speaking 2)   | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 7.  | Đọc tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Reading 2)    | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 8.  | Viết tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Writing 2)   | 3          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |

|     |  |           |                        |
|-----|--|-----------|------------------------|
|     | 2)   |           |                        |
| 9.  | Nghe tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Listening 3)                       | 2         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 10. | Nói tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Speaking 3)                         | 2         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 11. | Đọc tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Reading 3)                          | 2         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 12. | Viết tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Writing 3)                         | 2         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 13. | Thuật ngữ pháp lý (Legal Terminology)                                | 3         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 14. | Biên phiên dịch pháp lý HP1 (Legal Translation and Interpretation 1) | 3         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 15. | Biên phiên dịch pháp lý HP2 (Legal Translation and Interpretation 2) | 4         | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
|     | <b>Cộng:</b>   | <b>42</b> |                        |

c) Kiến thức bổ trợ: 4 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|-----|--|------------|------------------------|
| 1.  | Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP1 (Legal Drafting 1) | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.  | Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP2 (Legal Drafting 2) | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
|     | <b>Cộng:</b>   | <b>4</b>   |                        |

2.2. Phần tự chọn: chọn 4/8 tín chỉ, bao gồm:

a) Kiến thức văn hóa - văn học: chọn 2/4 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần                                  | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|-----|---|------------|------------------------|
| 1.  | Văn học Anh (British Literature)              | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.  | Văn hóa Anh - Mỹ (British - American Culture) | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
|     | <b>Cộng :</b>                                 | <b>2/4</b> |                        |

b) Kiến thức kỹ năng: chọn 2/4 tín chỉ:

| Stt | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|-----|--|------------|------------------------|
| 1.  | Kỹ năng tư vấn luật và rà soát hợp đồng (Legal Consulting and Contract Review) | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.  | Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills)                                     | 2          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
|     | <b>Cộng :</b>  | <b>2/4</b> |                        |

**IV. Luyện thi IELTS: 12 tín chỉ** (*không tính số tín chỉ này vào Chương trình đào tạo và cũng không tính điểm của các tín chỉ này vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học*): sinh viên đăng ký và nộp học phí theo thông báo của Phòng Đào tạo:

| Stt          | Tên học phần        | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|--------------|---------------------|------------|------------------------|
| 1.           | Luyện thi IELTS HP1 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.           | Luyện thi IELTS HP2 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 3.           | Luyện thi IELTS HP3 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng:</b> |                     | <b>12</b>  |                        |

**Tổng cộng: 64 tín chỉ./.**

## HIỆU TRƯỞNG

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT THEO TỪNG HỌC KỲ  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH  
SANG NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **1692/QĐ-DHL** ngày 12/12/2018  
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

| Năm      | Học kỳ   | Tên học phần  | Tín chỉ  | Số tiết   | Đơn vị thực hiện |
|----------|----------|---|----------|-----------|------------------|
| <b>2</b> | <b>3</b> | Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao (Advanced Grammar)      | 3        | 45        | Khoa NN pháp lý  |
|          |          | Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics) | 2        | 30        | Khoa NN pháp lý  |
|          |          | <b>Cộng:</b>  | <b>5</b> | <b>75</b> |                  |
| <b>3</b> | <b>4</b> | Viết tiếng Anh học thuật (Academic                  | 3        | 45        | Khoa NN pháp lý  |

| Năm                              | Học kỳ       | Tên học phần   | Tín chỉ                                       | Số tiết         | Đơn vị thực hiện |                 |
|----------------------------------|--------------|--|---|-----------------|------------------|-----------------|
|                                  |              | Writing)   |   |                 |                  |                 |
|                                  |              | Ngữ nghĩa học (Semantics)  | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | <b>Cộng:</b>   | <b>6</b>                                      | <b>90</b>       |                  |                 |
|                                  | 5            | Thuật ngữ pháp lý (Legal Terminology)                                | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | Ngữ âm và Âm vị học (Phonetics and Phonology)                        | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | <b>Cộng:</b>   | <b>6</b>                                      | <b>90</b>       |                  |                 |
| 4                                | 6            | Nghe tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Listening 1)                       | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | Nói tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Speaking 1)                         | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | <b>Cộng:</b>   | <b>6</b>                                      | <b>90</b>       |                  |                 |
|                                  | 7            | Đọc tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Reading 1)                          | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | Viết tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Writing 1)                         | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | <b>Cộng:</b>   | <b>6</b>                                      | <b>90</b>       |                  |                 |
| 5                                | 8            | Nghe tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Listening 2)                       | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | Nói tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Speaking 2)                         | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | Đọc tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Reading 2)                          | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | Viết tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Writing 2)                         | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | Biên phiên dịch pháp lý HP1 (Legal Translation and Interpretation 1) | 3   | 45              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP1 (Legal Drafting 1)         | 2   | 30              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | Chọn<br>2/4<br>tín chỉ   | Văn học Anh (British Literature)              | 2               | 30               | Khoa NN pháp lý |
|                                  |              |  | Văn hóa Anh - Mỹ (British - American Culture) | 2               | 30               | Khoa NN pháp lý |
|                                  | <b>Cộng:</b> | <b>19</b>  | <b>285</b>                                    |                 |                  |                 |
|                                  | 9            | Nghe tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Listening 3)                       | 2   | 30              | Khoa NN pháp lý  |                 |
|                                  |              | Nói tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Speaking 3)                         | 2   | 30              | Khoa NN pháp lý  |                 |
| Đọc tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal |              | 2  | 30  | Khoa NN pháp lý |                  |                 |



| Năm          | Học kỳ                 | Tên học phần   | Tín chỉ   | Số tiết    | Đơn vị thực hiện |
|--------------|------------------------|--|-----------|------------|------------------|
|              |                        | Reading 3)   |           |            |                  |
|              |                        | Viết tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Writing 3)                                   | 2         | 30         | Khoa NN pháp lý  |
|              |                        | Biên phiên dịch pháp lý HP2 (Legal Translation and Interpretation 2)           | 4         | 60         | Khoa NN pháp lý  |
|              |                        | Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP2 (Legal Drafting 2)                   | 2         | 30         | Khoa NN pháp lý  |
|              | Chọn<br>2/4<br>tín chỉ | Kỹ năng tư vấn luật và rà soát hợp đồng (Legal Consulting and Contract Review) | 2         | 30         | Khoa NN pháp lý  |
|              |                        | Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills)                                     | 2         | 30         | Khoa NN pháp lý  |
| <b>Cộng:</b> |                        |  | <b>16</b> | <b>240</b> |                  |

Ghi chú: Luyện thi IELTS theo nhu cầu của sinh viên và theo thông báo của Phòng Đào tạo (*số tín chỉ này không tính vào Chương trình đào tạo và cũng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học*):

| Stt          | Tên học phần        | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện       |
|--------------|---------------------|------------|------------------------|
| 1.           | Luyện thi IELTS HP1 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 2.           | Luyện thi IELTS HP2 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| 3.           | Luyện thi IELTS HP3 | 4          | Khoa Ngoại ngữ pháp lý |
| <b>Cộng:</b> |                     | <b>12</b>  |                        |

## HIỆU TRƯỞNG

### Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên Khoa 45 (Khóa tuyển sinh năm 2020)

Căn cứ các quyết định của Hiệu trưởng quy định về chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với các ngành đang được đào tạo tại Trường, Phòng Đào tạo thông báo cho sinh viên Khoa 45 (Khóa tuyển sinh năm 2020) được biết khi tốt nghiệp ra trường phải đạt chuẩn trình độ tiếng Anh (*hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Nhật, tùy theo Chương trình đào tạo*) theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình TOEFL, IELTS*) như sau:

**1. Đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh và ngành Luật Thương mại quốc tế:**

a) Sinh viên lớp đại trà: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 550 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

b) Sinh viên lớp chất lượng cao: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 600 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*).

## **2. Đối với ngành Luật:**

a) Sinh viên Khoa Luật Hình sự và Hành chính: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 500 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

b) Sinh viên Khoa Luật Dân sự và Quốc tế: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 520 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

c) Sinh viên Khoa Luật Thương mại: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 550 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

d) Sinh viên Lớp Chất lượng cao tăng cường tiếng Anh (*gồm nhóm chuyên ngành Luật Hành chính - Tư pháp và nhóm chuyên ngành Luật Thương mại - Dân sự - Quốc tế*): trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 650 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

đ) Sinh viên Lớp Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp (*AUF*): trình độ tiếng Pháp phải đạt tối thiểu DELF-B1;

e) Sinh viên Lớp Chất lượng cao tăng cường tiếng Nhật: trình độ tiếng Nhật phải đạt tối thiểu JLPT3 (N3).

*1.3. Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý: chuẩn năng lực ngoại ngữ phải đạt trình độ như sau:*

a) Tiếng Anh: đạt từ 7,0 IELTS trở lên (không áp dụng chương trình quốc tế: TOEIC và TOEFL);

b) Ngoại ngữ thứ 2: có một trong năm thứ tiếng đạt trình độ:

○ Tiếng Pháp: đạt từ DELF A2 trở lên;

○ Tiếng Nhật: đạt từ JLPT N4 trở lên;

○ Tiếng Nga: đạt từ TRKI 1 trở lên;

○ Tiếng Trung: đạt từ HSK 3 trở lên;

○ Tiếng Đức: đạt từ ZD trở lên.

○ Nếu sinh viên không đạt năng lực Ngoại ngữ thứ 2 của một trong năm thứ tiếng theo quy định nêu trên thì chuẩn trình độ tiếng Anh phải đạt từ 7,5 IELTS trở lên.

## **Quy chế**

### **Công tác Cố vấn học tập tại Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1195 /QĐ-ĐHL ngày 21 tháng 9 năm 2009  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Quy chế này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, chuyên viên được phân công làm công tác cố vấn học tập (CVHT) cho sinh viên đại học hệ chính quy, bao gồm: nhiệm vụ và quyền hạn; thời gian và nội dung làm việc với lớp; chế độ báo cáo; quyền lợi; khen thưởng và kỷ luật.

## **Điều 2. Mục đích**

1. Hướng dẫn cho sinh viên tìm hiểu chương trình học và cách lựa chọn đăng ký môn học.
2. Hỗ trợ cho Khoa/Bộ môn và các đơn vị có liên quan trong công tác quản lý sinh viên.
3. Theo dõi sát tình hình của lớp sinh viên, kịp thời đề xuất với Khoa/Bộ môn về cách xử lý đối với những tình huống phát sinh trong quá trình đào tạo.
4. Là một trong những tiêu chuẩn để đánh giá, xếp loại viên chức và danh hiệu thi đua hàng năm.

## **Điều 3. Tiêu chuẩn của CVHT:**

Cố vấn học tập được lựa chọn từ các giảng viên *hoặc các chuyên viên* quản lý đào tạo đã tốt nghiệp đại học thuộc khối ngành đào tạo của Khoa/Bộ môn, Cố vấn học tập phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

1. Có ít *nhất 3 năm* tham gia giảng dạy, tham gia hoạt động quản lý đào tạo;
2. Có tinh thần trách nhiệm trong công tác, nhiệt tình đối với nhiệm vụ được giao, luôn quan tâm giúp đỡ sinh viên;
3. Hiểu biết rõ các quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của trường về tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp; về công tác sinh viên, về chế độ chính sách đối với sinh viên;
4. Không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên trong vòng 2 năm trước ngày bổ nhiệm;
5. Đã hoàn thành khóa tập huấn về các quy chế, quy định liên quan đến đào tạo theo hệ thống tín chỉ, về công tác sinh viên, chế độ chính sách đối với sinh viên.

## **Chương II**

### **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CỐ VẤN HỌC TẬP**

#### **Điều 4. Nhiệm vụ**

1. Nắm vững các Quy chế, Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chương trình khung của Bộ áp dụng cho các ngành đào tạo của Trường và Chương trình giáo dục toàn khoá của các khoá đào tạo ;
2. Tổ chức thảo luận, triển khai các quy định, quy chế về học chế tín chỉ, các quy định của Nhà trường liên quan đến quyền và nghĩa vụ

của sinh viên;

3. Thảo luận và hướng dẫn cho sinh viên chương trình đào tạo toàn khóa, chương trình đào tạo chuyên ngành và cách lựa chọn học phần, tuân thủ các điều kiện tiên quyết của từng học phần cho phù hợp với quy định của Trường ;

4. Hướng dẫn cho sinh viên đăng ký môn học cho từng học kỳ;

5. Hướng dẫn sinh viên về phương pháp học đại học, phương pháp tự học và kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, tài liệu học tập và thường xuyên theo dõi kết quả học tập của sinh viên. Nhắc nhở sinh viên khi thấy kết quả học tập của họ giảm sút ;

6. Trả lời các câu hỏi của sinh viên liên quan đến việc học tập của sinh viên trong phạm vi thẩm quyền của mình;

7. Không chỉ dẫn, giải đáp các câu hỏi liên quan đến nội dung kiến thức của môn học hoặc can thiệp vào nội dung chuyên môn của giảng viên;

8. Trung thực, công bằng khi thực hiện hoạt động tư vấn, trợ giúp, hướng dẫn sinh viên;

9. Hướng dẫn và giúp đỡ sinh viên giải quyết những khó khăn vướng mắc trong học tập ;

10. Phối hợp Trợ lý khoa và các tổ chức Liên chi Đoàn, Hội sinh viên để theo dõi đánh giá toàn diện về học tập và rèn luyện của sinh viên; nhận xét và tham gia cho điểm rèn luyện theo quy định về đánh giá, xếp loại sinh viên;

11. Tham gia các phiên họp của các Hội đồng mà có liên quan đến các sinh viên và lớp mình phụ trách;

12. Tham gia các cuộc họp, tập huấn về công tác cố vấn học tập theo yêu cầu của Nhà trường;

13. Cố vấn học tập thường xuyên liên hệ Phòng đào tạo, Phòng Công tác CTSV và trợ lý khoa để được hỗ trợ các điều kiện trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao và trao đổi về tình hình sinh viên, phối hợp giải quyết chế độ, chính sách sinh viên.

14. Ngoài những nhiệm vụ nêu trên, cố vấn học tập còn thực hiện các công việc khác theo quy định của Hiệu trưởng.

## **Điều 5. Quyền hạn**

1. Đề nghị Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-SV, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật Nhà trường, biểu dương khen thưởng những cá nhân, tập

thể sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện và ngược lại theo quy chế sinh viên.

2. Được mời tham gia Hội đồng thi đua, khen thưởng; Hội đồng kỷ luật sinh viên theo quy chế công tác sinh viên.

3. Chủ động trong công tác quản lý, tư vấn, hướng dẫn sinh viên, tập thể sinh viên lớp mình phụ trách, nhằm tạo điều kiện giúp đỡ để sinh viên hoàn thành tốt nhiệm vụ của người sinh viên.

4. Được Nhà trường cung cấp các tài liệu, phương tiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của CVHT.

### **Chương III**

## **HOẠT ĐỘNG CỦA CỔ VẤN HỌC TẬP VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

### **Điều 6. Tổ chức cổ vấn học tập**

1. Đầu học kỳ 1 năm học thứ nhất của mỗi khoá học Trường khoa/bộ môn lựa chọn những người đủ tiêu chuẩn qui định tại điều 3 Quy chế này, trình Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm CVHT của các lớp. Một CVHT phụ trách từ 60 đến 80 sinh viên.

2. Nhiệm kỳ của CVHT theo thời gian của từng khóa đào tạo. Trong trường hợp CVHT được điều động đi công tác với thời gian lâu, Trường khoa/bộ môn sẽ trình Hiệu trưởng Quyết định bổ nhiệm CVHT mới thay thế.

### **Điều 7. Thời gian và nội dung làm việc với lớp sinh viên**

1. Đối với các lớp năm thứ nhất, cuộc họp đầu tiên của học kỳ chính thứ nhất

- Đọc quyết định thành lập Ban cán sự (BCS) lớp. Phân công nhiệm vụ BCS lớp, làm rõ mối quan hệ công tác giữa CVHT và lớp;

- Phổ biến cho sinh viên biết những nét cơ bản về bộ máy tổ chức Nhà trường và cơ cấu tổ chức của khoa/bộ môn;

- Hướng dẫn nội dung cơ bản của các Quy chế, quy định hiện hành tại Nhà trường liên quan đến sinh viên;

- Phổ biến những nét cơ bản cần lưu ý về phương pháp học tập, phương pháp NCKH ở bậc đại học trong những năm học tập tại Trường;

- Phổ biến các công việc khác theo yêu cầu quản lý của khoa/bộ môn và của Nhà trường có liên quan đến lớp.

2. Đối với các lớp từ năm thứ hai, cuộc họp đầu tiên của học kỳ chính thứ nhất

- Tổ chức đại hội lớp, báo cáo tổng kết, phương hướng hoạt động của năm học, bầu BCS lớp, phân công trong BCS lớp;

- Phổ biến những thay đổi trong các quy định hiện hành (nếu có);

- Phổ biến các công việc khác theo yêu cầu quản lý của Trường/Khoa/Bộ môn có liên quan đến lớp;

### 3. Cuộc họp hàng tháng

- Tình hình chấp hành quy định về học tập (việc lên lớp, tự học, kiểm tra, thi hết môn...);

- Tình hình chấp hành quy định về công tác sinh viên;

- Các công việc khác theo yêu cầu quản lý của trường và khoa/bộ môn có liên quan đến lớp;

- Riêng cuộc họp lớp vào cuối học kỳ chính có thêm nội dung xét điểm rèn luyện của sinh viên;

- Cuộc họp tháng đầu của kỳ chính: sơ kết học kỳ trước, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện học kỳ trước và bàn phương hướng, biện pháp cho học kỳ hiện tại. Nhấn mạnh những thay đổi của quy định hiện hành.

4. Việc thực hiện các nội dung khác được nêu tại điều 4 quy chế này được tiến hành bằng hình thức trực tiếp giữa CVHT và Sinh viên tại văn phòng Khoa/ Bộ môn hoặc qua Email.

## **Điều 8. Bộ công cụ của cố vấn học tập**

Cố vấn học tập được trang bị bộ công cụ gồm:

1. Bộ chương trình đào tạo của Nhà trường, trong đó phải có đầy đủ đề cương chi tiết các môn học;

2. Kế hoạch đào tạo mỗi học kỳ;

3. Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

4. Quy định về công tác quản lý sinh viên;

5. Các văn bản về học bổng, học phí, đánh giá điểm rèn luyện sinh viên;

6. Sổ tay cố vấn học tập, sổ công tác; sổ tay sinh viên;

7. Danh sách lớp sinh viên;

8. Sổ danh sách sinh viên có dán ảnh và tóm tắt thông tin về cá nhân của sinh viên;

9. Các biểu mẫu phục vụ công tác cố vấn học tập bao gồm mẫu đăng ký lý lịch sinh viên (để sinh viên tự điền vào); biểu mẫu Kế hoạch hoạt động cá nhân của cố vấn học tập; các biểu mẫu phục vụ cho việc đăng ký học phần, hủy đăng ký; biểu mẫu Nhật trình tiếp sinh viên; mẫu biên bản về các cuộc họp với lớp sinh viên; các biểu mẫu báo cáo công tác cố

vấn học tập khi kết thúc học kỳ và các biểu mẫu cần thiết khác theo quy định của Nhà trường;

10. Tài liệu hướng nghiệp cho sinh viên;

11. Các tài liệu khác liên quan đến sinh viên trong quá trình học tập tại trường.

### **Điều 9. Chế độ báo cáo**

Cố vấn học tập có trách nhiệm báo cáo các nội dung sau cho Trưởng khoa/bộ môn:

1. Báo cáo bằng văn bản tình hình sinh viên lớp phụ trách khi hết một học kỳ;

2. Các trường hợp khi gặp khó khăn trong việc tư vấn, hướng dẫn sinh viên;

3. Các đề nghị khen thưởng, kỷ luật sinh viên lớp phụ trách.

## **Chương IV**

### **QUYỀN LỢI, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT**

#### **Điều 10. Quyền lợi**

Công tác cố vấn học tập được tính vào khối lượng giờ giảng của giảng viên bằng 45 tiết qui đổi /01 học kỳ. Đối với CVHT là chuyên viên do Hiệu trưởng quyết định.

#### **Điều 11. Khen thưởng và kỷ luật**

1. Cố vấn học tập hoàn thành tốt nhiệm vụ là một trong các tiêu chuẩn xét thi đua, khen thưởng hàng năm;

2. Cố vấn học tập hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng theo qui định;

3. Cố vấn học tập không hoàn thành nhiệm vụ bị xét các hình thức kỷ luật theo quy định của Nhà trường.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 12. Hiệu lực thi hành**

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu nảy sinh những vướng mắc, các bộ phận có liên quan phản



ánh kịp thời với Phòng đào tạo, Phòng Công tác Chính trị-Sinh viên để tập hợp trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

## HIỆU TRƯỞNG

### PHẦN III QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC SINH VIÊN

#### Quy chế

**Công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/ 4/ 2016 và Quyết định 1325/QĐ-BGDĐT ngày 25/ 4/ 2016 đính chính Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

#### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, bao gồm: Nhiệm vụ và quyền của sinh

viên; khen thưởng và kỷ luật sinh viên; nội dung công tác sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên và tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đại học quốc gia, đại học vùng, học viện, trường đại học (bao gồm cả các trường đại học, khoa thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng) trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Sinh viên**

1. Sinh viên được quy định tại quy chế này là người đang học chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học.

2. Sinh viên là trung tâm của các hoạt động giáo dục và đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học, được bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

### **Điều 3. Công tác sinh viên**

1. Công tác sinh viên là một trong những công tác trọng tâm của cơ sở giáo dục đại học, bao gồm tổng thể các hoạt động giáo dục, tuyên truyền; quản lý; hỗ trợ và dịch vụ đối với sinh viên nhằm đảm bảo các mục tiêu của giáo dục đại học.

2. Công tác sinh viên phải thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Công tác sinh viên phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch trong các vấn đề có liên quan đến sinh viên.

## **Chương II**

### **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA SINH VIÊN**

#### **Điều 4. Nhiệm vụ của sinh viên**

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệ trường đại học và các quy chế, nội quy của cơ sở giáo dục đại học.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục đại học; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.

3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn hóa trong trường học.

4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản; hành động góp phần bảo vệ, xây dựng và phát huy truyền thống của cơ sở giáo dục đại học.

5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

6. Đóng học phí, bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.

7. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của cơ sở giáo dục đại học.

8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.

9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên; kịp thời báo cáo với khoa, phòng chức năng, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, cán bộ, nhà giáo trong cơ sở giáo dục đại học.

10. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và của cơ sở giáo dục đại học.

### **Điều 5. Quyền của sinh viên**

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ sở giáo dục đại học.

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định của cơ sở giáo dục đại học; được phổ biến nội quy, quy chế về đào tạo, rèn luyện và các chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến sinh viên.

3. Được tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện, bao gồm:

a) Sử dụng hệ thống thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao;

b) Tham gia nghiên cứu khoa học, thi sinh viên giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo khoa học, kỹ thuật;

c) Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo quy định hiện hành của Nhà nước;

d) Đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi sinh viên ở nước ngoài; học chuyển tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành;

e) Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của sinh viên, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài trường học theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của cơ sở giáo dục đại học;

f) Sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của cơ sở giáo dục đại học (bao gồm các dịch vụ về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, tư vấn sức khỏe, tâm lý, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt,...)

g) Nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách, được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Nhà nước.

5. Được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển cơ sở giáo dục đại học; đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên.

6. Được xét tiếp nhận vào ký túc xá và ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định.

7. Sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bằng điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết các thủ tục hành chính khác.

## **Điều 6. Các hành vi sinh viên không được làm**

Thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật Giáo dục, Điều 61 Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

### **Chương III**

## **KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT SINH VIÊN**

### **Điều 7. Nội dung, hình thức khen thưởng**

1. Khen thưởng thường xuyên, kịp thời đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng. Cụ thể:

a) Đạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, thi nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

Nội dung, hình thức và mức khen thưởng thường xuyên do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện, định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

a) Đối với cá nhân:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại:

+ Đạt danh hiệu sinh viên Khá: xếp loại học tập và rèn luyện từ khá trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi: xếp loại học tập từ giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc: kết quả học tập đạt từ 3,6 (thang điểm 4) hoặc từ 9,0 (thang điểm 10) trở lên và xếp loại rèn luyện xuất sắc.

- Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên.

- Không xét khen thưởng đối với sinh viên bị kỷ luật hoặc có điểm kết thúc học phần trong năm học đó dưới mức trung bình.

b) Đối với tập thể lớp sinh viên:

- Danh hiệu tập thể lớp sinh viên gồm 2 loại: Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.

- Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định cụ thể về tiêu chuẩn danh hiệu Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.

### **Điều 8. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng**

1. Vào đầu năm học, cơ sở giáo dục đại học tổ chức cho sinh viên, các lớp sinh viên đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của sinh viên, các lớp sinh viên tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của chủ nhiệm lớp, đề nghị khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên xem xét;

b) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên tổ chức họp, xét và đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học xét duyệt;

c) Căn cứ vào đề nghị của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên, Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học tổ chức xét và đề nghị Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

### **Điều 9. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm**

1. Những sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể được nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập có thời hạn: áp dụng đối với những sinh viên đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi sinh viên không được làm; sinh viên vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học căn cứ vào quy chế đào tạo để quyết định thời hạn đình chỉ học tập theo các mức: đình chỉ một học kỳ, đình chỉ một năm học hoặc đình chỉ theo thời gian sinh viên bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

d) Buộc thôi học: áp dụng đối với sinh viên đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến cơ sở giáo dục đại học và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam.

2. Hình thức kỷ luật của sinh viên từ cảnh cáo trở lên phải được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và thông báo cho gia đình sinh viên. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, cơ sở giáo dục đại học phải gửi thông báo cho địa phương và gia đình sinh viên biết để phối hợp quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

### **Điều 10. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật**

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật. Trong trường hợp sinh viên không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được;

b) Chủ nhiệm lớp sinh viên chủ trì họp với tập thể lớp sinh viên, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

c) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên xem xét, đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học;

d) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên tổ chức họp để xét kỷ luật, thành phần bao gồm: các thành viên của Hội đồng, đại diện tập thể lớp sinh viên có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm. Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng), không có bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của sinh viên:

a) Bản tự kiểm điểm (nếu có);

b) Biên bản của tập thể lớp sinh viên họp kiểm điểm sinh viên có hành vi vi phạm;

c) Biên bản của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

d) Các tài liệu có liên quan.

### **Điều 11. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật**

1. Đối với sinh viên bị kỷ luật khiển trách: sau 03 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo: sau 06 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn: khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình chứng nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương; chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để cơ sở giáo dục đại học xem xét, tiếp nhận vào học tiếp nếu đủ điều kiện.

4. Cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian sinh viên bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

## **Điều 12. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên**

1. Cơ cấu tổ chức Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên:

a) Chủ tịch Hội đồng: là Thủ trưởng hoặc cấp phó của Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học.

b) Thường trực Hội đồng: là trưởng phòng (ban) công tác chính trị - sinh viên.

c) Các ủy viên: là đại diện các khoa, phòng, ban có liên quan; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam của cơ sở giáo dục đại học.

Hội đồng có thể mời đại diện lớp sinh viên, giảng viên chủ nhiệm, cố vấn học tập. Các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học ra quyết định thành lập và quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên.

## **Điều 13. Quyền khiếu nại về khen thưởng, kỷ luật**

Cá nhân và tập thể sinh viên nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học; nếu cơ sở giáo dục đại học



đã xem xét lại mà chưa thỏa đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## **Chương IV** **NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN**

### **Điều 14. Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền**

#### **1. Giáo dục tư tưởng chính trị**

a) Giáo dục, tuyên truyền để sinh viên nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước;

b) Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan trong các hoạt động rèn luyện của sinh viên. Tạo môi trường để sinh viên rèn luyện phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

#### **2. Giáo dục đạo đức, lối sống**

a) Giáo dục, tuyên truyền cho sinh viên những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức;

b) Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân sinh viên đối với tập thể và cộng đồng.

#### **3. Giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật**

a) Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật;

b) Nội dung giáo dục pháp luật đối với sinh viên tập trung vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các Luật khác có liên quan.

4. Giáo dục kỹ năng: Kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm,...

#### **5. Giáo dục thể chất**

a) Giáo dục, hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật, phương pháp luyện tập và tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động thể dục, thể thao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho sinh viên về ăn uống đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sinh hoạt điều độ,

không lạm dụng rượu, bia, sử dụng chất kích thích, gây nghiện; kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích,...; Tổ chức và triển khai hoạt động của Trạm Y tế trong cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 6. Giáo dục thẩm mỹ

a) Giáo dục kiến thức, kỹ năng để sinh viên biết yêu và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật.

b) Hình thành năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ; hình thành thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn; hình thành năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng ham muốn và khả năng chuyển tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử. Có thái độ phê phán cái xấu, phản thẩm mỹ trong tâm hồn, trong hành vi ứng xử, hình dáng, trang phục,...

### **Điều 15. Công tác quản lý sinh viên**

#### 1. Công tác hành chính

a) Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển, sắp xếp, bố trí sinh viên vào các lớp; chỉ định Ban cán sự lớp (lớp trưởng, lớp phó) lâm thời, làm thẻ sinh viên, thẻ thư viện; quản lý, tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ của sinh viên;

b) Thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến sinh viên; giải quyết các công việc hành chính có liên quan đến sinh viên.

#### 2. Công tác khen thưởng và kỷ luật

a) Theo dõi, đánh giá ý thức học tập; tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên; phân loại, xếp loại sinh viên cuối mỗi học kỳ, năm học, khóa học theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phát động, tổ chức các phong trào thi đua trong sinh viên; Tổ chức đánh giá, bình bầu và khen thưởng cho tập thể, cá nhân sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện; tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

d) Tham mưu, theo dõi và tổng hợp việc xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm theo quy định.

#### 3. Công tác sinh viên nội trú, ngoại trú

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác sinh viên nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 4. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học

a) Ban hành nội quy, quy định, xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong sinh viên. Phối hợp với công an địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trường học;

b) Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đảm bảo an toàn cho các hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên. Theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng, hành vi của sinh viên để có sự định hướng, giáo dục; phối hợp ngăn chặn việc kích động, lôi kéo sinh viên tham gia các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tham gia các tệ nạn xã hội, truyền đạo trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp xử lý các vụ việc về an ninh, trật tự trường học và các vụ việc liên quan đến sinh viên ở trong và ngoài cơ sở giáo dục đại học.

#### 5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên

Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh viên theo quy định.

#### **Điều 16. Hỗ trợ và dịch vụ sinh viên**

##### 1. Tư vấn học tập

Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật...) nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

##### 2. Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác tư vấn hướng nghiệp, việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

##### 3. Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe

a) Tư vấn, hỗ trợ sinh viên khi gặp phải các vấn đề về tâm lý - xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để có sự hỗ trợ, can thiệp cần thiết khi sinh viên gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần;

b) Tổ chức khám sức khỏe đầu vào và định kỳ cho sinh viên; tư vấn, tổ chức cho sinh viên thực hiện Luật bảo hiểm y tế; sơ, cấp cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho sinh viên.

##### 4. Hỗ trợ tài chính

Phối hợp với các tổ chức, cá nhân hảo tâm xây dựng, quản lý các quỹ học bổng; tổ chức trao học bổng tài trợ cho sinh viên xuất sắc, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

## 5. Hỗ trợ đặc biệt

Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường học, tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên khuyết tật, sinh viên diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

## 6. Tổ chức, quản lý các dịch vụ sinh viên

Tổ chức dịch vụ cho sinh viên như: internet, điện thoại, nhà ăn, căng tin, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập, thiết chế văn hóa,...

## Chương V

### HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

#### **Điều 17. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên**

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên của nhà trường gồm: Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, các đơn vị phụ trách công tác sinh viên, khoa, chủ nhiệm lớp sinh viên, cố vấn học tập và lớp sinh viên.

Căn cứ Điều lệ trường đại học, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên phù hợp, bảo đảm thực hiện tốt các nội dung công tác sinh viên.

#### **Điều 18. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học**

1. Chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác sinh viên. Bồi trí các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt các nội dung của công tác sinh viên.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành và địa phương trong công tác sinh viên; tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.

3. Chỉ đạo tổ chức “Tuần Sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khóa, đầu năm và cuối khóa học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hàng năm, tổ chức đối thoại với sinh viên để cung cấp thông tin cần thiết cho sinh viên, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc, nhu cầu chính đáng của sinh viên.

4. Đảm bảo các điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên Việt Nam trong công tác sinh viên; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên.

5. Quyết định sự tham gia của sinh viên mang tính chất đại diện cho cơ sở giáo dục đại học khi có sự huy động của địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

#### **Điều 19. Các đơn vị, cá nhân phụ trách công tác sinh viên**

1. Căn cứ Điều lệ trường đại học, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của Khoa và các đơn vị phụ trách các nội dung công tác sinh viên của nhà trường và giao cho Phòng (Ban) công tác chính trị - công tác sinh viên là đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp giúp Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học về công tác sinh viên của nhà trường.

## 2. Chủ nhiệm lớp sinh viên

Căn cứ điều kiện cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc Trưởng khoa phân công giảng viên, viên chức của nhà trường làm công tác chủ nhiệm lớp sinh viên để hỗ trợ quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và rèn luyện của lớp sinh viên.

## 3. Cố vấn học tập

Căn cứ điều kiện cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc Trưởng khoa phân công giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập cho sinh viên để tư vấn, hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo. Cơ sở giáo dục đại học có thể phân công một giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập và chủ nhiệm lớp sinh viên.

## **Điều 20. Lớp sinh viên**

1. Lớp sinh viên: bao gồm những sinh viên cùng ngành, cùng khóa học. Lớp sinh viên được duy trì ổn định trong cả khóa học, là nơi để cơ sở giáo dục đại học tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

## 2. Ban cán sự lớp sinh viên gồm:

a) Lớp trưởng và các lớp phó do tập thể sinh viên trong lớp bầu, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học (hoặc trưởng khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên theo phân cấp của Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học) công nhận. Nhiệm kỳ ban cán sự Lớp sinh viên theo năm học.

## b) Nhiệm vụ của ban cán sự lớp sinh viên:

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng, ban;

- Đôn đốc sinh viên trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nền nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những sinh viên gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho sinh viên của lớp liên hệ với chủ nhiệm lớp và các giảng viên bộ môn; đề nghị các khoa, đơn vị phụ trách công

tác sinh viên và ban giám hiệu nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ và quyền của sinh viên trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, và Hội sinh viên Việt Nam trong hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

c) Quyền lợi của ban cán sự lớp sinh viên:

Được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của trường.

### **Điều 21. Lớp học phần**

1. Lớp học phần: bao gồm những sinh viên đăng ký cùng học một học phần. Lớp học phần được tổ chức theo thời gian học một học phần, là nơi để nhà trường theo dõi, quản lý về học tập và ý thức kỷ luật của sinh viên trong giờ học.

2. Ban cán sự lớp học phần gồm lớp trưởng và các lớp phó do cơ sở giáo dục đại học chỉ định. Nhiệm kỳ của ban cán sự Lớp học phần theo thời gian học của học phần. Ban cán sự lớp học phần có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của sinh viên trong lớp với khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên. Ban cán sự lớp học phần được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

## **Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 22. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học**

1. Căn cứ nội dung của Quy chế này xây dựng quy chế, quy định cụ thể về công tác sinh viên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tiễn công tác tổ chức giáo dục và đào tạo của nhà trường.

2. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, gia đình sinh viên, các cơ quan có liên quan trên địa bàn để tổ chức thực hiện tốt công tác sinh viên.

3. Tổ chức tổng kết, đánh giá công tác sinh viên, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo vào cuối năm học; gửi báo cáo đột xuất về Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý trực tiếp về những vụ việc phức tạp, nghiêm trọng xảy ra có liên quan đến sinh viên.

### **Điều 23. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo và các cơ sở giáo dục đại học theo thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác sinh viên.

2. Các cơ sở giáo dục đại học, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác sinh viên được xét khen thưởng theo quy định.

3. Các cá nhân vi phạm quy định về công tác sinh viên tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**  
(Đã ký)  
**Nguyễn Thị Nghĩa**

### Phụ lục

**Một số nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật sinh viên**  
(Kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| TT | Nội dung vi phạm  | Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khóa học) |          |                      |               | Ghi chú   |
|----|---|---|----------|----------------------|---------------|---|
|    |   | Khiển trách   | Cảnh cáo | Đình chỉ có thời hạn | Buộc thôi học |   |
| 1  | 2   | 3   | 4        | 5                    | 6             | 7   |
| 1. | Đến muộn giờ học, giờ thực tập; nghỉ học không phép hoặc quá phép   |   |          |                      |               | Nhà trường quy định cụ thể                              |
| 2. | Mất trật tự, làm việc riêng trong giờ học, giờ thực tập và tự học   |   |          |                      |               | Nhà trường quy định cụ thể                              |
| 3. | Vô lễ với thầy, cô giáo và CBVC nhà trường  |   |          |                      |               | Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học |
| 4. | Học thay hoặc nhờ người khác học thay   |   |          |                      |               | Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học |
| 5. | Thi, kiểm tra thay, hoặc nhờ thi, kiểm tra thay; làm thay, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp |   |          | Lần 1                | Lần 2         |   |

|     |   |       |       |       |       |   |
|-----|---|-------|-------|-------|-------|---|
| 6.  | Tổ chức học, thi, kiểm tra thay; tổ chức làm thay tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp  |       |       |       | Lần 1 | Tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |
| 7.  | Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm thay, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng và các hình thức gian lận khác trong học tập, thi, kiểm tra |       |       |       |       | Xử lý theo quy chế đào tạo  |
| 8.  | Cố tình chậm nộp hoặc không nộp học phí, bảo hiểm y tế theo quy định của nhà trường mà không có lý do chính đáng.   |       |       |       |       | Tùy theo mức độ, xử lý từ nhắc nhở, khiển trách đến buộc thôi học                   |
| 9.  | Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của trường  |       |       |       |       | Tùy mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại      |
| 10. | Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.  | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 |   |
| 11. | Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp, phòng thí nghiệm và nơi cấm hút thuốc theo quy định  |       |       |       |       | Từ lần 3 trở lên, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo                                 |
| 12. | Đánh bạc dưới mọi hình thức   | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 | Tùy mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật          |
| 13. | Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hóa đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép  | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 | Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật       |
| 14. | Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy   |       |       |       | Lần 1 | Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật                        |
| 15. | Sử dụng ma túy  |       |       |       |       | Xử lý theo quy định về xử lý sinh   |



|     |  |       |       |       |       |   |
|-----|--|-------|-------|-------|-------|---|
|     |  |       |       |       |       | viên liên quan đến ma túy.  |
| 16. | Chứa chấp, môi giới mại dâm  |       |       |       | Lần 1 | Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật  |
| 17. | Hoạt động mại dâm  | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 |   |
| 18. | Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có  |       |       |       |       | Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật     |
| 19. | Chứa chấp, buôn bán vũ khí, chất nổ và hàng cấm theo quy định của Nhà nước.  |       |       |       | Lần 1 | Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật  |
| 20. | Đưa phân tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường.   |       |       |       |       | Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học   |
| 21. | Đánh nhau, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau   |       | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật  |
| 22. | Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật  |       |       | Lần 1 | Lần 2 | Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật  |
| 23. | Tham gia biểu tình, tụ tập đông người, khiếu kiện trái quy định của pháp luật  | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Lần 4 | Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật  |
| 24. | Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm |       |       |       |       | Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật |

|     |   |  |  |  |  |  |
|-----|---|--|--|--|--|--|
|     | của cá nhân trên mạng Internet.   |  |  |  |  |  |
| 25. | Có hành động quấy rối, dâm ô, xâm phạm nhân phẩm, đời tư của người khác |  |  |  |  | Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật. |
| 26. | Vi phạm các quy định về an toàn giao thông                              |  |  |  |  | Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học  |
| 27. | Các vi phạm khác  |  |  |  |  | Tùy theo mức độ, nhà trường xem xét, nhắc nhở, phê bình, trừ điểm rèn luyện hoặc xử lý kỷ luật từ khiển trách đến buộc thôi học.         |

### **Nội quy trường học**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 306 /QĐ-ĐHL ngày 13 tháng 03 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh)*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Mục đích**

Quy định trang phục, tác phong làm việc, cách thức giao tiếp, ứng xử trong môi trường giáo dục. Đảm bảo văn hóa công sở trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, đồng thời thực hiện một môi trường giáo dục xanh, sạch, đẹp và văn minh học đường trong khuôn viên Nhà trường.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Tất cả các cán bộ, giảng viên, chuyên viên, người lao động, sinh viên và học viên đang công tác, học tập tại Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

## Chương II: ĐỐI VỚI CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, CHUYÊN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

### Điều 3: Trang phục

**1. Trang phục lên lớp, làm việc:** Cán bộ, giảng viên, chuyên viên và người lao động khi lên lớp hoặc làm việc phải ăn mặc lịch sự, gọn gàng, trang nhã, đi giày hoặc dép có quai hậu, phải đeo băng tên theo đúng quy định, đảm bảo tính thẩm mỹ, kín đáo, cụ thể:

- **Đối với nam:** Trang phục quần tây, quần kaki, áo sơ mi, bỏ áo vào quần, có thắt lưng; đi giày hoặc dép có quai hậu;

- **Đối với nữ:** Trang phục quần tây, quần kaki, váy dài, đầm dài (chiều dài váy hoặc đầm phải trùm quá đầu gối), áo somi, áo dài; đi giày hoặc dép có quai hậu;

Riêng đối với cán bộ, giảng viên nữ lên lớp giảng dạy, hướng dẫn thảo luận, coi thi nếu mặc váy hoặc đầm thì chiều dài của váy hoặc đầm phải dài quá gối tối thiểu là 5cm.

- Cán bộ, giảng viên, chuyên viên và người lao động không được mặc, sử dụng trang phục có màu sắc lòe loẹt gây phản cảm, quần lung trẻ, quần ngắn, quần jean, áo trễ cổ, áo không ống tay, áo ngắn ngang thắt lưng, quần và váy quá ngắn, váy xẻ cao, áo voan mỏng, đi giày thể thao khi đến Trường làm việc (trừ những cán bộ, giảng viên làm công việc đặc thù);

**2. Trang phục lễ, hội:** trong các dịp lễ, hội (lễ khai giảng, lễ trao bằng tốt nghiệp; lễ kỷ niệm ngày 20/11; lễ kỷ niệm thành lập Trường; hội nghị cán bộ, công chức; đại hội Đảng bộ, đại hội Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV; lễ chúc mừng Năm mới, Chào cờ đầu tuần...) và các ngày lễ khác do Trường tổ chức thì cán bộ, giảng viên, chuyên viên và người lao động phải mặc lễ phục theo quy định, cụ thể:

- **Đối với nam:** Trang phục comple hoặc đồng phục áo sơ mi, quần tây; áo sơ mi phải cho vào trong quần có thắt lưng đi giày và khuyến khích đeo cà vạt;

- **Đối với nữ:** Trang phục áo dài truyền thống; comple hoặc đồng phục hoặc áo sơ mi, quần tây, váy dài, đầm dài (chiều dài váy hoặc đầm phải trùm quá đầu gối); đi giày hoặc dép có quai hậu.

- Đối với các cán bộ, giảng viên, chuyên viên và người lao động là người dân tộc thiểu số khuyến khích mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình.

### Điều 4: Giờ làm việc

Chế độ làm việc cụ thể áp dụng theo Quyết định số 1248/QĐ-ĐHL ngày 26 tháng 7 năm 2011 Về chế độ làm việc, nghỉ ngơi, nghỉ việc riêng của công chức, viên chức và người lao động tại Trường đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh của Hiệu trưởng Trường đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

#### **Điều 5: Giao tiếp, ứng xử**

1. Đi nhẹ nói khẽ, nói năng lịch thiệp, hoà nhã, văn minh; không nói tục, chửi thề. Không xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, người lao động, học viên và sinh viên của Nhà trường;
2. Nhân viên Bảo vệ phải tận tình hướng dẫn và giúp đỡ khách đến liên hệ công tác, chỉ dẫn nơi để xe, cách thức liên hệ công tác và điện thoại thông báo cho đơn vị;
3. Khi thực hiện nhiệm vụ, cán bộ, giảng viên, chuyên viên và người lao động phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về nhiệm vụ và quyền hạn được giao;
4. Không được có thái độ hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà trong quan hệ giải quyết công việc;
5. Với đồng nghiệp phải có thái độ trung thực, thân thiện, hợp tác.

### **Chương III**

#### **ĐỐI VỚI SINH VIÊN, HỌC VIÊN**

**Điều 6: Quy định về việc đeo thẻ học viên, thẻ sinh viên, trang phục, thời gian và thái độ học tập**

**1. Đeo thẻ học viên, thẻ sinh viên:** Khi đến trường, sinh viên, học viên phải đeo thẻ học viên, thẻ sinh viên đúng quy định

**2. Trang phục:** Sinh viên mặc trang phục tự chọn, lịch sự, trang nhã, đi giày hoặc dép có quai hậu; đảm bảo gọn gàng, kín đáo, màu sắc không lòe loẹt gây phản cảm, mất mỹ quan. Tuyệt đối không mặc hoặc sử dụng: quần lưng trễ, quần ngắn, áo trễ cổ, áo không ống tay, áo ngắn ngang thắt lưng, quần, váy quá ngắn, váy xê cao, áo voan mỏng....

Đối với học viên, sinh viên nữ nếu mặc váy dài, đầm dài đến Trường hoặc lên lớp học thì chiều dài váy hoặc đầm phải trùm quá đầu gối.

**3. Thời gian và ý thức:** Sinh viên, học viên phải đi học đúng giờ quy định, có ý thức học tập nghiêm túc. Khi có hiệu lệnh vào lớp, sinh viên, học viên phải vào lớp học, tuyệt đối không được đứng ở hành lang, cầu thang, phải đi nhẹ, nói khẽ, không ồn ào gây mất trật tự;

- Phải có thái độ lễ phép tôn trọng cán bộ, giảng viên, người lao động Nhà trường. Ngôn ngữ giao tiếp phải lịch thiệp, thái độ hòa nhã, thân thiện với mọi người.

### **Chương IV**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, CHUYÊN VIÊN, NGƯỜI LAO ĐỘNG, SINH VIÊN VÀ HỌC VIÊN**

### **Điều 7: Trách nhiệm về giữ gìn tài sản của Nhà trường**

1. Cán bộ, giảng viên, chuyên viên, người lao động, sinh viên và học viên phải có trách nhiệm bảo quản tài sản, trang thiết bị của Nhà trường. Giữ gìn môi trường học tập, làm việc trong lành, sạch đẹp;

2. Thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh chung, bỏ rác vào thùng;

3. Thực hiện tiết kiệm điện, nước khi sử dụng;

4. Ngăn ngừa, cảnh giác và phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm và báo cáo cho các đơn vị chức năng để xử lý;

5. Giữ gìn tài sản, trang thiết bị và đảm bảo giảng đường, lớp học luôn sạch đẹp. Nếu có tài sản, trang thiết bị hư hỏng phải báo cho đơn vị có chức năng để sửa chữa;

6. Nếu làm mất mát, hư hỏng tài sản của Nhà trường thì tùy theo mức độ sẽ phải chịu kỷ luật và bồi thường thiệt hại.

### **Điều 8: Những hành vi không được thực hiện**

1. Gây bè phái cục bộ địa phương, gây mất đoàn kết nội bộ trong tập thể và trong Nhà trường;

2. Sao in và phát hành các loại giáo trình, tài liệu học tập trái với các quy định của Nhà trường và của pháp luật;

3. Lợi dụng việc đến lớp, nơi làm việc để tuyên truyền, phổ biến những nội dung trái với chính sách, quan điểm của Đảng và Nhà nước, Nội quy của Nhà trường.

4. Tự ý di chuyển trang thiết bị, tài sản ra khỏi vị trí đã sắp xếp, lắp đặt trong phòng. Không đứng lên bàn ghế, leo trèo hoặc ngồi trên lan can, khung cửa sổ;

5. Làm bẩn, mất vệ sinh dưới mọi hình thức lên các trang thiết bị như: bàn, ghế, bảng viết, màn chiếu, trường, sàn, cửa...;

6. Mang theo các chất cháy, chất gây nổ, độc hại, các loại vũ khí, hung khí vào Trường;

7. Gây gỗ, đánh nhau hoặc kịch động đánh nhau, tổ chức băng nhóm, tụ tập gây mất trật tự dưới bất kỳ hình thức nào;

8. Chơi bài, đánh bạc, số đề, lưu hành các văn hóa phẩm có nội dung xấu, sử dụng, mua bán, tàng trữ ma túy, các chất kích thích dưới mọi hình thức;

9. Uống rượu, bia, hút thuốc lá trong khuôn viên Trường;

10. Làm hư hỏng tài sản, trang thiết bị làm việc, giảng dạy...

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 9: Điều khoản thi hành**

Những Nội quy trước đây trái với nội quy này đều bãi bỏ. Nội quy này thay thế Nội quy được ban hành kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-ĐHL ngày 02 tháng 10 Năm 2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

#### **Điều 10: Tổ chức thực hiện**

1. Lãnh đạo các đơn vị, Ban cán sự các lớp có trách nhiệm triển khai nội dung Nội quy này và chịu trách nhiệm Hiệu trưởng về việc thực hiện Nội quy của cán bộ, giảng viên, chuyên viên, người lao động và sinh viên, học viên thuộc đơn vị mình quản lý.
2. Phòng Thanh tra và Phòng Tổ chức – Hành chính có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nội quy của các đơn vị và cá nhân liên quan;
3. Trong quá trình áp dụng, căn cứ vào ý kiến đề xuất của các đơn vị trong Trường, Phòng Tổ chức – Hành chính kiến nghị Hiệu trưởng xem xét điều chỉnh sửa đổi./.

## **HIỆU TRƯỞNG**

### **Quy định**

#### **Đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên đào tạo trình độ đại học hệ chính quy Trường đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 964/QĐ-ĐHL ngày 09/10/2020 của  
Hiệu trưởng đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này cụ thể hoá Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ban hành kèm theo thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: Đánh giá kết quả rèn luyện, tiêu chí đánh giá, khung điểm; phân loại và quy trình đánh giá; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả; tổ chức thực hiện.

2. Hướng dẫn này áp dụng đối với sinh viên được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (văn bằng 1) tại Trường đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

## **Điều 2. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện**

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại quy chế đánh giá điểm rèn luyện; đảm bảo khách quan, công khai, công bằng, chính xác.

2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của người được đánh giá.

3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị có liên quan trong nhà trường tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.

## **Điều 3. Nội dung đánh giá và thang điểm**

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện là đánh giá ý thức, thái độ của sinh viên theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

- a) Ý thức tham gia học tập;
- b) Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường;
- c) Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội;
- d) Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng;
- đ) Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học hoặc sinh viên đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100.

## **Chương II CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM**

### **Điều 4. Khung điểm đánh giá các mặt:**

| tt | Các mặt đánh giá        | Điểm cộng | Điểm trừ  | Điểm thưởng | Khung điểm |
|----|-------------------------|-----------|-----------|-------------|------------|
| 1  | Ý thức tham gia học tập | 0 đến +20 | 0 đến -20 | 0           | 20         |

|   |   |           |           |           |           |
|---|---|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 2 | Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường  | 0 đến +25 | 0 đến -25 | 0         | <b>25</b> |
| 3 | Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội;  | 0 đến +20 | 0 đến -20 | 0         | <b>20</b> |
| 4 | Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng   | 0 đến +25 | 0         | 0         | <b>25</b> |
| 5 | Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học hoặc sinh viên đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện. | 0 đến +10 | 0         | 0 đến +10 | <b>10</b> |

### **Điều 5. Các tiêu chí đánh giá chi tiết và mức điểm**

*Phụ lục kèm theo.*

### **Chương III**

## **PHÂN LOẠI ĐÁNH GIÁ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN**

### **Điều 6. Phân loại kết quả rèn luyện**

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện:

- Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;
- Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;
- Từ 65 đến dưới 80 điểm: loại khá;
- Từ 50 đến dưới 65 điểm: loại trung bình;
- Từ 35 đến dưới 50 điểm: loại yếu;
- Dưới 35 điểm: loại kém.

### **Điều 7. Phân loại để đánh giá**

1. Trong thời gian sinh viên bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.



2. Trong thời gian sinh viên bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.

3. Sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.

4. Sinh viên bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.

5. Sinh viên hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp, tùy thuộc vào nguyên nhân để quy định mức đánh giá rèn luyện tại kỳ bổ sung.

6. Sinh viên khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của sinh viên **trong học tập** tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

7. Sinh viên nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.

8. Sinh viên đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.

9. Sinh viên chuyển trường được sự đồng ý của Hiệu trưởng hai cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của cơ sở giáo dục đại học cũ khi học tại cơ sở giáo dục đại học mới và tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo.

## **Điều 8. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện**

1. Đầu học kỳ, Cố vấn học tập lớp sinh viên tổ chức sinh hoạt lớp phổ biến, hướng dẫn công tác đánh giá điểm rèn luyện đến từng sinh viên.

2. Sinh viên tích lũy điểm rèn luyện bằng cách tham gia các hoạt động và thực hiện các nội dung của năm mặt đánh giá.

3. Các đơn vị, tổ chức Đoàn thể trong trường tổ chức các hoạt động học tập, rèn luyện sinh viên phải cập nhật, công bố kết quả tham gia của sinh viên trong vòng 10 ngày sau khi kết thúc chương trình.

3. Trong học kỳ, Trường tổng hợp và cập nhật thường xuyên các hoạt động sinh viên tham gia trong trường vào tài khoản rèn luyện sinh viên, để làm căn cứ cho sinh viên tự đánh giá.

4. Cuối học kỳ, Cố vấn học tập tổ chức họp lớp tiến hành xem xét và thông qua mức điểm tự đánh giá của từng sinh viên, cụ thể:

- Nhận xét ý thức tham gia các học tập, rèn luyện tại lớp ở các tiêu chí 1.1.1, 2.1.2, 4.1.1.

- Xét và thông qua kết quả đánh giá điểm rèn luyện sinh viên trong trường cung cấp và những kiến nghị điều chỉnh, bổ sung kết quả tham gia các hoạt động (nếu có).

- Xét và đề nghị cộng điểm rèn luyện sinh viên tham gia các hoạt động ngoài trường (trên cơ sở minh chứng xác nhận), tổng hợp gửi kèm hồ sơ lên Hội đồng cấp Khoa, Hội đồng cấp Trường và Phòng Công tác sinh viên để cập nhật vào hệ thống điểm sinh viên.

- Xem xét các trường hợp sinh viên tại Khoản 6 Điều 7 của Quy định (nếu có), đề nghị mức điểm rèn luyện phù hợp cho từng trường hợp.

- Đề nghị hạ bậc điểm rèn luyện sinh viên không tham gia họp xét điểm rèn luyện tại lớp.

Kết quả đánh giá từng sinh viên tại lớp phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.

3. Hội đồng đánh giá cấp khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trường khoa thông qua và trình kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên cấp trường (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp trường).

4. Hội đồng cấp trường họp xét, thống nhất trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định công nhận kết quả.

5. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của sinh viên phải được công bố công khai và thông báo cho sinh viên biết trước 20 ngày trước khi ban hành quyết định chính thức.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

## **Điều 9. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện**

1. Nhà trường ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên và chấm dứt hoạt động khi Hội đồng ban hành Quyết định công nhận kết quả của người học chính thức.

### **2. Hội đồng cấp trường**

#### **a) Thẩm quyền thành lập**

Hội đồng cấp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp trường.

#### **b) Thành phần Hội đồng cấp trường bao gồm:**

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền.

- Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng Công tác Sinh viên

- Các ủy viên: Đại diện Lãnh đạo các khoa, phòng (ban) có liên quan, đại diện Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cấp trường.

#### **c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp trường:**

- Tư vấn giúp Hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.

- Xem xét các trường hợp đặc biệt của sinh viên theo đề nghị của Khoa, Phòng Công tác sinh viên, lớp sinh viên và các đơn vị trong trường có liên quan.

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các Trưởng khoa, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng khoa, đề nghị Hiệu trưởng công nhận.

### **3. Hội đồng cấp khoa**

#### **a) Thẩm quyền thành lập**

Hội đồng cấp khoa do Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp khoa.

#### **b) Thành phần Hội đồng cấp khoa gồm:**

- Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền.

- Các ủy viên: Trợ lý theo dõi công tác quản lý người học; Cố vấn học tập; đại diện Đoàn khoa (Liên chi đoàn thanh niên) ; Chi hội hoặc Liên chi Hội sinh viên, Ban cán sự lớp.

#### **c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp khoa:**

- Có nhiệm vụ giúp Trưởng khoa xem xét, đánh giá chính xác, công bằng, công khai và dân chủ kết quả rèn luyện của từng sinh viên trong khoa.

- Xem xét các trường hợp đặc biệt của sinh viên theo đề nghị của lớp sinh viên và các đơn vị trong trường có liên quan.

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của cố vấn học tập của từng đơn vị lớp học, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng lớp, đề nghị Trưởng khoa công nhận.

## **Điều 10. Thời gian đánh giá**

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được tiến hành định kỳ theo học kỳ, năm học và toàn khóa học.

2. Thời gian kết thúc học kỳ được xác định cố định trong năm (không tính học kỳ hè), làm cơ sở xác định thời gian tham gia hoạt động học tập, rèn luyện sinh viên trong học kỳ, cụ thể:

+ Kết thúc học kỳ I là ngày 31/12 hàng năm và hoạt động xét điểm được tính từ ngày 01/6 đến ngày 31/12.

+ Kết thúc học kỳ II là ngày 31/05 hàng năm và hoạt động xét điểm được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/05.

+ Các hoạt động diễn ra với thời gian dài qua 2 học kỳ, đơn vị tổ chức trong trường sẽ đề xuất tính điểm đánh giá điểm rèn luyện cho học kỳ phù hợp.

+ Đối với các trường hợp đặc biệt, nhà trường phải thay đổi thời gian đào tạo trong năm học, thì Hội đồng đánh giá điểm rèn luyện sẽ xem xét và xác định lại gian kết thúc học kỳ và công bố cho sinh viên biết vào đầu học kỳ.

3. Đối với sinh viên năm cuối, sẽ được đánh giá điểm rèn luyện cả năm dựa theo điểm rèn luyện của học kỳ 1.

4. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá chi tiết của trường.

5. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

6. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của khóa học.

## **Điều 11. Sử dụng kết quả**

1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý sinh viên của trường, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý người học của cơ sở giáo dục đại học, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

3. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của sinh viên khi tốt nghiệp ra trường.

4. Sinh viên có kết quả rèn luyện xuất sắc được cơ sở giáo dục đại học xem xét biểu dương, khen thưởng.

5. Sinh viên bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

## **Điều 12. Quyền khiếu nại**

Sinh viên có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, nhà trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

## **Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 13. Điều khoản áp dụng**

1. Phòng Công tác sinh viên là đơn vị chịu trách nhiệm về kết quả rèn luyện của toàn bộ sinh viên trường.

2. Các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ Phòng Công tác sinh viên trong việc thực hiện công tác đánh giá điểm rèn luyện sinh viên.

3. Phòng Công tác sinh viên tham mưu Hiệu trưởng xem xét quyết định đối với các trường hợp đặc biệt (nếu có).

## Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ năm học 2020 – 2021, và thay thế Quyết định số 665/QĐ-ĐHL ngày 15/3/2016 của Hiệu trưởng Trường đại học Luật Tp. HCM về việc ban hành hướng dẫn đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy.

2. Trong quá trình thực hiện, cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, các đơn vị gửi ý kiến về Phòng Công tác sinh viên để tổng hợp, trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

## HIỆU TRƯỞNG

### Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên

(Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 964/QĐ-ĐHL ngày 09/10/2020)

#### 1. Đánh giá về ý thức tham gia học tập.

| TT         | Nội dung  | Điểm                       | Ghi chú              |
|------------|---|----------------------------|----------------------|
| <b>1.1</b> | <b>Điểm cộng: + 20 điểm (tối đa)</b>  |                            |                      |
| 1.1.1      | Đi học chuyên cần, đúng giờ, nghiêm túc trong giờ học; chuẩn bị bài tốt, đóng góp ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm; đánh giá của lớp về tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập;   | 5 điểm<br>(tối đa)         | Tập thể lớp đánh giá |
| 1.1.2      | Thành viên các câu lạc bộ, đội nhóm về học thuật, nghiên cứu khoa học...<br>- Thành viên<br>- Thành viên tích cực   | 2 điểm<br>4 điểm           |                      |
| 1.1.3      | Tham dự các buổi hội thảo, tọa đàm, báo cáo chuyên đề, huấn luyện kỹ năng, khảo sát đánh giá, sinh hoạt, giao lưu, trao đổi... về học tập, nghiên cứu khoa học; các cuộc thi về học thuật (có danh sách đăng kí, danh sách triệu tập tham gia, ... và được BTC đề xuất cộng điểm) | 2 điểm/lần                 |                      |
| 1.1.4      | Tham gia các cuộc thi học thuật trong và ngoài trường (dự thi, được BTC xác nhận).<br>- Cấp trường<br>- Cấp khoa/ngoài trường<br>- Cấp chi/lớp  | 4 điểm<br>3 điểm<br>2 điểm |                      |
| 1.1.5      | Thành viên đội tuyển học thuật, thành viên BTC các cuộc thi học thuật trong trường.   | 5 điểm/lần                 |                      |
| 1.1.6      | Đạt giải cuộc thi học thuật:  |                            |                      |

|            |   |   |  |
|------------|---|---|--|
|            | - Cấp thành và tương đương<br>- Cấp trường<br>- Cấp khoa/ngoại trường   | 8 điểm/giải<br>6 điểm/giải<br>4 điểm/giải |  |
| 1.1.7      | Thực hiện nghiên cứu khoa học:<br>- Hoàn thành đề cương đề tài<br>- Bảo vệ đề tài đề cấp khoa<br>- Bảo vệ đề tài cấp trường                               | 3 điểm<br>5 điểm<br>8 điểm                | <i>Đạt giải thưởng, công thêm điểm tại 5.2.1</i> |
| 1.1.8      | Có bài viết được đăng báo, tạp chí KHPL, kỷ yếu hội nghị, hội thảo, tham luận, báo cáo chuyên đề liên quan đến hoạt động học thuật                        | 5 điểm/bài                                |  |
| 1.1.9      | Kết quả học tập: (Thang điểm 4)<br>- Khá<br>- Giỏi<br>- Xuất sắc  | 3 điểm<br>5 điểm<br>8 điểm                |  |
| <b>1.2</b> | <b>Điểm trừ: – 20 điểm (tối đa)</b>   |   |  |
| 1.2.1      | Bị xử lý kỷ luật trong các kỳ thi kết thúc học phần:<br>- Khiển trách<br>- Cảnh cáo<br>- Đình chỉ thi   | -10 điểm<br>-15 điểm<br>-20 điểm          |  |
| 1.2.2      | Có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến công tác tổ chức các hoạt động học thuật, học tập.<br>(Tùy vào mức độ gây ảnh hưởng, BTC các hoạt động đề xuất điểm trừ) | -10 điểm<br>(tối đa)                      |  |
|            | <b>Tổng điểm mục 1: 20 điểm (tối đa)</b>  |   |  |

## 2. Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định

| TT         | Nội dung  | Điểm                |                             |
|------------|---|---------------------|-----------------------------|
| <b>2.1</b> | <b>Điểm cộng: + 25 điểm (tối đa)</b>  |                     |                             |
| 2.1.1      | Ý thức chấp hành các văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong cơ sở giáo dục đại học, các quy định, nội quy, quy chế trong nhà trường.  | 5 điểm<br>(tối đa)  |                             |
| 2.1.2      | Tham gia các buổi sinh hoạt lớp, chi đoàn, chi hội, các hoạt động được triệu tập:<br>- Buổi sinh hoạt lớp: <b>3điểm/lần</b> ;<br>- Sinh hoạt Chi đoàn, Chi hội: <b>3điểm/lần</b> .<br>- Sinh hoạt chính trị, Sinh hoạt Chi đoàn chủ điểm <b>3điểm/lần</b> ; | 20 điểm<br>(tối đa) | <i>Tập thể lớp đánh giá</i> |
| <b>2.2</b> | <b>Điểm trừ: – 25 điểm (tối đa)</b>   |                     |                             |

|       |   |  |                                 |
|-------|---|--|---------------------------------|
| 2.2.1 | Không khai thông tin ngoại trú theo quy định.   | -10điểm  |                                 |
| 2.2.2 | Vi phạm các quy định về an toàn giao thông  | -10điểm/lần  |                                 |
| 2.2.3 | Vị phạm nội quy trường học:(Những hành vi chưa đến mức bị xử lý kỷ luật)<br>- Không đeo bảng tên khi đến trường<br>- Trang phục không phù hợp khi đến trường<br>- Gây ồn ào, mất trật tự làm ảnh hưởng đến giờ học<br>- Uống rượu, Hút thuốc lá trong khuôn viên trường<br>- Làm bẩn, mất vệ sinh dưới mọi hình thức, lên các trang thiết bị như: bàn, ghế, bảng viết, màn chiếu, trường, sàn, cửa...;<br>- Tự ý di chuyển trang thiết bị, tài sản ra khỏi vị trí đã sắp xếp, lắp đặt trong phòng. Đứng lên bàn ghế, leo trèo hoặc ngồi trên lan can, khung cửa sổ;<br>- Sao in và phát hành các loại giáo trình, tài liệu học tập trái với các quy định của Nhà trường. <i>(chưa đến mức bị xử lý kỷ luật)</i><br><i>(Những hành vi được quy định trong nội quy trường học tùy vào mức độ vi phạm, tài phạm sinh viên có thể bị xử lý kỷ luật ở mức cao hơn)</i> | -3điểm/lần<br>-5điểm/lần<br>-5điểm/lần<br>-5điểm/lần<br><br>-10điểm/lần<br><br>-20điểm/lần |                                 |
| 2.2.4 | Vi phạm nội quy thư viện ở mức độ: Nhắc nhở, phê bình, khóa thẻ thư viện...   | -5điểm/lần   |                                 |
| 2.2.5 | Không tham gia các buổi sinh hoạt lớp, chi đoàn, chi hội; các buổi phân công trực do Khoa, lớp phân công...   | -3điểm/lần   |                                 |
| 2.2.6 | Không tham gia các buổi sinh hoạt được Nhà trường, Đoàn trường, Hội sinh viên triệu tập.  | -5điểm/lần   |                                 |
| 2.2.7 | - Trong thời gian sinh viên bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.<br>- Trong thời gian sinh viên bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.  |  | <i>Theo Điều 7 của quy định</i> |
|       | <b>Tổng điểm mục 2: 25 điểm (tối đa)</b>  |  |                                 |

### 3. Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội



| <b>TT</b>  | <b>Nội dung</b>  | <b>Điểm</b>  |  |
|------------|--|--|--|
| <b>3.1</b> | <b>Điểm cộng: + 20 điểm (tối đa)</b>   |  |  |
| 3.1.1      | Thành viên các câu lạc bộ, đội nhóm văn hóa, văn nghệ, thể thao, tình nguyện, công tác xã hội.<br>- Thành viên.<br>- Thành viên tích cực.  | 2 điểm<br>4 điểm                                     |  |
| 3.1.2      | Tham dự (cổ vũ, cổ động...) các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao. <i>(Theo chương trình được duyệt và BTC đề xuất cộng điểm)</i>  | 2 điểm/lần   |  |
| 3.1.3      | Tham gia (thí sinh, vận động viên,...) các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao...  | 3 điểm/lần   |  |
| 3.1.4      | Thành viên đội tuyển, thành viên BTC các cuộc thi, các giải phong trào hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội:<br>- Thành viên đội tuyển các cuộc thi;<br>- Thành viên BTC các hoạt động cấp lớp;<br>- Thành viên BTC các hoạt động cấp khoa, cấp trường trở lên diễn ra trong ngày/ngần ngày;<br>- Thành viên BTC các hoạt động cấp khoa, cấp trường trở lên, diễn ra nhiều ngày. | 4 điểm/lần<br>3 điểm/lần<br>4 điểm/lần<br>5 điểm/lần |  |
| 3.1.5      | Đạt giải các cuộc thi, các giải hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao:<br>- Cấp thành và tương đương;<br>- Cấp trường;<br>- Cấp khoa/ngoài trường;   | 8 điểm/giải<br>6 điểm/giải<br>4 điểm/giải            |  |
| 3.1.6      | Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội. <i>(Thành viên các đội, nhóm tuyên truyền có kế hoạch hoạt động cụ thể được đơn vị quản lý xét duyệt)</i>  | 5 điểm/lần   |  |
| <b>3.2</b> | <b>Điểm trừ: – 20 điểm (tối đa)</b>  |  |  |
| 3.2.1      | Đăng ký tham gia, dự thi các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, nhưng tự ý bỏ cuộc <i>(không có lý do)</i>   | -4điểm/lần   |  |
| 3.2.2      | Có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến công tác tổ chức các hoạt động <i>(tùy vào mức độ gây ảnh hưởng, BTC các hoạt động đề xuất điểm trừ)</i>  | -6điểm/lần   |  |

**Tổng điểm mục 3: 20 điểm (tối đa)****4. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng**

| TT         | Nội dung   | Điểm                |                             |
|------------|--|---------------------|-----------------------------|
| <b>4.1</b> | <b>Điểm cộng: + 25 điểm (tối đa)</b>   |                     |                             |
| 4.1.1      | Chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng.  | 5 điểm<br>(tối đa)  | <i>Tập thể lớp đánh giá</i> |
| 4.1.2      | Nhận thức về các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước:<br>- Kết quả bài thu hoạch tuần công dân sinh viên: <b>điểm bài viết;</b><br>- Học tập Nghị quyết của Đảng, Đoàn: <b>2điểm/lần;</b><br>- 6 bài lý luận chính trị, 6 bài LLCT online: <b>2điểm/lần;</b><br>- Đăng ký thực hiện Phong cách Sinh viên Luật: <b>2điểm.</b>   | 10 điểm<br>(tối đa) |                             |
| 4.1.3      | Tham gia các hoạt động tình nguyện, công tác xã hội cấp lớp, Khoa, Câu lạc bộ đội nhóm, cấp trường:<br>- Cấp trường: <b>10điểm/lần;</b><br>- Cấp khoa: <b>5điểm/lần;</b><br>- Cấp lớp: <b>3điểm/lần;</b><br>- Ngoài trường: <b>2điểm/lần;</b><br>- Quyên góp, hội thu cho các hoạt động tình nguyện, công tác xã hội (có kế hoạch hoạt động cụ thể được đơn vị quản lý xét duyệt): <b>2điểm/lần.</b> | 10 điểm<br>(tối đa) |                             |
| 4.1.4      | Hoạt động giúp người, cứu người: Hiến máu nhân đạo; các hoạt động giúp người cứu người được tập thể lớp, các tổ chức đoàn thể trong và ngoài trường công nhận...   | 5điểm/lần           |                             |
| 4.1.5      | Các hoạt động sinh viên tham gia hỗ trợ công tác của nhà trường:<br>- Công tác đảm bảo trật tự và an toàn giao thông sinh viên: <b>3điểm/lần;</b><br>- Hoạt động tư vấn tuyển sinh, hỗ trợ thí sinh nhập học: <b>3điểm/lần;</b><br>- Hoạt động hỗ trợ tổ chức các ngày lễ của trường: <b>3điểm/lần;</b><br>- Các hoạt động khác do Nhà trường cử: <b>từ 3</b>  | 10 điểm<br>(tối đa) |                             |

|       |   |                                   |  |
|-------|---|-----------------------------------|--|
|       | – <b>5điểm/lần</b> (tùy vào mức độ tham gia của sinh viên, BTC đề xuất mức điểm)  |                                   |  |
| 4.1.6 | Tham gia các hoạt động xã hội, giúp người, cứu người được biểu dương, khen thưởng:<br>- Cấp Thành.<br>- Cấp trường và tương đương.<br>- Cấp xã, phường, thị trấn. | 12điểm/gK<br>8điểm/gK<br>4điểm/gK |  |
|       | <b>Tổng điểm mục 4: 25 điểm (tối đa)</b>  |                                   |  |

**5. Đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong trường hoặc sinh viên đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện**

| TT         | Nội dung  | Điểm                                  |  |
|------------|---|---------------------------------------|--|
| <b>5.1</b> | <b>Điểm cộng: + 10 điểm (tối đa)</b>  |                                       |  |
| 5.1.1      | Thực hiện nhiệm vụ được phân công quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong trường.<br>- Hoàn thành xuất sắc<br>- Hoàn thành tốt<br>- Hoàn thành<br>- Không hoàn thành<br><i>(CVHT, Khoa: đánh giá BCS lớp; Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên: đánh giá cán bộ đoàn thể)</i> | 10 điểm<br>7 điểm<br>5 điểm<br>0 điểm |  |
| 5.1.2      | Sinh viên là cộng tác viên (thường xuyên) của các đơn vị trong trường, tổ chức đoàn thể có nhiều đóng góp trong công tác. Được các đơn vị, tổ chức đoàn thể xác nhận đánh giá công nhận.  | 5 điểm<br><i>(tối đa)</i>             |  |
| <b>5.2</b> | <b>Điểm thưởng: + 10 điểm (tối đa)</b>  |                                       |  |
| 5.2.1      | Sinh viên đạt giải thưởng hoặc có giấy khen trong học tập, nghiên cứu khoa học cấp trường và trên cấp trường.   | 10 điểm                               |  |
| 5.2.2      | Thành viên đội tuyển trường tham gia các cuộc thi, hội thi từ cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên đạt thành tích cao (Giải A, B, C, hoặc I, II, III, khuyến khích).   | 10 điểm                               |  |
| 5.2.3      | Sinh viên đạt danh hiệu “Sinh viên 5 tốt”; “Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác”<br>- Cấp trường<br>- Cấp Thành, cấp Trung ương   | 5 điểm<br>10 điểm                     |  |
| 5.2.4      | Sinh viên nhận giấy khen, bằng khen về công   |                                       |  |

|   |   |                        |  |
|---|---|------------------------|--|
|   | tác Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Liên hiệp thanh niên.<br>- Cấp trường<br>- Cấp Thành và Trung ương.   | 5 điểm<br>10 điểm      |  |
| 5.2.5   | Tập thể lớp đạt danh hiệu trong công tác thi đua; Tập thể Chi đoàn, Chi hội, các CLB đội nhóm...nhận giấy khen, bằng khen về công tác Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Liên hiệp thanh niên..<br>- Cấp trường<br>- Cấp Thành và Trung ương | 2 điểm/gK<br>4 điểm/gK |  |
| 5.2.6   | Thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện khác do Hội đồng đánh giá điểm rèn luyện cấp trường xem xét công nhận.   | 10 điểm<br>(tối đa)    |  |
|   | <b>Tổng điểm mục 5: 10 điểm (tối đa)</b>  |                        |  |
| <b>Tổng cộng mục 1 + mục 2 + mục 3 + mục 4 + mục 5: tối đa 100 điểm</b> |   |                        |  |

## Quy chế

### Ngoại trú của HSSV các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, bao gồm: quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú; công tác học sinh, sinh viên ngoại trú; trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo.

2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên ngoại trú hệ chính quy trong đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường), các tổ chức và cá nhân có liên quan đến ngoại trú của học sinh, sinh viên.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Học sinh, sinh viên ngoại trú* là học sinh, sinh viên không ở trong khu nội trú của nhà trường.

2. *Cư trú* là việc thường trú hoặc tạm trú tại một địa điểm, một khu vực nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

## **Điều 3. Mục đích**

Tạo cơ sở pháp lý để nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý và hỗ trợ cho học sinh, sinh viên ngoại trú có môi trường ăn, ở, sinh hoạt lành mạnh, học tập và rèn luyện tốt, đồng thời tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tham gia và phát huy được năng lực của mình trong việc xây dựng đời sống văn hóa, nền nếp, kỷ cương, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở nơi cư trú.

## **Điều 4. Yêu cầu của công tác học sinh, sinh viên ngoại trú**

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của chính quyền địa phương

2. Nắm được tình hình học sinh, sinh viên, kịp thời phối hợp giải quyết các vấn đề có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với địa phương, gia đình học sinh, sinh viên ngoại trú.

4. Hỗ trợ, giúp đỡ học sinh, sinh viên ngoại trú đảm bảo an toàn, trật tự, văn hóa ở nơi cư trú.

## **Chương II**

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ**

## **Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên ngoại trú**

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú được hưởng các quyền theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Được hưởng các quyền công dân cư trú trên địa bàn, được chính quyền địa phương, nhà trường tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ trong việc ngoại trú.

3. Được quyền khiếu nại, đề đạt nguyện vọng của mình đến chính quyền địa phương, Hiệu trưởng nhà trường và các cơ quan hữu quan đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng tại nơi cư trú.

## **Điều 6. Nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú**

1. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. Chấp hành các quy định về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường nơi cư trú và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.

3. Phải đăng ký tạm trú với công an xã (phường, thị trấn) và báo với nhà trường về địa chỉ ngoại trú của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhập học.

4. Khi có sự thay đổi về nơi cư trú, phải báo địa chỉ cư trú mới của mình với nhà trường trong thời hạn 20 ngày.

5. Học sinh, sinh viên ngoại trú có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại nơi có hộ khẩu thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại các khoản 1, 2, 4 của Điều này.

### **Chương III**

## **CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ**

### **Điều 7. Công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú**

1. Phổ biến các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường về công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên; hướng dẫn và tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú ngay từ khi nhập học.

2. Lập kế hoạch hàng năm để thực hiện công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Lập sổ học sinh, sinh viên ngoại trú (Phụ lục số II), cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của học sinh, sinh viên ngoại trú

### **Điều 8. Công tác phối hợp**

1. Lập kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương nắm bắt tình hình về nhà trọ để tư vấn, giới thiệu chỗ ở cho học sinh, sinh viên có nhu cầu.

2. Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan công an, các ngành có liên quan tổ chức hội nghị giao ban hàng năm giữa nhà trường và chính quyền địa phương về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú, kịp thời giải quyết các vụ việc liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, các tổ chức chính trị

- xã hội khác có liên quan để tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA HIỆU TRƯỞNG NHÀ TRƯỜNG, GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

#### **Điều 9. Trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường**

1. Căn cứ điều kiện cụ thể của nhà trường, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên theo quy định tại chương III của Quy chế này,

2. Phê duyệt kế hoạch hoạt động công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú hàng năm của trường và chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

3. Bố trí cán bộ làm công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

4. Bảo đảm các điều kiện nhằm phát huy vai trò của các tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam trong công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

5. Có cơ chế phối hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên ngoại trú thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

6. Phối hợp với sở giáo dục và đào tạo tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo**

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và sơ kết hàng năm công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên theo nội dung Quy chế này đối với các nhà trường trực thuộc sở giáo dục và đào tạo.

2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy định quản lý nhà trọ cho học sinh, sinh viên và quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ở ngoại trú.

3. Chủ trì, phối hợp với ban, ngành ở địa phương, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp kiểm tra, đánh giá về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Chế độ báo cáo**

1. Các nhà trường kịp thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan những vụ việc xảy ra có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

2. Kết thúc năm học nhà trường tổng kết công tác học sinh, sinh viên ngoại trú, báo cáo cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp, đồng thời gửi sở giáo dục và đào tạo địa phương để tổng hợp (Phụ lục số I).

3. Các sở giáo dục và đào tạo tổng hợp, đánh giá tình hình công tác học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn, bổ sung Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi kết thúc năm học.

### **Điều 12. Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo, chính quyền địa phương, cơ quan có liên quan và các nhà trường theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên hàng năm.

2. Học sinh, sinh viên ngoại trú vi phạm khoản 3 Điều 6 của Quy chế này sẽ bị nhà trường xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách; vi phạm khoản 4 Điều 6 của Quy chế này lần thứ nhất xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách, các lần vi phạm tiếp theo trong năm học xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo; các vi phạm khác xử lý theo khung xử lý kỷ luật của Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

3. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên được xem xét khen thưởng theo quy định.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**  
**Đã ký**  
**Nguyễn Vinh Hiển**



## **Tóm tắt các quy định về chế độ chính sách cho sinh viên**

### **I - CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ:**

Căn cứ Thông tư liên tịch 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

#### **1. Quy định chính sách miễn, giảm học phí của Nhà trường:**

Ngày 18/04/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 521/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, trong đó có quy định về chính sách học bổng, miễn giảm học phí. Để cụ thể các quy định đó, Hiệu trưởng nhà trường đã ban hành Quyết định số 1707/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2017 Quy định chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh đại học hệ chính quy từ năm học 2017 – 2018 đến năm học 2020 – 2021, cụ thể:

- Đối tượng miễn, giảm học phí cho sinh viên được áp dụng theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP;

- Trường hỗ trợ toàn bộ phần chênh lệch giữa mức học phí của Trường với mức học phí dùng để tính tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí của Nhà nước cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP;

- Đối với sinh viên được đào tạo theo chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo đặc thù theo đề án thì sinh viên thuộc đối tượng miễn giảm học phí chỉ được hưởng chính sách miễn, giảm học phí bằng mức đóng học phí của sinh viên chương trình đại trà cùng khóa học, sinh viên phải đóng phần chênh lệch học phí theo từng học kỳ.

## 2. Đối tượng và hồ sơ xét miễn giảm:

| TT                                      | ĐỐI TƯỢNG   | HỒ SƠ  |
|---|---|--|
| <b>ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ</b> |   |  |
| 1.                                      | <p>Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có);</li> <li>- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.</li> </ul> | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Giấy đề nghị MGHP (nhận tại P CTSV A103).</li> <li>2. Bản sao chứng thực giấy khai sinh.</li> <li>3. Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công.</li> </ol> |
| 2.                                      | Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của  | 1. Giấy đề nghị MGHP (nhận tại P CTSV A103).   |

|  |   |   |
|--|---|---|
|  | Thủ tướng Chính phủ   | <p>2. Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp.</p> <p>3. Bản sao y chứng thực sổ hoặc giấy chứng nhận hộ nghèo/hộ cận nghèo.</p> |
| 3.                                     | Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo  | <p>1. Giấy đề nghị MGHP (nhận tại P CTSV A103).</p> <p>2. Bản sao y chứng thực giấy khai sinh.</p> <p>3. Bản sao y chứng thực sổ hoặc giấy chứng nhận hộ nghèo/hộ cận nghèo.</p>  |
| 4.                                     | SV là người dân tộc thiểu số rất ít người ( <b>La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Công, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, O Đu</b> ) có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.   | <p>1. Giấy đề nghị MGHP (nhận tại P CTSV A103).</p> <p>2. Bản sao y chứng thực giấy khai sinh và hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú.</p>  |
| <b>ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ</b> |   |   |
| 5.                                     | <p>Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể:</p> <p>+ Người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Điểm k Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016);</p> <p>+ Vùng có Điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: được quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư liên tịch này (trừ các vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn).</p> | <p>1. Giấy đề nghị MGHP (nhận tại P CTSV A103).</p> <p>2. Bản sao y chứng thực giấy khai sinh.</p> <p>3. Bản sao y chứng thực sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú.</p>  |
| <b>ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 50% HỌC PHÍ</b> |   |   |

|    |   |  |
|----|---|--|
| 6. | Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên. | 1. Giấy đề nghị MGHP (nhận tại P CTSV A103).<br>2. Bản sao y chứng thực giấy khai sinh.<br>3. Bản sao y chứng thực sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp cho đối tượng. |
|----|---|--|

- Thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được xét miễn, giảm học phí.
- Sinh viên thuộc diện MGHP mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.
- Sinh viên thuộc diện MGHP nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.
- Không áp dụng chế độ ưu đãi về MGHP đối với sinh viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo.

### 3. Quy trình và thời gian nộp hồ sơ:

Sinh viên thuộc diện miễn, giảm học phí làm Giấy đề nghị MGHP (theo mẫu thống nhất của Trường), kèm theo giấy tờ chứng minh đối tượng được xét miễn, giảm học phí và nộp cho Phòng Công tác sinh viên, cụ thể:

- **Thời gian:** Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày đầu mỗi học kỳ, sinh viên thuộc diện được miễn, giảm học phí chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập.

- Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì mỗi năm phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí cho kỳ học tiếp theo. (Trường sẽ có thông báo cụ thể vào đầu mỗi học kỳ và đăng trên website: [daotao.hcmulaw.edu.vn](http://daotao.hcmulaw.edu.vn))

- **Địa điểm nộp:** Phòng Công tác sinh viên A103 cơ sở Nguyễn Tất Thành

Trường sẽ không nhận hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm học phí nếu các giấy tờ kèm theo không hợp lệ và không nộp theo đúng thời gian quy định.

**Lưu ý:**

Không áp dụng quy định này đối với sinh viên **Hệ cử tuyển**.

## II - TRỢ CẤP XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 và 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.

### 1. Đối tượng áp dụng:

**a) Đối tượng 1:** Học sinh, sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao. Căn cứ để xác định người dân tộc ít người là giấy khai sinh bản gốc, hoặc giấy kết hôn của bố mẹ (nếu giấy khai sinh bản gốc bị thất lạc), trong đó có ghi bố hoặc mẹ là người dân tộc ít người. Người dân tộc ít người ở vùng cao là người dân tộc ít người liên tục sống ở vùng cao hoặc có hộ khẩu thường trú ở vùng cao ít nhất từ 3 năm trở lên (tính đến thời điểm vào học tại trường đào tạo).

**b) Đối tượng 2:** Học sinh, sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa. Đây là những người không có người đỡ đầu chính thức, không có nguồn chu cấp thường xuyên (học sinh, sinh viên phải xuất trình giấy xác nhận của cơ quan thương binh xã hội cấp quận, huyện, thị xã trên cơ sở đề nghị của phường, xã nơi học sinh, sinh viên cư trú).

**c) Đối tượng 3:** Học sinh, sinh viên là người tàn tật theo quy định của Nhà nước tại Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 là những người gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật, được Hội đồng y khoa có thẩm quyền xác định. Học sinh, sinh viên thuộc diện này phải xuất trình biên bản giám định y khoa và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường về hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

**d) Đối tượng 4:** Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những người mà gia đình của họ thuộc diện hộ nghèo phải xuất trình giấy chứng nhận là

học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo mẫu giấy chứng nhận ban hành kèm theo Thông tư này (Phụ lục kèm theo).

### 2. Mức hưởng trợ cấp xã hội:

Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hưởng mức trợ cấp 140.000 đồng/người/tháng. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa; Sinh viên là người tàn tật gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật; Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập hưởng mức trợ cấp 100.000 đồng/người/tháng.

Trợ cấp xã hội được cấp 12 tháng trong năm học và cấp theo từng học kỳ.

### **3. Hồ sơ:**

Sinh viên phải làm đơn theo mẫu thống nhất do Nhà trường phát hành (đơn nhận tại Phòng Công tác Sinh viên A103), kèm theo đơn đề nghị hưởng trợ cấp xã hội các giấy tờ được sao y chứng thực, cụ thể từng đối tượng:

- Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Giấy khai sinh; Hộ khẩu hoặc Giấy chứng nhận là người dân tộc ít người

ở vùng cao của Ủy ban nhân dân cấp xã (phường).

- Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ: Giấy khai sinh; Giấy chứng tử của cha và mẹ; Giấy xác

nhận của cơ quan thương binh xã hội cấp Quận, huyện, Thị xã trên cơ sở đề nghị của phường, xã

nơi sinh viên cư trú.

- Sinh viên là người tàn tật gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật: Biên bản giám định y khoa; Giấy xác nhận của UBND xã, phường về hoàn cảnh

kinh tế khó khăn.

- Sinh viên mà gia đình thuộc diện xóa đói giảm nghèo: giấy chứng nhận hộ đói, nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo mẫu (kèm theo TTLT số 18/2009/TTLT-BGD&ĐT-BTC- BLĐ-TB&XH ngày 03/08/2009); Bản sao Giấy khai sinh hoặc bản sao Hộ khẩu; Bảng điểm học tập của học kỳ kề cận trước đó.

### **4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ:**

#### **a) Thời gian:**

- **Học kỳ 1:** đầu học kỳ đến 31 tháng 10.

- **Học kỳ 2:** đầu học kỳ đến 31 tháng 3.

**b) Địa điểm:** Phòng Công tác sinh viên A103 cơ sở Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh

**Lưu ý:**

- Sinh viên thuộc nhiều diện hưởng trợ cấp xã hội sẽ chỉ được xét theo một diện có mức hưởng trợ cấp xã hội cao nhất.

- Sinh viên đã có Quyết định hưởng trợ cấp xã hội năm học kề cận trước đó thuộc diện gia

đình là hộ nghèo phải làm lại thủ tục đề nghị hưởng trợ cấp xã hội trong năm học kế tiếp.

- Sinh viên đã có Quyết định hưởng trợ cấp xã hội năm học trước nhưng nghỉ học, tạm ngừng tiến độ học tập, bị đình chỉ học tập ... nay nhập học lại phải làm đơn đề nghị hưởng trợ cấp xã hội mới được tiếp tục xét hưởng trợ cấp xã hội.

- Sinh viên nộp đơn sau thời hạn quy định sẽ không được giải quyết.

### III - HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học và Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

#### 1. Đối tượng áp dụng:

Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

*(Lưu ý: Sinh viên Cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học không được hưởng chính sách này)*

#### 2. Mức hỗ trợ

- Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở;

- Số tháng được hưởng: 10 tháng/năm học/sinh viên;

- Số năm được hưởng: theo thời gian đào tạo chính thức.

#### 3. Hồ sơ

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (theo mẫu nhận tại Phòng CTSV A103).

- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (theo năm) do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có chứng thực).
- Giấy khai sinh (bản sao có chứng thực).

#### **4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ:**

##### **- Thời gian:**

**Học kỳ 1:** Từ đầu học kỳ đến ngày 31/10

**Học kỳ 2:** Từ đầu học kỳ đến ngày 31/3

**- Địa điểm:** Phòng Công tác sinh viên (A103) cơ sở Nguyễn Tất Thành.

**Lưu ý:** Sinh viên nộp đơn sau thời hạn trên sẽ không được xem xét giải quyết

*Khi cần hỏi thêm thông tin về chế độ chính sách, sinh viên vui lòng liên hệ gặp anh Phùng Minh Thương: điện thoại (028) 39434300 - số nội bộ 138, di động 0912984787, email pmthuong@hcmulaw.edu.vn để được hướng dẫn.*

#### **Quy định**

#### **Về học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học hệ chính quy Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định 46/QĐ-ĐHL ngày 09/01/2019 của Hiệu trưởng Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

Căn cứ Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh;

Văn bản hợp nhất số 28/VBHN-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hợp nhất Quyết định 44/2007/QĐ- BGDĐT ngày 15/8/2007 và Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

#### **Điều 1. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với sinh viên đại học hệ chính quy văn bằng 1 của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, còn trong thời gian đào tạo theo kế hoạch của khóa học.

#### **Điều 2. Quỹ học bổng**



Quỹ học bổng khuyến khích học tập được trích lập bằng 8% nguồn thu học phí của khóa, ngành, chương trình đào tạo đại học hệ chính quy theo từng năm học.

Vào đầu năm học, căn cứ vào số lượng sinh viên, học phí đào tạo, Hiệu trưởng sẽ quyết định phân bổ quỹ học bổng cho từng khóa, ngành, chương trình đào tạo.

### **Điều 3. Căn cứ xét học bổng**

1. Điểm học tập và điểm rèn luyện của học kỳ trước là căn cứ xét bổng cho học kỳ hiện tại. Trong đó:

- Điểm học tập là điểm trung bình chung của tất cả điểm học phần sinh viên đăng ký học thuộc chương trình đào tạo thứ nhất trong học kỳ xét học bổng (bao gồm cả học phần tự chọn, trả nợ, cải thiện). Được tính theo công thức quy định trong quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường.

- Điểm rèn luyện là kết quả đánh giá điểm rèn luyện sinh viên được tính điểm theo Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên đại học chính quy của trường.

2. Đối với sinh viên năm cuối thì điểm học tập, rèn luyện học kỳ 1 là căn cứ xét học bổng cho cả năm học.

### **Điều 4. Điều kiện xét học bổng**

- Có kết quả học tập đạt loại khá trở lên. Trong đó, đạt 5 điểm trở lên (thang điểm 10) đối với tất cả các học phần đăng ký trong học kỳ được tính vào thang điểm trung bình tích lũy xét học bổng; Số tín chỉ sinh viên đăng ký trong học kỳ xét học bổng phải lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ bố trí theo kế hoạch đào tạo; không xét học bổng trong học kỳ có các học phần chuyển điểm, học phần miễn;

- Điểm rèn luyện từ loại khá trở lên;

- Không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng;

### **Điều 5. Mức học bổng**

- Mức học bổng loại xuất sắc: bằng 150% học phí chương trình đào tạo, áp dụng cho sinh viên có kết quả học tập xuất sắc và kết quả rèn luyện xuất sắc;

- Mức học bổng loại giỏi: bằng 100% học phí chương trình đào tạo, áp dụng cho sinh viên có kết quả học tập loại giỏi trở lên và kết quả rèn luyện đạt loại tốt trở lên;

- Mức học bổng loại khá: bằng 50% học phí chương trình đào tạo, áp dụng cho sinh viên có kết quả học tập đạt từ loại khá trở lên và có kết quả rèn luyện đạt loại khá trở lên.

#### **Điều 6. Nguyên tắc xét, cấp học bổng**

- Việc xét cấp học bổng theo thứ tự xếp loại từ trên đến hết số suất học bổng đã được xác định trong phạm vi quỹ học bổng khuyến khích học tập của trường.

- Nếu sinh viên có cùng kết quả học tập thì sinh viên nào có điểm rèn luyện cao hơn sẽ được ưu tiên xét chọn. Số sinh viên đạt ít hơn số suất học bổng, thì số suất còn lại sẽ cân đối cho các khóa, ngành, chương trình đào tạo khác theo đề nghị của Hội đồng xét học bổng.

- Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học.

- Thời gian tạm dừng, kéo dài và thời gian học lấy bằng thứ hai không được xét cấp học bổng.

#### **Điều 7. Hội đồng xét học bổng**

##### **1. Thẩm quyền thành lập:**

Nhà trường ban hành Quyết định thành lập Hội đồng xét học bổng và chấm dứt hoạt động khi Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận kết quả học bổng khuyến khích học tập.

Hội đồng xét học bổng do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền ký Quyết định thành lập.

##### **2. Thành phần Hội đồng bao gồm:**

- Chủ tịch Hội đồng: Phó Hiệu trưởng phụ trách;
- Thường trực Hội đồng: là Trưởng Phòng Công tác sinh viên;
- Các ủy viên: Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, Giám đốc Trung tâm QHDN&HTSV, Giám đốc Trung tâm Đào tạo CLC & Đào tạo QT, Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội sinh viên trường;
- Thư ký Hội đồng: Chuyên viên Phòng Công tác sinh viên.

##### **3. Chức năng, nhiệm vụ:**

- Hội đồng xét học bổng là cơ quan tư vấn giúp Hiệu trưởng xét cấp học bổng khuyến khích học tập, học bổng hỗ trợ học tập cho sinh viên hệ chính quy và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng;

- Căn cứ các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của Phòng Công tác sinh viên, Hội đồng xét học bổng tiến hành xét các điều kiện, số suất học bổng, mức điểm học tập, rèn luyện cho từng khóa, ngành, chương trình đào tạo; Các trường hợp đặc biệt, Hội đồng xét học bổng sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể của sinh viên.

- Trên cơ sở tư vấn của Hội đồng, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận danh sách sinh viên được nhận học bổng trong học kỳ.

- Hội đồng xét học bổng mỗi học kỳ họp một lần. Khi cần thiết, Hội đồng có thể họp các phiên bất thường.

### **Điều 8. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ năm học 2018 – 2019 đối với công tác xét cấp học bổng sinh viên đại học hệ chính Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Các quy định trước đây trái với quy định này không có hiệu lực.

Trưởng các đơn vị, sinh viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này./.

HIỆU TRƯỞNG

## **Quy định về Quỹ tín dụng đào tạo**

Thực hiện Chỉ thị số 21/2007/CT-TTg ngày 04/9/2007; Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính Phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, Quyết định 1656/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên. Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ cho sinh viên vay tiền thông qua hộ gia đình, gia đình nhận nợ và chịu trách nhiệm trả nợ (sinh viên không tự đi vay mà phải do cha mẹ hoặc đại diện trong gia đình (đã đủ 18 tuổi) đứng ra làm thủ tục vay vốn với ngân hàng tại nơi gia đình cư trú. Chỉ riêng những trường hợp HSSV mồ côi cả cha mẹ hay mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn sống không còn khả năng lao động mới được trực tiếp đứng ra vay vốn và nhận tiền vay tại chi nhánh ngân hàng nơi trường đang theo học đóng trụ sở). Sinh viên nộp hồ sơ và giải ngân trực tiếp tại Ngân hàng Chính sách xã hội ở địa phương.

### **1. Đối tượng được vay vốn:**

- HSSV mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

- HSSV là thành viên của: hộ nghèo theo quy định của pháp luật, hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo.

- HSSV gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn... trong thời gian theo học, có xác nhận của UBND xã, phường nơi cư trú.

## **2. Điều kiện vay vốn:**

- HSSV năm thứ nhất phải có giấy báo trúng tuyển hoặc giấy xác nhận được vào học.

- HSSV từ năm thứ 2 trở đi phải có xác nhận của trường (mẫu giấy liên hệ tại Phòng Công tác sinh viên), không bị xử phạt hành chính do cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp ...

## **3. Mức vốn cho vay:**

- Tối đa 2.500.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

- Ngân hàng Chính sách xã hội quy định mức cho vay cụ thể đối với HSSV căn cứ vào mức thu học phí của từng trường và sinh hoạt phí theo vùng nhưng không vượt quá mức cho vay.

- Khi chính sách học phí của Nhà nước thay đổi và giá sinh hoạt biến động, mức cho vay có thể được xem xét.

**4. Lãi suất cho vay:** là 0,65%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi vay.

5. HSSV năm cuối phải làm cam kết trả nợ. Việc thực hiện cam kết và mẫu đơn sẽ thực hiện tại Phòng Công tác sinh viên khi xin giấy xác nhận vay vốn.

**6. HSSV phải trả nợ lần đầu sau 1 năm đi làm.** Mức trả nợ mỗi lần do Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn. Trường hợp trả nợ trước hạn cam kết trong hợp đồng sẽ được giảm lãi vay.

## **7. Phương thức cho vay:**

Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện cho vay thông qua hộ gia đình của học sinh, sinh viên. Cha hoặc mẹ hoặc một thành viên khác là người đại diện gia đình đứng ra vay vốn và chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Chính sách Xã hội.

Người vay không phải thế chấp tài sản nhưng phải gia nhập và là thành viên Tổ tiết kiệm và vay vốn tại nơi đang sinh sống, được Tổ xem xét đủ điều kiện vay vốn và lập danh sách đề nghị vay vốn Ngân hàng Chính sách Xã hội gửi UBND cấp xã xác nhận.

Đối với học sinh, sinh viên mồ côi: Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện cho học sinh, sinh viên vay trực tiếp tại Ngân hàng Chính sách Xã hội nơi địa bàn nhà trường đóng trụ sở.

## **8. Hồ sơ vay gồm:**

- Giấy đề nghị vay vốn kèm khế ước nhận nợ kèm Giấy xác nhận của nhà trường (bản chính) hoặc Giấy báo nhập học (bản photo có chứng thực) - Xác nhận Giấy đề nghị vay vốn tại Phòng Công tác Sinh viên.

- Danh sách hộ gia đình có HSSV đề nghị vay vốn Ngân hàng CSXH.

- Biên bản họp Tổ tiết kiệm và vay vốn.

- Thông báo kết quả phê duyệt cho vay.

#### Vấn đề cần lưu ý:

#### **HSSV vay vốn phải làm giấy cam kết trả nợ mới được ra trường**

Nội dung giấy cam kết là: Trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày được ký hợp đồng lao động, HSSV đã vay vốn sẽ thông báo địa chỉ đơn vị công tác cho nhà trường và gia đình, đồng thời có trách nhiệm cùng gia đình trả nợ số tiền vay Ngân hàng trong suốt thời gian đi học.

Đối với nhà trường, chỉ sau khi HSSV vay vốn làm giấy cam kết thì nhà trường mới làm các thủ tục để em đó ra trường.

Nếu không thực hiện cam kết trên, thì Ngân hàng, gia đình và nhà trường có quyền làm việc với người có trách nhiệm tại đơn vị HSSV đã được vay vốn đang công tác để trừ thu nhập trả nợ cho ngân hàng.

## **Trung tâm Thông tin – Thư viện**

### **Đối tượng phục vụ**

- Giảng viên, cán bộ, chuyên viên, người lao động, học viên và sinh viên các hệ đào tạo của trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh và người nghiên cứu ngoài trường, sau khi tham gia lớp tập huấn về nội quy và kỹ năng tra cứu khai thác thông tin tại Trung tâm TT-TV sẽ được cấp thẻ thư viện, được sử dụng các dịch vụ mà Trung tâm TT-TV cung cấp.

- Lớp tập huấn có thời lượng 1 ca (2 tiết), tổ chức theo đơn vị lớp học của sinh viên chính quy cho khóa mới hoặc theo đăng ký riêng lẻ của người có nhu cầu.

## **Liên hệ:**

1. Trung tâm Thông tin – Thư viện số 2 Nguyễn Tất Thành, Phòng Nghiệp vụ P. A501, Lầu 5. Điện thoại tư vấn: 08.39400989 máy nhánh 161

2. Cơ sở Bình Triệu: Số 123 quốc lộ 13, Hiệp Bình Chánh Thủ Đức, TP. HCM, Phòng điều hành: F201, Lầu 2. Điện thoại tư vấn: 0862838141; máy nhánh 361

Email: [Library@hcmulaw.edu.vn](mailto:Library@hcmulaw.edu.vn)

## **Hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế sinh viên**

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam về việc ban hành Quy định Quản lý thu Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

### **I. ĐỐI TƯỢNG THAM GIA, MỨC ĐÓNG, PHƯƠNG THỨC ĐÓNG BHYT:**

#### **1. Đối tượng tham gia:**

Học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), trừ những em đã tham gia BHYT theo các nhóm đối tượng khác theo quy định của Luật BHYT và những HSSV là người nước ngoài không được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

*Lưu ý: HSSV đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tham gia đóng BHYT tại trường đang theo học, không tham gia BHYT hộ gia đình.*

**2. Mức đóng BHYT HSSV:** bằng 4,5% mức lương cơ sở nhân (x) với số tháng tương ứng thời hạn sử dụng của thẻ BHYT (X) 70% (Mức lương cơ sở từ 01/07/2019 là 1.490.000 đồng).

**3. Phương thức đóng:**

HSSV đóng tại nhà trường nơi đang theo học. Nhà trường có trách nhiệm lập danh sách tham gia BHYT, tổ chức thu tiền đóng BHYT HSSV, chuyển nộp cho cơ quan BHXH (*điền đầy đủ thông tin theo mẫu đính kèm*). Khi nhận đủ hồ sơ và số tiền đóng đã chuyển vào tài khoản cơ quan BHXH, Cơ quan BHXH có trách nhiệm phát hành và chuyển giao thẻ kịp thời cho nhà trường để phát cho HSSV.

HSSV có thể đăng ký theo các phương thức đóng: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng. Trường hợp tham gia phương thức 3 tháng, 6 tháng khi thẻ sắp hết hạn Nhà trường đôn đốc HSSV tiếp tục đăng ký tham gia để thẻ có giá trị liên tục đến hết năm tài chính.

Trường hợp HSSV có thẻ BHYT hết hạn sử dụng rơi vào các tháng còn lại trong năm hoặc chưa tham gia BHYT trước đó, thì nhà trường có trách nhiệm lập danh sách mua thẻ BHYT cho HSSV những tháng còn lại.

Đối với HSSV thuộc diện hộ gia đình cận nghèo, theo quy định phải tham gia BHYT tại địa phương (Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 70%). Nếu chưa tham gia BHYT ở địa phương thì tham gia BHYT HSSV tại trường. Nếu sau đó được cấp thẻ theo đối tượng khác thì sẽ được hoàn trả theo quy định (thoái trả tiền đã đóng từ thời điểm thẻ BHYT được cấp theo nhóm mới bắt đầu có giá trị sử dụng).

HSSV có thẻ BHYT thuộc nhóm đối tượng khác (thân nhân Công an; Quân đội; Ban cơ yếu; Nghèo; Cận nghèo...) nếu hết giá trị sử dụng thẻ BHYT và không tiếp tục tham gia theo nhóm đối tượng khác, thì tiếp tục tham gia theo nhóm HSSV ngay từ tháng tiếp theo tại trường HSSV theo học đến hết thời hạn chung của nhà trường.

**4. Thời hạn sử dụng thẻ BHYT:**

Căn cứ Khoản 7, Điều 13 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, thẻ BHYT HSSV có giá trị sử dụng như sau:

4.1. Giá trị sử dụng của thẻ bảo hiểm y tế tương ứng số tiền đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

- Thời gian tham gia BHYT liên tục thì thẻ BHYT có giá trị từ ngày 01 của tháng liền kề tháng thẻ BHYT cũ hết giá trị sử dụng. Trường hợp tham gia không liên tục hoặc gián đoạn không quá 3 tháng thì thẻ BHYT chỉ có giá trị từ ngày 01 của tháng đóng tiền.

- Trường hợp tham gia BHYT lần đầu hoặc tham gia không liên tục quá 3 tháng trong năm tài chính, thẻ BHYT có giá trị sử dụng từ ngày 01 của tháng liền kề tháng đóng tiền BHYT.

4.2. Đối với học sinh, sinh viên năm thứ nhất của khóa học: Thẻ có giá trị sử dụng từ ngày nhập học, trừ trường hợp thẻ của học sinh lớp 12 đang còn giá trị sử dụng

4.3. Đối với học sinh, sinh viên năm cuối của khóa học: Thẻ có giá trị sử dụng đến ngày cuối của tháng kết thúc khóa học.

## **II. PHẠM VI, QUYỀN LỢI BHYT:**

**1. Phạm vi bảo hiểm y tế HSSV bao gồm:** Chăm sóc sức khỏe ban đầu – Khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú - nội trú - tai nạn giao thông.

**2. Quyền lợi của HSSV khi tham gia BHYT:** Theo quy định của Luật BHYT; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- HSSV được đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại các Bệnh viện tuyến quận, huyện và tương đương; các Bệnh viện đa khoa tuyến Tỉnh và tương đương theo danh sách của cơ quan BHXH cung cấp cho nhà trường và trên trang web: <http://bhxhtphcm.gov.vn/>

- Mức hưởng BHYT: được căn cứ vào Điều 22 của Luật BHYT và Điều 14 Chương IV Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 và các văn bản hướng dẫn liên quan.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

### **Trách nhiệm của Nhà trường:**

- Quán triệt công tác BHYT đến thầy, cô và HSSV đang theo học tại trường.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng tính nhân văn, tính cộng đồng của chính sách BHYT, trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi khi tham gia BHYT của học sinh, sinh viên theo quy định của Luật BHYT, phát tờ rơi, thư ngỏ do cơ quan BHXH cung cấp đến từng phụ huynh. Xác định việc tổ chức thu BHYT học sinh là trách nhiệm của nhà trường, đảm bảo các trường có 100% học sinh tham gia BHYT.

- Phối hợp với cơ quan BHXH tổ chức triển khai thực hiện theo hướng dẫn này đúng tiến độ thời gian, chất lượng và hiệu quả. Các trường thành lập bộ phận thu BHYT HSSV để tổ chức thu tiền và lập danh sách HSSV tham gia BHYT (theo mẫu đính kèm) chuyển về cho cơ quan BHXH đúng với thời gian quy định. Xem chỉ tiêu tham gia BHYT HSSV là một chỉ tiêu đánh giá thi đua hàng năm của Nhà trường.



- Từng bước thực hiện giao dịch hồ sơ điện tử (theo mẫu từ BHXH thành phố) nhằm giảm thời gian đi lại mà dữ liệu thu BHYT HSSV được chính xác, thẻ BHYT được cấp kịp thời cho đối tượng.

- Phối hợp với cơ quan BHXH lập danh sách (kèm file dữ liệu) đối với các em học sinh dưới 14 tuổi chưa được cấp CMND (kể cả những em đã được cấp thẻ BHYT theo các nhóm đối tượng khác theo Luật BHYT), để cơ quan BHXH in thẻ học sinh chuyển lại cho nhà trường dán ảnh và đóng dấu giáp lai. Khi đi khám bệnh xuất trình thẻ BHYT và thẻ học sinh có dán ảnh sẽ được hưởng quyền lợi BHYT theo quy định.

Nhằm thực hiện tốt Luật Bảo hiểm y tế, đề nghị Hiệu trưởng các trường, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc BHXH các quận, huyện, tổ chức triển khai thực hiện

## **Bảo hiểm tai nạn**

Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Bến Thành thông tin về chương trình Bảo hiểm tai nạn sinh viên cho sinh viên của trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh với mức trách nhiệm bảo hiểm 30.000.000 đồng/người/vụ cùng các quyền lợi BH như sau:

1. Đối tượng bảo hiểm:

- Sinh viên tham gia bảo hiểm của trường niên khóa 2020-2024

2. Phạm vi bảo hiểm:

- Chết hoặc thương tật thân thể do tai nạn (điều kiện B);

Thương tật được hiểu là các chấn thương liên quan đến phần mềm, xương khớp, gân hoặc trường hợp súc vật, côn trùng cắn.)

3. Quyền lợi bảo hiểm:

- Trường hợp thương tật do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: Chi trả theo tỷ lệ quy định trong Bảng tỷ lệ thương tật.

- Trường hợp chết thuộc phạm vi bảo hiểm: Chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm là 30.000.000 đồng.

4. Miễn trừ bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- Hành động trục lợi bảo hiểm

- Hành vi cố ý của người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng .

- Người được bảo hiểm là học sinh trung học cơ sở trở lên vi phạm nghiêm trọng pháp luật, nội quy, quy định của chính quyền địa phương hoặc các tổ chức xã hội, vi phạm nghiêm trọng luật lệ an toàn giao thông.

- Chết không rõ nguyên nhân, đột tử.

- Người được bảo hiểm bị ảnh hưởng của rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác, bị nhiễm HIV, AIDS.

- Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau, trừ với mục đích tự vệ.

- Tham gia các cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự, tham gia thi đấu các môn thể thao chuyên nghiệp, bất kỳ họa động đua nào.

- Động đất, núi lửa, nhiễm phóng xạ, chiến tranh, nội chiến, đình công.

- Điều trị thương tật tai nạn xảy ra trước ngày bắt đầu bảo hiểm.

5. Hồ sơ yêu cầu trả tiền Bảo hiểm:

Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm (theo mẫu đính kèm);

Biên bản tai nạn: Xác nhận của nhà trường, chính quyền địa phương hoặc công an nơi người được bảo hiểm bị tai nạn;

Các chứng từ y tế liên quan đến điều trị thương tật như:

Giấy ra viện, Giấy chứng nhận phẫu thuật, Kết quả chụp X-Quang, phim chụp X-Quang, phiếu mô...(nếu có)

Sổ khám bệnh/Phiếu khám bệnh (có ghi rõ tên cơ sở y tế, ngày điều trị, chẩn đoán của bác sĩ, chữ ký bác sĩ, dấu của cơ sở y tế)

Đơn thuốc (ghi rõ tên, số lượng thuốc, liều dùng, chữ ký bác sĩ điều trị, dấu của cơ sở y tế)

Bảng kê chi tiết viện phí nếu hóa đơn ghi gộp lại các loại chi phí (ví dụ: tiền giường, tiền thuốc, tiền chụp chiếu...) trong trường hợp nằm viện điều trị nếu có.

Hóa đơn tiền khám, chụp chiếu, xét nghiệm, siêu âm... ghi chi tiết phí cho từng loại (ví dụ tiền khám, tiền xét nghiệm...). Trong trường hợp hóa đơn ghi tổng các loại chi phí, bệnh nhân cần yêu cầu cung cấp bảng kê chi tiết nếu có.

Hóa đơn tiền thuốc nếu có (liệt kê tên thuốc, số lượng theo đúng đơn thuốc, đơn giá, thành tiền của từng loại thuốc, tổng số tiền, dấu của cơ sở bán thuốc)

Giấy chứng tử/ Trích lục khai tử (trường hợp chết);

Giấy ủy quyền thừa kế hợp pháp (trường hợp chết);

Bản sao đăng ký xe, bằng lái xe (nếu người được bảo hiểm từ 18 tuổi trở đi bị tai nạn giao thông khi điều khiển xe máy trên 50cm<sup>3</sup>)

Trường hợp nhận tiền thay: phải có giấy uỷ quyền hợp pháp.

Các giấy tờ khác theo yêu cầu của Bảo hiểm Bưu Điện (nếu có)